

Số: 31/2015/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ

để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016

SỞ TƯ PHÁP THÁI BÌNH	
ĐẾN	Số: 60 Ngày: 08/01/2016
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Thái Bình;

Sau khi xem xét Tờ trình số 299/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 169/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng 2.206,05 ha đất trồng lúa; 3,50 ha đất rừng phòng hộ, để thực hiện 2.384 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016 (có Danh mục chi tiết kèm theo).

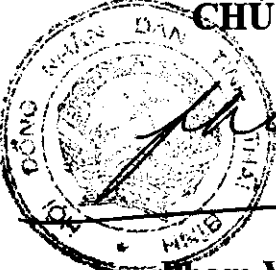
Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

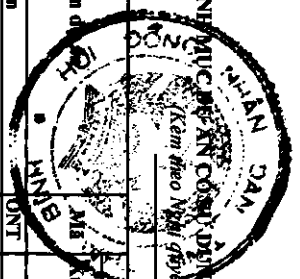
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2015./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VTVP.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

DANH MỤC AN CỘNG ĐỒNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ THỰC HIỆN NĂM 2016 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 31/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV)



TT	Tên địa phương Mã xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
					Trong đó lấy từ loại đất			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1	Đất ở tại nông thôn	ONT		6.728.380	5.575.869	-	1.776	1.150.736
1	Quy hoạch dân cư	ONT	An Châu		2.400			
2	Quy hoạch dân cư	ONT	An Châu		7.600			
3	Quy hoạch dân cư	ONT	An Châu		7.000			
4	Quy hoạch dân cư	ONT	Bạch Đằng		8.000			
5	Quy hoạch dân cư	ONT	Hầu Trung 1		2.000			500
6	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Mỗ Nam		8.665			
7	Quy hoạch dân cư	ONT	Đô Lương		4.622			6.192
8	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Xuân		18.500			
9	Quy hoạch dân cư	ONT	Đại Đồng		14.000			
10	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Trắc B		2.000			
11	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Trắc A		11.000			
12	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông An		13.200			
13	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Bắc		2.200			400
14	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Hải		2.000			
15	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Lịch Đông		2.000			
16	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Quan		6.000			250
17	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Lịch Đông		5.000			750
18	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu sau ông Thoản Thế Xuân Thọ		4.500			1.500
19	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu vực mã tre Hoành Tự		14.000			500
20	Quy hoạch dân cư	ONT	Quá Quyết		13.879			
21	Quy hoạch dân cư	ONT	An Bái		3.960			
22	Quy hoạch dân cư	ONT	Phước Đài		4.702			
23	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Song		2.826			
24	Quy hoạch dân cư	ONT	Tam Đồng		9.105			
25	Quy hoạch dân cư	ONT	Phong Lôi Đông		7.000			
26	Quy hoạch dân cư	ONT	Kinh Hào (02 khu) Duyên Hà		11.000			
27	Quy hoạch dân cư	ONT	Thườn Tuy (2 khu)		12.762			900
28	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu dịch vụ nhà ở Phú Hưng (giai đoạn 2)		25.000			1.000
29	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông An		3.146			
30	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông An, Vạn Minh		16.082			
31	Quy hoạch dân cư	ONT	Phía nam đường		14.500			4.200
32	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Phú		8.800			1.000
33	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Vinh		2.300			900
34	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam (4 khu)		9.644			3.428
35	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông (2 khu)		3.335			835

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Tổng diện tích		Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
37	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Minh (2 khu)	Đông Phương	Đông Hưng	8.018	2.000			6.018
38	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam	Đông Sơn	Đông Hưng	1.593				
39	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc	Đông Sơn	Đông Hưng	12.000	12.000			
40	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung (2 khu)	Đông Sơn	Đông Hưng	5.820	5.700			120
41	Quy hoạch dân cư	ONT	Phấn Dưng	Đông Sơn	Đông Hưng	12.000	12.000			
42	Quy hoạch dân cư	ONT	Phía tây QL10 từ Phấn Dưng đến Ngã ba Độ	Đông Sơn	Đông Hưng	10.000	10.000			
43	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Thượng Liệt (3 khu)	Đông Tân	Đông Hưng	6.800				
44	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu tái định cư đường 217, Tây Thượng Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	3.500	3.500			
45	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Bình Cách (2 khu)	Đông Xá	Đông Hưng	11.280	10.800			480
46	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Trung, Lê Lợi 1	Đông Xuân	Đông Hưng	4.000	4.000			
47	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu 5% dịch vụ	Đông Xuân	Đông Hưng	5.540	5.540			
48	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu Maxport	Đông Xuân	Đông Hưng	40.000	40.000			
49	Quy hoạch dân cư	ONT	Lê Nghĩa	Hoa Lư	Đông Hưng	5.000	5.000			
50	Quy hoạch dân cư	ONT	An Bái (02 khu: Ngã tư Quán Bù, khu nhà ông Tư)	Hoa Lư	Đông Hưng	16.000	16.000			
51	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhà mẫu giáo xóm 2, khu nhà ông An xóm 1 Lê Nghĩa	Hoa Lư	Đông Hưng	1.012	471			541
52	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Lâm	Hoa Lư	Đông Hưng	4.000	4.000			
53	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Bôi	Hoa Lư	Đông Hưng	616	616			
54	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Thu	Hồng Châu	Đông Hưng	4.000	4.000			
55	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Đò	Hồng Giang	Đông Hưng	19.000	19.000			
56	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam An	Hồng Giang	Đông Hưng	3.000	3.000			
57	Quy hoạch dân cư	ONT	Ái Quốc	Hợp Tiến	Đông Hưng	5.000	5.000			
58	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hòa	Hợp Tiến	Đông Hưng	6.000	6.000			
59	Quy hoạch dân cư	ONT	Ba Vì (03 khu: khu ông Tảo, khu vườn Cam, thấp Từ)	Liên Giang	Đông Hưng	16.903	16.740			163
60	Quy hoạch dân cư	ONT	Minh Hồng	Liên Giang	Đông Hưng	9.964	9.964			
61	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Ngọc	Liên Giang	Đông Hưng	6.950	6.950			
62	Quy hoạch dân cư	ONT	Đầm (02 khu)	Mê Linh	Đông Hưng	9.092	9.092			
63	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Hữu	Mê Linh	Đông Hưng	6.720	6.720			
64	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Liễu	Mê Linh	Đông Hưng	5.449	5.449			
65	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu dân cư bờ Nghé	Minh Tân	Đông Hưng	25.963	19.427			6.536
66	Quy hoạch dân cư	ONT	Duy Tân	Minh Tân	Đông Hưng	14.104	13.208			896
67	Quy hoạch dân cư	ONT	Gần khu trung tâm xã Phan Thanh	Nguyễn Xá	Đông Hưng	6.900	6.900			
68	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Khê	Nguyễn Xá	Đông Hưng	19.000	19.000			
69	Quy hoạch dân cư	ONT	Đa Giang	Nguyễn Xá	Đông Hưng	6.000	6.000			
70	Quy hoạch dân cư	ONT	Phổ Tăng	Phù Châu	Đông Hưng	2.500	2.500			
71	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Cốc (2 khu)	Phù Châu	Đông Hưng	4.500	4.500			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn			Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
72	Quy hoạch dân cư	ONT	Duyên Trang Tây (2 khu)	Phù Lương	Đông Hưng	7.733	7.431			302
73	Quy hoạch dân cư	ONT	Duyên Tục	Phù Lương	Đông Hưng	7.345	7.000			345
74	Quy hoạch dân cư	ONT	An Liêm (03 khu)	Thăng Long	Đông Hưng	3.775	3.775			
75	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Khê (02 khu)	Thăng Long	Đông Hưng	9.653	9.653			
76	Quy hoạch dân cư	ONT	Tràng Quan	Tràng Quan	Đông Hưng	2.134	2.134			
77	Quy hoạch dân cư	ONT	Vinh Hoa (2 khu)	Tràng Quan	Đông Hưng	13.700	4.700			9.000
78	Quy hoạch dân cư	ONT	Cầu Kinh	Bắc Sơn	Hưng Hà	7.000	7.000			
79	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Hòa	Bắc Sơn	Hưng Hà	7.000	7.000			
80	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Dân	Bắc Sơn	Hưng Hà	15.000	15.000			
81	Quy hoạch dân cư	ONT	Thăng Long	Bắc Sơn	Hưng Hà	500	500			
82	Quy hoạch dân cư	ONT	Lưu Xá Nam	Canh Tân	Hưng Hà	6.000	6.000			
83	Quy hoạch dân cư	ONT	Lưu Xá Đông	Canh Tân	Hưng Hà	6.500	6.500			
84	Quy hoạch dân cư	ONT	Đào Thành	Canh Tân	Hưng Hà	4.600	4.600			
85	Quy hoạch dân cư	ONT	Vé Đông	Canh Tân	Hưng Hà	6.500	6.500			
86	Quy hoạch dân cư	ONT	An Tiến	Chi Hòa	Hưng Hà	19.000	19.000			
87	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Đài	Chi Hòa	Hưng Hà	4.500	4.500			
88	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Phong	Chi Lăng	Hưng Hà	11.000	4.000			7.000
89	Quy hoạch dân cư	ONT	Quyết Tiến	Chi Lăng	Hưng Hà	8.000	8.000			
90	Quy hoạch dân cư	ONT	Thống Nhất	Chi Lăng	Hưng Hà	10.000	10.000			
91	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Thành	Công Hòa	Hưng Hà	3.500	3.500			
92	Quy hoạch dân cư	ONT	An Cầu	Công Hòa	Hưng Hà	6.600	6.600			
93	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngô Quyền	Công Hòa	Hưng Hà	4.100	4.100			
94	Quy hoạch dân cư	ONT	Hùng Tiến	Cộng Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000			
95	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Thái	Cộng Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000			
96	Quy hoạch dân cư	ONT	Đình, Trung, Đan Hội, Hà Tiến	Dân Chủ	Hưng Hà	30.000	30.000			
97	Quy hoạch dân cư	ONT	Duyên Nông	Điệp Nông	Hưng Hà	8.670	8.000			670
98	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngũ Đông	Điệp Nông	Hưng Hà	10.000	10.000			
99	Quy hoạch dân cư	ONT	Chấp Trung 1	Đoan Hùng	Hưng Hà	15.000	12.000			3.000
100	Quy hoạch dân cư	ONT	Chấp Trung 2	Đoan Hùng	Hưng Hà	17.000	17.000			
101	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoan Nông, Văn Mỹ	Đoan Hùng	Hưng Hà	15.000	15.000			
102	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền La	Đoan Hùng	Hưng Hà	12.000	12.000			
103	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Phú	Độc Lập	Hưng Hà	7.000	7.000			
104	Quy hoạch dân cư	ONT	Mậu Lâm	Đông Đô	Hưng Hà	17.800	17.800			
105	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Đô Kỳ, Hưu Đô Kỳ	Đông Đô	Hưng Hà	5.000	5.000			
106	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưu Đô Kỳ	Đông Đô	Hưng Hà	2.000	2.000			
107	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Quan	Duyên Hải	Hưng Hà	13.500	13.500			
108	Quy hoạch dân cư	ONT	Bùi Tiến	Duyên Hải	Hưng Hà	11.000	11.000			
109	Quy hoạch dân cư	ONT	Bùi Minh	Duyên Hải	Hưng Hà	9.000	9.000			
110	Quy hoạch dân cư	ONT	Khai Tiến	Duyên Hải	Hưng Hà	2.000	2.000			
111	Quy hoạch dân cư	ONT	Mảnh Thiện	Hòa Bình	Hưng Hà	6.000	6.000			
112	Quy hoạch dân cư	ONT	Ninh Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	12.000	12.000			
113	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương	Hòa Tiến	Hưng Hà	10.000	10.000			
114	Quy hoạch dân cư	ONT	Hòa	Hòa Tiến	Hưng Hà	5.000	5.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở
115	Quy hoạch dân cư	ONT	Hù	Hòa Tiến	Hưng Hà	5.000		5.000		
116	Quy hoạch dân cư	ONT	Phan	Hòa Tiến	Hưng Hà	15.000		15.000		
117	Quy hoạch dân cư	ONT	Sấm	Hòa Tiến	Hưng Hà	5.000		5.000		
118	Quy hoạch dân cư	ONT		Hồng An	Hưng Hà	65.000		60.000		5.000
119	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	45.000		45.000		
120	Quy hoạch dân cư	ONT	Hợp Đông, Hợp Đoài	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	10.000		10.000		
121	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Đông, Đồng Hàn	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	3.000		3.000		
122	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Đoài	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	5.000		5.000		
123	Quy hoạch dân cư	ONT	Thọ Phú	Hồng Minh	Hưng Hà	15.000		15.000		
124	Quy hoạch dân cư	ONT	Xuân Lôi, Đồng Lâm	Hồng Minh	Hưng Hà	14.000		14.000		16.500
125	Quy hoạch dân cư	ONT	Tinh Thủy, Tinh Xuyên	Hồng Minh	Hưng Hà	22.500		6.000		
126	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhân Phú	Hùng Dũng	Hưng Hà	7.000		7.000		
127	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Đăng	Hùng Dũng	Hưng Hà	10.000		10.000		
128	Quy hoạch dân cư	ONT	Cáp	Hùng Dũng	Hưng Hà	3.000		3.000		
129	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Lý	Hùng Dũng	Hưng Hà	5.000		5.000		
130	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Sơn 2	Kim Trung	Hưng Hà	18.500		18.500		
131	Quy hoạch dân cư	ONT	Lập Bái	Kim Trung	Hưng Hà	6.000		6.000		
132	Quy hoạch dân cư	ONT	Lập Bái, Bình Minh	Kim Trung	Hưng Hà	35.000		35.000		
133	Quy hoạch dân cư	ONT	Lập Bái	Kim Trung	Hưng Hà	3.100		2.500		600
134	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Thôn	Kim Trung	Hưng Hà	10.000		9.000		1.000
135	Quy hoạch dân cư	ONT	Nửa Ngừ (khu tái định cư đường 39)	Liên Hiệp	Hưng Hà	26.000		26.000		
136	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Hòa	Minh Hòa	Hưng Hà	6.000		6.000		
137	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	29.000		29.000		
138	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh La	Minh Khai	Hưng Hà	5.000		5.000		
139	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng Lạc	Minh Khai	Hưng Hà	19.600		19.600		
140	Quy hoạch dân cư	ONT	Hiển Nạp	Minh Khai	Hưng Hà	22.000		22.000		
141	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Cách	Minh Khai	Hưng Hà	10.000		10.000		
142	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Trung	Minh Tân	Hưng Hà	12.400		12.400		
143	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Thái	Minh Tân	Hưng Hà	2.000		2.000		
144	Quy hoạch dân cư	ONT	Kiều Trại	Minh Tân	Hưng Hà	1.140		1.140		
145	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Lạc	Minh Tân	Hưng Hà	6.800		4.000		2.800
146	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Nga	Minh Tân	Hưng Hà	3.300		3.300		
147	Quy hoạch dân cư	ONT	Phụng Công	Minh Tân	Hưng Hà	3.000		3.000		
148	Quy hoạch dân cư	ONT	Bán	Phúc Khánh	Hưng Hà	10.061		2.488		7.573
149	Quy hoạch dân cư	ONT	Hương Xá	Phúc Khánh	Hưng Hà	10.889		10.326		563
150	Quy hoạch dân cư	ONT	Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	10.000		10.000		
151	Quy hoạch dân cư	ONT	Sỏi	Phúc Khánh	Hưng Hà	3.569		1.793	1.776	
152	Quy hoạch dân cư	ONT	Khánh Mỹ, Hương Xá (phần khu số 3 đường Long Hưng)	Phúc Khánh	Hưng Hà	50.000		50.000		
153	Quy hoạch dân cư	ONT	Me	Tân Hòa	Hưng Hà	6.200		6.000		200
154	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Triều	Tân Lễ	Hưng Hà	9.300		9.300		
155	Quy hoạch dân cư	ONT	Lão Kiề	Tân Lễ	Hưng Hà	5.800		5.800		
156	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Tân	Tân Lễ	Hưng Hà	2.700		2.700		
157	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Xá 2	Tân Lễ	Hưng Hà	5.000		5.000		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Đất trồng lúa		Trong đó lấy từ loại đất		Đất khác	
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở		
158	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Ngọc, Nhâm Lang, An Nhân	Tân Tiến	Hưng Hà	40.000	29.000			11.000
159	Quy hoạch dân cư	ONT	Trần Phú	Tây Đô	Hưng Hà	2.300	1.800			500
160	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Trung	Tây Đô	Hưng Hà	12.500	10.600			1.900
161	Quy hoạch dân cư	ONT	Đa Phú	Tây Đô	Hưng Hà	14.000	14.000			
162	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Thịnh	Tây Đô	Hưng Hà	1.900	1.900			
163	Quy hoạch dân cư	ONT	Kênh Thôn	Tây Đô	Hưng Hà	3.700	1.500			2.200
164	Quy hoạch dân cư	ONT	Nội Thôn	Tây Đô	Hưng Hà	22.100	22.100			
165	Quy hoạch dân cư	ONT	Duyên Trường	Tây Đô	Hưng Hà	9.100	700			8.400
166	Quy hoạch dân cư	ONT	Khanh Lai	Tây Đô	Hưng Hà	700	700			
167	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Dương	Thái Hưng	Hưng Hà	10.000	10.000			
168	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Vọng	Thái Hưng	Hưng Hà	15.000	15.000			
169	Quy hoạch dân cư	ONT	Tổng Xuyên	Thái Hưng	Hưng Hà	5.900	5.900			
170	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Xuân	Thái Hưng	Hưng Hà	9.000	7.000			2.000
171	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Khê	Thái Hưng	Hưng Hà	5.000	5.000			
172	Quy hoạch dân cư	ONT	Khá La	Thái Hưng	Hưng Hà	2.000	2.000			
173	Quy hoạch dân cư	ONT	Chiềng	Thái Hưng	Hưng Hà	7.600	7.600			
174	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Ốc	Thái Hưng	Hưng Hà	4.200	4.200			
175	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Nguyễn	Thái Hưng	Hưng Hà	25.000	25.000			
176	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhân Xá	Thái Hưng	Hưng Hà	15.000	15.000			
177	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhân Xá, Xuân La	Thái Hưng	Hưng Hà	12.000	12.000			
178	Quy hoạch dân cư	ONT	Phượng La 1, 2, 4	Thái Hưng	Hưng Hà	18.000	18.000			
179	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Nguyễn (phần khu số 2 đường Long Hưng)	Thái Hưng	Hưng Hà	30.000	30.000			
180	Quy hoạch dân cư	ONT	An Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	5.000	5.000			
181	Quy hoạch dân cư	ONT	An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	3.500	3.500			
182	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoành Mỹ	Thống Nhất	Hưng Hà	3.200	3.200			
183	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Nha, Trung Thương	Tiến Đức	Hưng Hà	10.000	10.000			
184	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Đình, Truy Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	9.000	9.000			
185	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngọc Liên	Vân Cầm	Hưng Hà	15.000	15.000			
186	Quy hoạch dân cư	ONT	Gia Lập, Trần Xá	Vân Cầm	Hưng Hà	13.000	12.200			800
187	Quy hoạch dân cư	ONT	Vĩnh Truyền	Vân Lang	Hưng Hà	10.000	10.000			
188	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Lương	Vân Lang	Hưng Hà	5.000	5.000			
189	Quy hoạch dân cư	ONT	Phúc Duyên	Vân Lang	Hưng Hà	3.500	3.500			
190	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương Ngạn	Vân Lang	Hưng Hà	3.000	3.000			
191	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương Duyên, Phúc Duyên, Vĩnh Truyền	Vân Lang	Hưng Hà	10.000	10.000			
192	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Trị Bắc	An Bình	Kiến Xương	5.000	5.000			
193	Quy hoạch dân cư	ONT	Bằng Trạch	An Bình	Kiến Xương	2.000	1.000			1.000
194	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Bình	Kiến Xương	3.000	1.500			1.500
195	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hưng	An Bội	Kiến Xương	15.000	9.000			6.000
196	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phú, An Doài	An Bội	Kiến Xương	10.000	10.000			
197	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Bội	Kiến Xương	5.000	2.000			3.000
198	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Hòa	Bình Định	Kiến Xương	10.000	10.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
199	Quy hoạch dân cư	ONT	Trần Phú	Bình Định	Kiến Xương	3 000			
200	Quy hoạch dân cư	ONT	Ái Quốc + Sơn Trung	Bình Định	Kiến Xương	15 000			
201	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Bình Định	Kiến Xương	3 000			
202	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	16 000		7 000	
203	Quy hoạch dân cư	ONT	Giáo Nghĩa	Bình Minh	Kiến Xương	15 000			
204	Quy hoạch dân cư	ONT	Hương Ngãi	Bình Minh	Kiến Xương	15 000			
205	Quy hoạch dân cư	ONT	Hương Ngãi	Bình Minh	Kiến Xương	13 000			
206	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Bình Minh	Kiến Xương	5 000	2 000	3 000	
207	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng Lâu	Bình Nguyên	Kiến Xương	11 500	9 500	2 000	
208	Quy hoạch dân cư	ONT	Xuân Bàng	Bình Nguyên	Kiến Xương	2 500	2 500		
209	Quy hoạch dân cư	ONT	Quần Hành	Bình Nguyên	Kiến Xương	4 500	4 500		
210	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Bình Nguyên	Kiến Xương	6 500	2 000	4 500	
211	Quy hoạch dân cư	ONT	Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	3 000	3 000		
212	Quy hoạch dân cư	ONT	Điện Biên	Bình Thanh	Kiến Xương	30 000	28 000	2 000	
213	Quy hoạch dân cư	ONT	Lấp Ấp	Bình Thanh	Kiến Xương	3 000	3 000		
214	Quy hoạch dân cư	ONT	Đa Cốc	Bình Thanh	Kiến Xương	2 000	2 000		
215	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Bình Thanh	Kiến Xương	3 000	1 000	2 000	
216	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Huân Trung	Định Phụng	Kiến Xương	5 100	2 700	2 400	
217	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Định Phụng	Kiến Xương	5 000	2 000	3 000	
218	Quy hoạch dân cư	ONT	Việt Hưng	Hòa Bình	Kiến Xương	4 000	4 000		
219	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	3 000	3 000		
220	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Hòa Bình	Kiến Xương	3 600	3 600		
221	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Hòa Bình	Kiến Xương	3 000	1 000	2 000	
222	Quy hoạch dân cư	ONT	Hữu Bộc	Hồng Thái	Kiến Xương	3 000	3 000		
223	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Hòa	Hồng Thái	Kiến Xương	5 300	4 000	1 300	
224	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Hồng Thái	Kiến Xương	7 000	2 000	5 000	
225	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	5 500	4 000	1 500	
226	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	3 500	3 500		
227	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Hòa	Hồng Tiến	Kiến Xương	5 000	5 000		
228	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Thành	Hồng Tiến	Kiến Xương	8 000	8 000		
229	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Hồng Tiến	Kiến Xương	5 000	2 000	3 000	
230	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Lê Lợi	Kiến Xương	10 000	6 000	4 000	
231	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Kinh II	Minh Hưng	Kiến Xương	4 800	4 800		
232	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Đồng	Minh Hưng	Kiến Xương	7 000	7 000		
233	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Minh Hưng	Kiến Xương	3 000	1 000	2 000	
234	Quy hoạch dân cư	ONT		Minh Tân	Kiến Xương	3 000	3 000		
235	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Ấp 2	Minh Tân	Kiến Xương	2 000	2 000		
236	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	5 000	500	4 500	
237	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyệt Giã	Minh Tân	Kiến Xương	2 000	2 000		
238	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Ấp 2	Minh Tân	Kiến Xương	2 000	1 500	500	
239	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Minh Tân	Kiến Xương	2 000	1 000	1 000	
240	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Chính	Nam Bình	Kiến Xương	7 500	6 500	1 000	
241	Quy hoạch dân cư	ONT	Đa Cốc	Nam Bình	Kiến Xương	10 000	10 000		
242	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Nam Bình	Kiến Xương	6 000	2 000	4 000	
243	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Định	Nam Cao	Kiến Xương	2 000	2 000		
244	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Trung	Nam Cao	Kiến Xương	900	900		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
245	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt E	Nam Cao	Kiên Xương	7.600	2.500			5.100
246	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt E+Cao Bạt Đoài	Nam Cao	Kiên Xương	6.000	6.000			
247	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Đông	Nam Cao	Kiên Xương	4.000	4.000			
248	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Nam	Nam Cao	Kiên Xương	2.200	2.200			
249	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Nam Cao	Kiên Xương	7.300	2.300			5.000
250	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoa Thám	Quang Bình	Kiên Xương	20.000	20.000			
251	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Tiến	Quang Bình	Kiên Xương	2.000	2.000			
252	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quang Bình	Kiên Xương	5.000	1.500			3.500
253	Quy hoạch dân cư	ONT	Nghĩa Môn	Quang Hưng	Kiên Xương	8.000	8.000			
254	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Nghĩa + Cao Mai	Quang Hưng	Kiên Xương	2.000	2.000			
255	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Quang Hưng	Kiên Xương	2.000	2.000			
256	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quang Hưng	Kiên Xương	3.000	1.000			2.000
257	Quy hoạch dân cư	ONT	Lượt Nội Đông	Quang Lịch	Kiên Xương	4.000	4.000			
258	Quy hoạch dân cư	ONT	Lượt Nội Tây	Quang Lịch	Kiên Xương	500	500			
259	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quang Minh	Kiên Xương	5.000	2.000			3.000
260	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Tiến	Quang Minh	Kiên Xương	5.000	5.000			
261	Quy hoạch dân cư	ONT	Thống Nhất	Quang Minh	Kiên Xương	1.500	1.500			
262	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quang Minh	Kiên Xương	4.500	1.500			3.000
263	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Mai Đoài	Quang Trung	Kiên Xương	5.000	5.000			
264	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Đoài	Quang Trung	Kiên Xương	2.000	2.000			
265	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quang Trung	Kiên Xương	4.000	1.500			2.500
266	Quy hoạch dân cư	ONT	Đặc Chung Bắc	Quốc Tuấn	Kiên Xương	700	700			
267	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Lăng Tây	Quốc Tuấn	Kiên Xương	5.600	5.600			
268	Quy hoạch dân cư	ONT	Đặc Chung Nam	Quốc Tuấn	Kiên Xương	3.000	3.000			
269	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quốc Tuấn	Kiên Xương	7.700	2.000			5.700
270	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quốc Tuấn	Kiên Xương	2.000	1.000			1.000
271	Quy hoạch dân cư	ONT	An Thọ	Thanh Tân	Kiên Xương	1.000	1.000			
272	Quy hoạch dân cư	ONT	An Thọ	Thanh Tân	Kiên Xương	2.000	2.000			
273	Quy hoạch dân cư	ONT	An Cư Nam	Thanh Tân	Kiên Xương	3.000	3.000			
274	Quy hoạch dân cư	ONT	Từ Tế	Thanh Tân	Kiên Xương	20.000	20.000			
275	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Thanh Tân	Kiên Xương	10.000	4.000			6.000
276	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Quý	Thương Hiên	Kiên Xương	3.000	3.000			
277	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Phú	Thương Hiên	Kiên Xương	7.000	7.000			
278	Quy hoạch dân cư	ONT	Văn Lăng	Thương Hiên	Kiên Xương	1.000	1.000			
279	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Khanh	Thương Hiên	Kiên Xương	2.000	2.000			
280	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Thương Hiên	Kiên Xương	4.000	2.000			2.000
281	Quy hoạch dân cư	ONT	Nâng Nhung	Trà Giang	Kiên Xương	2.000	2.000			
282	Quy hoạch dân cư	ONT	Điện Đông	Trà Giang	Kiên Xương	1.600	1.300			300
283	Quy hoạch dân cư	ONT	Làng Đông, Thuyền Bình	Trà Giang	Kiên Xương	2.000	2.000			
284	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Trà Giang	Kiên Xương	2.400	1.000			1.400
285	Quy hoạch dân cư	ONT	An Điện	Vũ An	Kiên Xương	5.000	5.000			
286	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Vinh	Vũ An	Kiên Xương	10.000	10.000			
287	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ An	Kiên Xương	5.000	2.000			3.000
288	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Lâm I	Vũ Bình	Kiên Xương	10.000	10.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
289	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyệt Lâm 3	Vũ Bình	Kiến Xương	6.000	6.000				
290	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Bình	Kiến Xương	5.000	5.000	2.000			3.000
291	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Vy Đông, Trà Vy Bắc	Vũ Công	Kiến Xương	10.000	10.000				
292	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Công	Kiến Xương	5.000	5.000	2.000			3.000
293	Quy hoạch dân cư	ONT	I	Vũ Hòa	Kiến Xương	3.000	3.000				
294	Quy hoạch dân cư	ONT	I	Vũ Hòa	Kiến Xương	7.000	7.000				
295	Quy hoạch dân cư	ONT	5	Vũ Hòa	Kiến Xương	10.000	10.000				
296	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Hòa	Kiến Xương	7.000	7.000	2.500			4.500
297	Quy hoạch dân cư	ONT	Mạn Địch	Vũ Lễ	Kiến Xương	15.000	15.000				
298	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình Hoàng	Vũ Lễ	Kiến Xương	6.000	6.000				
299	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Lễ	Kiến Xương	4.000	4.000	1.500			2.500
300	Quy hoạch dân cư	ONT	Độc Lấp	Vũ Ninh	Kiến Xương	15.000	15.000				
301	Quy hoạch dân cư	ONT	Đại Đông	Vũ Ninh	Kiến Xương	20.000	20.000				
302	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Ninh	Kiến Xương	5.000	5.000	2.000			3.000
303	Quy hoạch dân cư	ONT	4	Vũ Quý	Kiến Xương	19.000	19.000	18.000			1.000
304	Quy hoạch dân cư	ONT	3	Vũ Quý	Kiến Xương	10.000	10.000				
305	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Quý	Kiến Xương	7.000	7.000	2.500			4.500
306	Quy hoạch dân cư	ONT	Quyết Tiến	Vũ Sơn	Kiến Xương	4.000	4.000				
307	Quy hoạch dân cư	ONT	Đại Du	Vũ Sơn	Kiến Xương	10.000	10.000				
308	Quy hoạch dân cư	ONT	Quyết Tiến	Vũ Sơn	Kiến Xương	30.000	30.000				
309	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Sơn	Kiến Xương	6.000	6.000	2.000			4.000
310	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Sơn	Vũ Tây	Kiến Xương	25.000	25.000				
311	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Tây	Kiến Xương	8.000	8.000	2.000			6.000
312	Quy hoạch dân cư	ONT	I	Vũ Thăng	Kiến Xương	3.000	3.000				
313	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Thăng	Kiến Xương	5.000	5.000	2.000			3.000
314	Quy hoạch dân cư	ONT	5B	Vũ Trung	Kiến Xương	2.000	2.000				
315	Quy hoạch dân cư	ONT	5B	Vũ Trung	Kiến Xương	3.000	3.000				
316	Quy hoạch dân cư	ONT	8	Vũ Trung	Kiến Xương	2.000	2.000				
317	Quy hoạch dân cư	ONT	5B + 7B	Vũ Trung	Kiến Xương	2.000	2.000				
318	Quy hoạch dân cư	ONT	5B + 7B	Vũ Trung	Kiến Xương	8.000	8.000				
319	Quy hoạch dân cư	ONT	7A + 7B	Vũ Trung	Kiến Xương	6.000	6.000				
320	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Trung	Kiến Xương	7.000	7.000	2.500			4.500
321	Quy hoạch dân cư	ONT	An Ấp	An Ấp	Quỳnh Phụ	3.000	3.000	2.000			1.000
322	Quy hoạch dân cư	ONT	Cam Mỹ	An Ấp	Quỳnh Phụ	2.100	2.100				
323	Quy hoạch dân cư	ONT	Xuân Lai	An Ấp	Quỳnh Phụ	10.800	10.800				
324	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Cầu	An Cầu	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				
325	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Xá	An Đông	Quỳnh Phụ	3.600	3.600				
326	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Tâm và Đào Xá	An Đông	Quỳnh Phụ	8.000	8.000				
327	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn Xã	An Dục	Quỳnh Phụ	3.460	3.460				
328	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cù xung	An Dục	Quỳnh Phụ	9.000	9.000				
329	Quy hoạch dân cư	ONT	Lam Cầu 3	An Hiệp	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				
330	Quy hoạch dân cư	ONT	Lồng Khê 1	An Khê	Quỳnh Phụ	30.000	30.000				
331	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Bàng	An Lễ	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				
332	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Hòa	An Lễ	Quỳnh Phụ	6.200	6.200				
333	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Lễ	Quỳnh Phụ	1.000	1.000				

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất					
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
334	Quy hoạch dân cư	ONT	Đào Đồng	An Lễ	Quỳnh Phụ	1.880	1.880			
335	Quy hoạch dân cư	ONT	Tà Hồ	An Mỹ	Quỳnh Phụ	5.580	5.300			280
336	Quy hoạch dân cư	ONT	Tà Xuyên	An Mỹ	Quỳnh Phụ	500	500			
337	Quy hoạch dân cư	ONT	Tà Đàm	An Mỹ	Quỳnh Phụ	7.200	7.200			
338	Quy hoạch dân cư	ONT	Phổ Lầy	An Ninh	Quỳnh Phụ	5.100	5.000			100
339	Quy hoạch dân cư	ONT	Vạn Phúc	An Ninh	Quỳnh Phụ	4.500	4.500			
340	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Thành	An Ninh	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
341	Quy hoạch dân cư	ONT	Đục Linh 1	An Ninh	Quỳnh Phụ	415	415			
342	Quy hoạch dân cư	ONT	Đục Linh 2	An Ninh	Quỳnh Phụ	500	500			
343	Quy hoạch dân cư	ONT	Mai Trang	An Quý	Quỳnh Phụ	11.000	11.000			
344	Quy hoạch dân cư	ONT	Lai Ôn	An Quý	Quỳnh Phụ	14.000	14.000			
345	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà	An Thái	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
346	Quy hoạch dân cư	ONT	A Sào	An Thái	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
347	Quy hoạch dân cư	ONT	Thượng, Trung, Hạ	An Thái	Quỳnh Phụ	15.000	15.000			
348	Quy hoạch dân cư	ONT	Thượng	An Thái	Quỳnh Phụ	4.700	4.000			700
349	Quy hoạch dân cư	ONT	các thôn	An Thái	Quỳnh Phụ	8.000	5.000			3.000
350	Quy hoạch dân cư	ONT	Thượng	An Thanh	Quỳnh Phụ	4.200	4.200			
351	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Mai	An Thanh	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
352	Quy hoạch dân cư	ONT	Tràng	An Tràng	Quỳnh Phụ	22.000	22.000			
353	Quy hoạch dân cư	ONT	Hồng Phong	An Tràng	Quỳnh Phụ	15.100	15.100			
354	Quy hoạch dân cư	ONT	Gia Hòa 1	An Vĩnh	Quỳnh Phụ	5.000	3.000			2.000
355	Quy hoạch dân cư	ONT	Gia Hòa 2	An Vĩnh	Quỳnh Phụ	1.500	1.500			
356	Quy hoạch dân cư	ONT	Vùng Lũ	An Vũ	Quỳnh Phụ	4.000	2.000			2.000
357	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Hà	An Vũ	Quỳnh Phụ	14.000	11.200			2.800
358	Quy hoạch dân cư	ONT	các xã	các	Quỳnh Phụ	30.000	10.000			20.000
359	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Kỳ	Đông Hải	Quỳnh Phụ	27.453	26.100			1.353
360	Quy hoạch dân cư	ONT	Lê Bảo	Đông Hải	Quỳnh Phụ	200	200			
361	Quy hoạch dân cư	ONT	Dự đại 2	Đông Hải	Quỳnh Phụ	2.100	2.100			
362	Quy hoạch dân cư	ONT	Dự đại 3	Đông Hải	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
363	Quy hoạch dân cư	ONT	Quan Đình Bắc	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	1.100	1.100			
364	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Mốc	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	4.700	4.500			200
365	Quy hoạch dân cư	ONT	Đập Neo	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
366	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hộc	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
367	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Đại	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	8.400	8.000			400
368	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	18.000	18.000			
369	Quy hoạch dân cư	ONT	Kiến Lương	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	14.000	14.000			
370	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	4.700	4.700			
371	Quy hoạch dân cư	ONT	An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	5.560	3.000			2.560
372	Quy hoạch dân cư	ONT	Sơn Đông	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	3.788	2.858			930
373	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Ngẫu	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	32.400	32.400			
374	Quy hoạch dân cư	ONT	Hào Long	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	100	100			
375	Quy hoạch dân cư - Nhà ở cho cán bộ Ban chỉ huy quân sự	ONT		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	18.000	18.000			
376	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	24.500	24.500			
377	Quy hoạch dân cư	ONT	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	40.600	38.600			2.000
378	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	25.000	25.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở
379	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoàn Xá	Quỳnh Hải		Quỳnh Phú	18.000	18.000		
380	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoàn Xá	Quỳnh Hải		Quỳnh Phú	15.000	15.000		
381	Quy hoạch dân cư	ONT	Bổ Trang 2 và Bồ Trang 3	Quỳnh Hoa		Quỳnh Phú	6.000	6.000		
382	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu thương	Quỳnh Hoàng		Quỳnh Phú	6.000	6.000		
383	Quy hoạch dân cư	ONT	đồng niên	Quỳnh Hoàng		Quỳnh Phú	8.000	8.000		
384	Quy hoạch dân cư	ONT	ngõ mua, An Trúc	Quỳnh Hoàng		Quỳnh Phú	13.000	13.000		
385	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Mỹ	Quỳnh Hội		Quỳnh Phú	6.000	6.000		
386	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Xá	Quỳnh Hội		Quỳnh Phú	6.100	6.100		
387	Quy hoạch dân cư	ONT	5 thôn	Quỳnh Hải		Quỳnh Phú	4.000	4.000		
388	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Cù Nam	Quỳnh Hồng		Quỳnh Phú	4.900	4.900		
389	Quy hoạch dân cư	ONT		Quỳnh Hồng		Quỳnh Phú	8.000	8.000		
390	Quy hoạch dân cư	ONT	Tại Già	Quỳnh Hưng		Quỳnh Phú	38.400	35.000		3.400
391	Quy hoạch dân cư	ONT	Phúc Bội	Quỳnh Hưng		Quỳnh Phú	30.000	30.000		
392	Quy hoạch dân cư	ONT	Kỹ Trang	Quỳnh Khê		Quỳnh Phú	7.560	7.200		360
393	Quy hoạch dân cư	ONT	Đà Thôn	Quỳnh Khê		Quỳnh Phú	12.100	9.800		2.300
394	Quy hoạch dân cư	ONT	Địa Linh	Quỳnh Minh		Quỳnh Phú	13.600	10.600		3.000
395	Quy hoạch dân cư	ONT	An Kỳ Trung	Quỳnh Minh		Quỳnh Phú	22.100	22.100		
396	Quy hoạch dân cư	ONT	Giáo Thiện	Quỳnh Minh		Quỳnh Phú	7.000	7.000		
397	Quy hoạch dân cư	ONT	An Kỳ Tây	Quỳnh Minh		Quỳnh Phú	6.000	6.000		
398	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương Xá	Quỳnh Minh		Quỳnh Phú	13.600	13.600		
399	Quy hoạch dân cư	ONT	An Kỳ Đông	Quỳnh Minh		Quỳnh Phú	15.100	14.500		600
400	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Tru	Quỳnh Minh		Quỳnh Phú	100	100		
401	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Trung	Quỳnh Mỹ		Quỳnh Phú	6.400	4.300		2.100
402	Quy hoạch dân cư	ONT	Hùng Lộc	Quỳnh Mỹ		Quỳnh Phú	35.000	35.000		
403	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Hà	Quỳnh Mỹ		Quỳnh Phú	12.000	12.000		
404	Quy hoạch dân cư	ONT	Bương Hạ Đông	Quỳnh Ngọc		Quỳnh Phú	7.500	7.500		
405	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Châu	Quỳnh Ngọc		Quỳnh Phú	72.650	341		72.309
406	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải An	Quỳnh Nguyễn		Quỳnh Phú	17.100	17.100		
407	Quy hoạch dân cư	ONT	Cần Du	Quỳnh Sơn		Quỳnh Phú	6.000	6.000		
408	Quy hoạch dân cư	ONT	La Triều	Quỳnh Sơn		Quỳnh Phú	7.666	7.300		366
409	Quy hoạch dân cư	ONT	An Khoai	Quỳnh Sơn		Quỳnh Phú	1.000	1.000		
410	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Bá	Quỳnh Thọ		Quỳnh Phú	33.700	33.700		
411	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng đạo	Quỳnh Thọ		Quỳnh Phú	2.500	2.500		
412	Quy hoạch dân cư	ONT	An Hiệp	Quỳnh Thọ		Quỳnh Phú	13.200	12.000		1.200
413	Quy hoạch dân cư	ONT	A Mễ	Quỳnh Trang		Quỳnh Phú	5.000	5.000		
414	Quy hoạch dân cư	ONT	Xuân La	Quỳnh Xá		Quỳnh Phú	2.520	2.520		
415	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hồng	Quỳnh Xá		Quỳnh Phú	2.800	2.800		
416	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoàn Kết, Lũng Tả, Vũ Biên, Cao Mỹ Cổ Lũng	Mỹ Lộc		Thái Thụy	12.722	10.544		2.178
417	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Biên	Thái An		Thái Thụy	12.500	9.500		3.000
418	Quy hoạch dân cư	ONT	Chi Long	Thái An		Thái Thụy	5.600	5.600		
419	Quy hoạch dân cư	ONT	Bà Đạc	Thái An		Thái Thụy	3.000	3.000		
420	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Đồ	Thái Đồ		Thái Thụy	3.366	3.166		200
421	Quy hoạch dân cư	ONT	Chợ Phở	Thái Dương		Thái Thụy	13.400	9.000		4.400

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
							Trong đó lấy từ loại đất			
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
422	Quy hoạch dân cư	ONT	Ven đường DH 91, Tiền Phong, Đoài	Thái Giang	Thái Thụy	49.603	49.603			
423	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	37.000	37.000			
424	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Diên Diên, Vọng Hải, Bắc Tân, Nam Tân	Thái Hòa	Thái Thụy	38.000	18.000			20.000
425	Quy hoạch dân cư	ONT	Phiá Nam nhà Bà Phi Bắc	Thái học	Thái Thụy	9.000	9.000			
426	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc	Thái học	Thái Thụy	3.300	3.300			
427	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái học	Thái học	Thái Thụy	58.807	53.807			5.000
428	Quy hoạch dân cư	ONT	Vị Dương Đoài, Đông, Chiêm Thuần	Thái Hồng	Thái Thụy	8.500	8.500			
429	Quy hoạch dân cư	ONT	Bích Đoài, Hà Mỹ, Bàng Lương, Khánh Lương	Thái Hưng	Thái Thụy	12.000	12.000			
430	Quy hoạch dân cư	ONT	Nha Xuyên, Xuân Phố, Tân Phúc	Thái Nguyên	Thái Thụy	15.000	15.000			
431	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Phần, Nam Hưng	Thái Phúc	Thái Thụy	15.500	15.500			
432	Quy hoạch dân cư	ONT	Đường ra chợ Gạch, Phú Uyển, Hồng Thái, Minh Thành, Nghĩa Hưng	Thái Sơn	Thái Thụy	19.319	19.319			
433	Quy hoạch dân cư	ONT	Tuân Nghĩa, Nghĩa Phương, Thanh Khê	Thái Tân	Thái Thụy	32.000	25.000			7.000
434	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Thịnh, Nam Thịnh, Phúc Thịnh, Vi Rười - Xuân Hòa, Hạnh Lập, An Phong Tây - Xuân Hòa, ông Quyển - Hạnh Lập	Thái Thành	Thái Thụy	14.370	13.845			525
435	Quy hoạch dân cư	ONT	Sau trường TH Đông Các, sau ông Thụy, Nam sông Diêm	Thái Thịnh	Thái Thụy	7.171	6.121			1.050
436	Quy hoạch dân cư	ONT	Chợ dân mường cùng, Ma lý Đông, Ma lý Tây, Vườn xóm 6	Thái Thọ	Thái Thụy	28.329	28.329			
437	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Thuận	Thái Thụy	10.000	6.000			4.000
438	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Thương	Thái Thụy	96.055	7.423			88.632
439	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Thủy	Thái Thụy	22.936	22.936			
440	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Xuyên	Thái Thụy	3.220	3.220			
441	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Xuyên	Thái Thụy	4.100	4.100			
442	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Xuyên	Thái Thụy	8.225	8.225			
443	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Xuyên	Thái Thụy	8.900	8.900			
444	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Xuyên	Thái Thụy	10.000	8.000			2.000
445	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Xuyên	Thái Thụy	37.500	37.500			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
446	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Chính	Thái Thụy	12.000	5.000		7.000	
447	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Dân	Thái Thụy	5.000	5.000			
448	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Dũng	Thái Thụy	6.500	4.000		2.500	
449	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Dương	Thái Thụy	16.500	14.000		2.500	
450	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Duyên	Thái Thụy	10.000	10.000			
451	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Hà	Thái Thụy	20.000	20.000			
452	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Hà	Thái Thụy	33.000	3.000		30.000	
453	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Hà	Thái Thụy	23.000	20.000		3.000	
454	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Hà	Thái Thụy	1.800	1.800			
455	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Hà	Thái Thụy	100	100			
456	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Hà	Thái Thụy	600	600			
457	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Hồng	Thái Thụy	17.000	14.000		3.000	
458	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Hưng	Thái Thụy	4.000	4.000			
459	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Liên	Thái Thụy	12.500	11.000		1.500	
460	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Lương	Thái Thụy	14.811	14.129		682	
461	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Ninh	Thái Thụy	36.500	35.000		1.500	
462	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Phong	Thái Thụy	9.570	5.470		4.100	
463	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Phúc	Thái Thụy	5.000	5.000			
464	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Quỳnh	Thái Thụy	32.000	31.000		1.000	
465	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Sơn	Thái Thụy	4.500	2.000		2.500	
466	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Sơn	Thái Thụy	3.500	2.500		1.000	
467	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Sơn	Thái Thụy	12.000	4.500		7.500	
468	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Tân	Thái Thụy	4.000	2.000		2.000	
469	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Thanh	Thái Thụy	6.600	5.000		1.600	
470	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Trinh	Thái Thụy	2.533	625		1.908	
471	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Trường	Thái Thụy	12.900	4.200		8.700	
472	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Văn	Thái Thụy	11.600	9.000		2.600	
473	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Việt	Thái Thụy	3.391	150		3.241	
474	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hòa	Thành Phố	73.000	70.000		3.000	
475	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Mỹ	Thành Phố	23.000	3.000		20.000	
476	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Mỹ	Thành Phố	91.000	48.700		42.300	
477	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Thọ	Thành Phố	9.200	7.200		2.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
							Trong đó lấy từ loại đất			
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
478	Quy hoạch dân cư	ONT	Trong khu đô thị Tổng hợp	Phú Xuân	Thanh Phố	104.000	23.100			80.900
479	Quy hoạch dân cư	ONT	Trong khu đô thị Tổng hợp	Phú Xuân	Thanh Phố	43.000	12.900			30.100
480	Quy hoạch dân cư (Khu nhà ở cho công nhân lao động làm việc tại KCN Nguyễn Đức Cánh)	ONT	Khu đô thị Tổng hợp	Phú Xuân, Tiến Phong	Thanh Phố	24.000	17.000			7.000
481	Quy hoạch dân cư (Khu nhà ở cho công nhân lao động làm việc tại KCN Phúc Khánh)	ONT	Khu đô thị Tổng hợp	Phú Xuân, Tiến Phong	Thanh Phố	37.000	16.900			20.100
482	Quy hoạch dân cư (Nhà ở cán bộ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh)	ONT		Vũ Chính	Thanh Phố	63.000	63.000			
483	Quy hoạch dân cư (Khu nhà ở liên kế cho cán bộ Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh)	ONT	Sơn úi	Vũ Chính	Thanh Phố	31.800	14.300			17.500
484	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Chính	Thanh Phố	12.800	10.200			2.600
485	Quy hoạch dân cư (Khu nhà ở cán bộ chiến sỹ Ban chỉ huy quân sự thành phố)	ONT	Sơn úi	Vũ Chính	Thanh Phố	29.800	29.800			
486	Quy hoạch dân cư (Khu dân cư công đồng xanh ECO Green City)	ONT	Sơn úi	Vũ Chính	Thanh Phố	50.000	35.700			14.300
487	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Miếu	Vũ Chính	Thanh Phố	52.800	31.400			21.400
488	Quy hoạch dân cư	ONT	Tam Lạc	Vũ Lạc	Thanh Phố	32.000	32.000			
489	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Đông - Tam Lạc	Vũ Lạc	Thanh Phố	35.000	35.000			
490	Quy hoạch dân cư	ONT	Đường liên Vân Đông	Vũ Lạc	Thanh Phố	30.000	30.000			
491	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Đông Nam	Vũ Lạc	Thanh Phố	14.000	14.000			
492	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình Nhì	An Ninh	Tiền Hải	900	600			300
493	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình nhất đông	An Ninh	Tiền Hải	5.500	3.500			2.000
494	Quy hoạch dân cư	ONT	An Nhân Bình	Bắc Hải	Tiền Hải	1.000	1.000			
495	Quy hoạch dân cư	ONT	An Nhân Hưng	Bắc Hải	Tiền Hải	1.500	1.500			
496	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	1.200	1.200			
497	Quy hoạch dân cư	ONT	Bát Cáp Nam	Bắc Hải	Tiền Hải	2.500	2.500			
498	Quy hoạch dân cư	ONT	Bát Cáp Đông	Bắc Hải	Tiền Hải	1.500	1.500			
499	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Trạch	Bắc Hải	Tiền Hải	1.500	1.500			
500	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Trại	Bắc Hải	Tiền Hải	1.000	1.000			
501	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Cơ	Đông Cơ	Tiền Hải	10.500	10.000			500
502	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hải	Đông Hải	Tiền Hải	2.600	2.600			
503	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Long	Đông Hải	Tiền Hải	5.000	5.000			
504	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Lạc	Đông Hoàng	Tiền Hải	10.000	10.000			
505	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Đức	Đông Hoàng	Tiền Hải	10.000	10.000			
506	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhị Lâm Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	600	600			
507	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	37.600	36.500			1.100
508	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Long Bắc	Đông Long	Tiền Hải	7.700	7.700			
509	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Long Nam	Đông Long	Tiền Hải	4.500	4.500			
510	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Thịnh	Đông Long	Tiền Hải	7.000	7.000			
511	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Châu	Đông Minh	Tiền Hải	1.600	900			700
512	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Châu Nội	Đông Minh	Tiền Hải	6.600	4.000			2.600

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
513	Quy hoạch dân cư	ONT	Minh Châu	Đông Minh	Tiền Hải	6.100	1.900		4.200
514	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Lâm	Đông Minh	Tiền Hải	13.300	2.700		10.600
515	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Hải	Đông Phong	Tiền Hải	8.000	8.000		
516	Quy hoạch dân cư	ONT	Lợi Thành	Đông Quý	Tiền Hải	4.000	4.000		
517	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	5.000	2.000		3.000
518	Quy hoạch dân cư	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	5.500	5.500		
519	Quy hoạch dân cư	ONT	Định Cư Đông	Đông Trà	Tiền Hải	3.300	3.300		
520	Quy hoạch dân cư	ONT	Định Cư Tây	Đông Trà	Tiền Hải	4.000	4.000		
521	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	4.700	4.700		
522	Quy hoạch dân cư	ONT	Chi Trung	Đông Trung	Tiền Hải	2.000	2.000		
523	Quy hoạch dân cư	ONT	Kênh Xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	13.500	12.400		1.100
524	Quy hoạch dân cư	ONT	Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	3.000	2.700		300
525	Quy hoạch dân cư	ONT	An Cư	Đông Xuyên	Tiền Hải	1.800	1.800		
526	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủ Chính	Nam Chính	Tiền Hải	5.000	5.000		
527	Quy hoạch dân cư	ONT	Hữu Vi Bắc	Nam Chính	Tiền Hải	10.000	4.000		6.000
528	Quy hoạch dân cư	ONT	Chi Cường	Nam Cường	Tiền Hải	2.500	2.500		
529	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoàng Môn	Nam Cường	Tiền Hải	1.000	500		500
530	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Quách	Nam Hà	Tiền Hải	10.200	10.200		
531	Quy hoạch dân cư	ONT	Vĩnh Trung	Nam Hà	Tiền Hải	10.900	10.400		500
532	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hào	Nam Hà	Tiền Hải	12.100	12.100		
533	Quy hoạch dân cư	ONT	Hương Tân	Nam Hà	Tiền Hải	10.800	10.600		200
534	Quy hoạch dân cư	ONT	Nội Lang bắc	Nam Hải	Tiền Hải	5.400	5.400		
535	Quy hoạch dân cư	ONT	An Hà	Nam Hải	Tiền Hải	3.000	3.000		
536	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Biên Nam	Nam Hồng	Tiền Hải	2.500	2.500		
537	Quy hoạch dân cư	ONT	Tam Bảo	Nam Hồng	Tiền Hải	2.500	2.500		
538	Quy hoạch dân cư	ONT	Viên Ngoại	Nam Hồng	Tiền Hải	2.500	2.500		
539	Quy hoạch dân cư	ONT	Phượng Giang	Nam Hồng	Tiền Hải	2.500	2.500		
540	Quy hoạch dân cư	ONT	Lộc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	3.500	3.500		
541	Quy hoạch dân cư	ONT	Lộc Trung	Nam Hưng	Tiền Hải	3.500	3.500		
542	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Trào	Nam Hưng	Tiền Hải	3.500	3.500		
543	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Đông Nam	Nam Thắng	Tiền Hải	5.000	5.000		
544	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hưng 1	Nam Thắng	Tiền Hải	4.000	4.000		
545	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Đông bắc	Nam Thắng	Tiền Hải	10.000	8.000		2.000
546	Quy hoạch dân cư	ONT	Rường Trúc 2	Nam Thắng	Tiền Hải	5.000	5.000		
547	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Lợi	Nam Thanh	Tiền Hải	8.800	6.000		2.800
548	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Lợi	Nam Thanh	Tiền Hải	1.500	1.500		
549	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cường	Nam Thanh	Tiền Hải	1.500	1.500		
550	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cường	Nam Thanh	Tiền Hải	1.500	1.500		
551	Quy hoạch dân cư	ONT	Ái Quốc	Nam Thanh	Tiền Hải	6.300	3.300		3.000
552	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Định	Nam Trung	Tiền Hải	1.500	600		900
553	Quy hoạch dân cư	ONT	Độc Lập	Nam Trung	Tiền Hải	2.200	400		1.800
554	Quy hoạch dân cư	ONT	Vĩnh Trà	Nam Trung	Tiền Hải	2.600	800		1.800
555	Quy hoạch dân cư	ONT	Việt Hùng	Nam Trung	Tiền Hải	900	900		
556	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Ngoại	Nam Trung	Tiền Hải	1.200	1.200		
557	Quy hoạch dân cư	ONT	Phượng Trách Đông	Phượng Công	Tiền Hải	7.600	5.900		1.700
558	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Bối Tây	Phượng Công	Tiền Hải	1.000	1.000		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)				
						Trong đó lấy từ loại đất				
			Xứ, vùng, tỉnh, thành phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
539	Quy hoạch dân cư	ONT	Hồng Phong	Tây An	Tiền Hải	5.000	5.000			
560	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Tiến	Tây An	Tiền Hải	5.000	5.000			
561	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	10.700	10.000			700
562	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam	Tây Giang	Tiền Hải	4.700	4.000			700
563	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông	Tây Giang	Tiền Hải	89.500	89.500			3.500
564	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông	Tây Giang	Tiền Hải	5.100	1.600			9.500
565	Quy hoạch dân cư	ONT	Cái Giã	Tây Giang	Tiền Hải	10.300	800			2.800
566	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	3.100	300			100
567	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam	Tây Giang	Tiền Hải	4.900	4.800			
568	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương	Tây Lương	Tiền Hải	4.500	4.500			
569	Quy hoạch dân cư	ONT	Hiền	Tây Lương	Tiền Hải	12.000	12.000			
570	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Tiến	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			
571	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	5.000	5.000			
572	Quy hoạch dân cư	ONT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	10.000	10.000			
573	Quy hoạch dân cư	ONT	Lạc Thành Nam	Tây Ninh	Tiền Hải	6.100	6.100			
574	Quy hoạch dân cư	ONT	Đại Hưu	Tây Sơn	Tiền Hải	8.000	8.000			300
575	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	8.100	7.800			
576	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Sơn	Tây Tiến	Tiền Hải	7.500	7.500			1.000
577	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Lũ	Tây Tiến	Tiền Hải	6.200	5.200			
578	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cao 1	Tây Tiến	Tiền Hải	3.100	3.100			3.600
579	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cao 2	Tây Tiến	Tiền Hải	11.000	7.400			1.900
580	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Lập	Tây Tiến	Tiền Hải	26.900	25.000			
581	Quy hoạch dân cư	ONT	Quần Bắc Đình	Vân Trường	Tiền Hải	1.500	1.500			
582	Quy hoạch dân cư	ONT	Quần Bắc Đồi	Vân Trường	Tiền Hải	1.000	1.000			
583	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Trạch 1	Vân Trường	Tiền Hải	4.700	4.700			
584	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Trạch 2	Vân Trường	Tiền Hải	1.500	1.500			
585	Quy hoạch dân cư	ONT	Lê Lợi	Vũ Lăng	Tiền Hải	15.000	15.000			
586	Quy hoạch dân cư	ONT	Thuận Nghiệp	Bách Thuận	Vũ Thư	600	600			
587	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngõ bà Phòng, Đông Đại 1	Đông Thanh	Vũ Thư	300	300			
588	Quy hoạch dân cư	ONT	Cửa ông Bút, Đông Đại 1	Đông Thanh	Vũ Thư	2.500	2.500			
589	Quy hoạch dân cư	ONT	Cửa ông Duẩn, AID 3	Đông Thanh	Vũ Thư	2.200	2.200			
590	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Tư Vũ, Đông Đại 3	Đông Thanh	Vũ Thư	300	300			
591	Quy hoạch dân cư	ONT	Dũng Thương	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	5.000	2.500			2.500
592	Quy hoạch dân cư	ONT	Vô Thái	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	7.000	4.000			3.000
593	Quy hoạch dân cư	ONT	Dũng Thủy Hà	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	8.000	3.000			5.000
594	Quy hoạch dân cư	ONT	Mình Hồng	Duy Nhất	Vũ Thư	2.000	2.000			
595	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Long	Duy Nhất	Vũ Thư	11.500	11.500			
596	Quy hoạch dân cư	ONT	Dũng Nghĩa	Duy Nhất	Vũ Thư	5.000	5.000			
597	Quy hoạch dân cư	ONT	An Đê	Hiệp Hoà	Vũ Thư	7.000	7.000			
598	Quy hoạch dân cư	ONT	Phượng Cáp	Hiệp Hòa	Vũ Thư	30.600	15.200			15.400
599	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Hiệp	Hiệp Hòa	Vũ Thư	1.800	1.800			
600	Quy hoạch dân cư	ONT	Nê Châu	Hoà Bình	Vũ Thư	1.700	1.700			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
601	Quy hoạch dân cư (khu đô thị phía Nam thị trấn Trầm)	ONT	Phía Nam thị trấn Trầm	Hoà Bình	31.700	31.700			
602	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Phú Thọ	Hồng Phong	8.000	4.000			4.000
603	Quy hoạch dân cư	ONT	Khe Kiêu	Minh Khai	10.000	1.000			9.000
604	Quy hoạch dân cư	ONT	Tho Lộc	Minh Khai	4.900	500			4.400
605	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Lôi	Minh Lăng	24.700				
606	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Nha	Minh Lăng	7.900				
607	Quy hoạch dân cư	ONT	Suy Hăng	Minh Lăng	800				
608	Quy hoạch dân cư - Dự án nhà ở và nhà công vụ cho cán bộ chiến sĩ công an huyện	ONT		Minh Quang	20.000				
609	Quy hoạch dân cư	ONT	La Uyên	Minh Quang	130.400	40.000			90.400
610	Quy hoạch dân cư	ONT	Trục Nho	Minh Quang	10.000				
611	Quy hoạch dân cư	ONT	Huyền Sỹ	Minh Quang	16.000				
612	Quy hoạch dân cư	ONT	La Uyên (đường số 2)	Minh Quang	30.000				
613	Quy hoạch dân cư	ONT	La Uyên	Minh Quang	7.000				
614	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái	Nguyễn Xá	13.000	4.000			9.000
615	Quy hoạch dân cư	ONT	Kiến Xá	Nguyễn Xá	9.300	3.300			6.000
616	Quy hoạch dân cư	ONT	Bác Hưng	Phúc Thành	11.400	7.000			4.400
617	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng Đức	Phúc Thành	2.000				
618	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Minh	Song An	12.200				
619	Quy hoạch dân cư	ONT	Gia Hội	Song An	3.500				
620	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phúc	Song An	2.600	1.400			1.200
621	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Minh, Kiều Thẩn	Song An	4.000				
622	Quy hoạch dân cư	ONT	Kiều Thẩn	Song An	8.800	4.000			4.800
623	Quy hoạch dân cư	ONT	Phía Tây Nam nhà văn hoá Ba	Song Lăng	5.200	2.000			3.200
624	Quy hoạch dân cư	ONT	Phía Tây Nam trường mầm non Hội	Song Lăng	3.500	3.100			400
625	Quy hoạch dân cư	ONT	Võ Ngai	Tam Quang	11.200				
626	Quy hoạch dân cư	ONT	Nghĩa Khê	Tam Quang	3.700	3.700			
627	Quy hoạch dân cư	ONT	Việt Phong	Tân Lập	7.000	1.000			6.000
628	Quy hoạch dân cư	ONT	Bông Diên Nam	Tân Lập	6.200				
629	Quy hoạch dân cư	ONT	Tăng Bồng	Tân Lập	8.000				
630	Quy hoạch dân cư	ONT	Ô Mễ 1	Tân Phong	5.100				
631	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Mỹ 4	Tân Phong	5.000				
632	Quy hoạch dân cư	ONT	Mễ Sơn 1	Tân Phong	10.000				
633	Quy hoạch dân cư	ONT	Mễ Sơn 2	Tân Phong	3.000				
634	Quy hoạch dân cư	ONT	Ô Mễ 2,3, 4	Tân Phong	24.000	4.000			20.000
635	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoạn sông V8 qua Lang Trung	Trung An	2.000				
636	Quy hoạch dân cư	ONT	Cạnh đường 463	Trung An	8.000				
637	Quy hoạch dân cư	ONT	Sau ông Chấn Bồn Thôn	Trung An	7.400				
638	Quy hoạch dân cư	ONT	Kiểu Mộc	Tự Tân	3.400				
639	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Sa	Tự Tân	9.000				400

TT	Tên dự án	Mã	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
						Đất trồng lúa	Trồng cỏ lấy từ loại đất		
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
640	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Long	Từ Tân	Và Thụ	9.000	9.000		
641	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông An	Từ Tân	Và Thụ	5.400	5.000		
642	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Lễ Thượng	Từ Tân	Và Thụ	8.000	1.000		
643	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Hòa	Viet Thuận	Và Thụ	6.500	6.500		
644	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Chính	Viet Thuận	Và Thụ	2.500	2.500		
645	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Hạc	Viet Thuận	Và Thụ	500	500		
646	Quy hoạch dân cư	ONT	Hợp Long	Viet Thuận	Và Thụ	3.500	3.500		
647	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Thu	Và Hới	Và Thụ	5.500	5.500		
648	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	2.800	400			
649	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	1.400	1.400			
650	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	1.500	1.500			
651	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	1.600	1.600			
652	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	3.000	3.000			
653	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	5.300	5.300			
654	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	11.500	11.500			
655	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	5.000	5.000			
656	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	2.000	2.000			
657	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	9.200	9.200			
658	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	3.700	3.700			
659	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	12.100	12.100			
660	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	1.044.178	710.208			
661	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	80.858	65.488			
662	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	45.000	45.000			
663	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	27.000	27.000			
664	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	100.000	90.000			
665	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	50.000	50.000			
666	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	8.000	8.000			
667	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	50.000	50.000			
668	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	30.000	30.000			
669	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	15.000	15.000			
670	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	14.000	9.000			
671	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	14.000	6.000			
672	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ	8.000	3.000			
673	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ					
674	Quy hoạch dân cư	ONT	Và Hới	Và Thụ					

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			Đất khác
			Xã, phường, thị trấn	Xã, thôn, tổ dân phố, ...			Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
675	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 4 - Canh xi nghiệp	An Bái	Quỳnh Phú	4.620	4.620			
676	Quy hoạch dân cư	ODT	máy Việt Long	An Bái	Quỳnh Phú	6.900	6.900			
677	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 4 - Khu Khoái	An Bái	Quỳnh Phú	2.600	2.600			
678	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 5 - Đầu cầu Phong	An Bái	Quỳnh Phú	13.800	13.800			10.400
679	Quy hoạch dân cư	ODT	Xã dân cư Vĩnh Trá -	An Bái	Quỳnh Phú	9.000	9.000			27.000
680	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Vĩnh Trá -	An Bái	Quỳnh Phú	3.000	3.000			8.700
681	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 11 - Giáp đường	Quỳnh Côi	Quỳnh Phú	2.300	2.300			35.500
682	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 6 - Giáp xã Quỳnh	Quỳnh Côi	Quỳnh Phú	15.400	30.000			22.900
683	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 6 - Giáp xã Quỳnh	Quỳnh Côi	Thái Thủy	57.000	30.200			81.900
684	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 6 - Giáp xã Quỳnh	Quỳnh Côi	Thái Thủy	38.900	25.500			48.400
685	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 6 - Giáp xã Quỳnh	Quỳnh Côi	Thái Thủy	61.000	22.700			55.400
686	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu 5, Khu 8	Hoàng Diệu	Thái Thủy	46.000	18.100			
687	Quy hoạch dân cư	ODT	Cạnh xi nghiệp thủy	Kỳ Bá	Thái Thủy	100.000	29.100			25.931
688	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	77.500	84.600			4.923
689	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	140.000	20.000			
690	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	20.000	4.300			
691	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	4.300	384.371			
692	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	4.300	2.400			
693	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	410.301	2.400			
694	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	2.400	47.037			
695	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	51.959	7.000			
696	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	7.000	10.000			
697	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	10.000	8.249			
698	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	8.249	6.000			
699	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	6.000	1.500			
700	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	1.500	3.000			
701	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	3.000	7.000			
702	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	7.000	5.000			
703	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	5.000	95.000			
704	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	95.000	2.193			
705	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	2.193	3.300			
706	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	3.300	4.000			
707	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	4.000	2.600			
708	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	2.600	3.000			
709	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đồng Lôi	Kỳ Bá	Thái Thủy	3.000	4.000			

Page 18

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất rừng	Đất ở	Đất khác		
710	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Xã Thái Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	5.000		5.000		
711	Nhà làm việc Đảng ủy HĐND -UBND + Nhà VH xã	TSC	Các Đông	Thái Thương	Thái Thụy	5.704		1.812		3.892
712	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	5.000		5.000		
713	Khu Công sở UBND xã	TSC	Chinh	Thụy Chính	Thái Thụy	6.000		6.000		
714	Quy hoạch xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	Đông Miêu	Thụy Hà	Thái Thụy	4.000		4.000		
715	Quy hoạch xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	Thụy Trình	Thụy Trình	Thái Thụy	5.100		4.800		300
716	Trụ sở thành lập chuyên ngành	TSC		Hoàng Diêu	Thanh Phố	3.000		3.000		
717	Kho lưu trữ chuyên dùng	TSC		Hoàng Diêu	Thanh Phố	4.000		4.000		
718	Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh	TSC	Giáp Khu SOS	Hoàng Diêu, Đông Hòa	Thanh Phố	5.000		5.000		
719	Trung tâm dịch vụ việc làm	TSC	Lã NO20	Hoàng Diêu, Đông Hòa	Thanh Phố	10.000		10.000		
720	Trụ sở HĐND-UBND thị trấn	TSC	Khu 3	T. T. Tiến Hải	Tiến Hải	8.000		8.000		
721	Kho dự trữ nhà nước	TSC	Hồng Phong	Tây An	Tiến Hải	40.000		40.000		
722	Mô rừng kho dự trữ Quốc Gia	TSC	Kho cục dự trữ Quốc gia hiện có	Mình Quang, Minh Khai, Tự Tân	Vũ Thư	37.500		37.500		9.800
723	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Chiến Thắng	Bách Thuận	Vũ Thư	14.700		4.900		
724	Quy hoạch xây dựng trụ sở HTX xây dựng VNN	TSC	Trung tâm xã	Hiệp Hoà	Vũ Thư	800		800		
725	Kho dự trữ Minh Quang - Chi cục Dự trữ nhà nước Vũ Thư	TSC		Mình Quang	Vũ Thư	32.496		25.480		7.016
726	Quy hoạch UBND xã	TSC	Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	300		300		
IV	Đất quốc phòng	COP				149.766		110.510		39.256
727	Công trình phòng thủ	COP		An Châu	Đông Hưng	2.160		2.160		
728	Đất quốc phòng	COP		Đông Tân	Đông Hưng	21.000		21.000		
729	Trụ sở làm việc (doanh trại)	COP		Nguyễn Xã	Đông Hưng	8.747		8.747		
730	Công trình chiến đấu (Trường bản)	COP		Thanh Nê	Kiên Xương	47.881		8.625		39.256
731	Hầm Chi Huy (3 hầm)	COP		Thanh Nê	Kiên Xương	15.000		15.000		
732	Trần địa 12,7 ly	COP		Thanh Nê	Kiên Xương	500		500		
733	Trần địa pháo	COP	Các Đông	Thái Thương	Thái Thụy	9.978		9.978		
734	Trường bản	COP	Đông Thọ	Thái Thương	Thái Thụy	10.500		10.500		
735	Khu cải giầu(HC-KT)	COP		Thái Xuyên	Thái Thụy	3.000		3.000		
736	Trần địa, công trình phòng thủ	COP		Thụy Hà	Thái Thụy	5.500		5.500		
737	Quy hoạch đất công trình phòng thủ	COP		Vũ Phúc	Thanh phố	1.200		1.200		
738	Công trình phòng thủ (Hầm nguyên khối)	COP	Thôn Đoài	Tây Giang	Tiến Hải	10.000		10.000		
739	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy quân sự	COP		Tây Giang	Tiến Hải	10.700		10.700		
740	Xây dựng K.VPT hẻm trú ẩn (2 điểm)	COP	Đức Hiệp, An Đẻ	Hiệp Hoà	Vũ Thư	800		800		
741	Xây dựng K.VPT hẻm trú ẩn (2 điểm)	COP	Thôn Hội	Mình Khai	Vũ Thư	800		800		
742	Xây dựng K.VPT hẻm trú ẩn (1 điểm)	COP	Thôn Thọ, Thôn Hội	Mình Khai	Vũ Thư	400		400		
743	Xây dựng K.VPT hẻm trú ẩn (2 điểm)	COP	Thôn Kiều Thản	Sông An	Vũ Thư	800		800		
744	Xây dựng K.VPT hẻm trú ẩn (2 điểm)	COP	Đại Đông	Tân Hoà	Vũ Thư	800		800		
V	Đất an ninh	CAN				71.263		71.263		
745	Đội PCCC Công an huyện Hưng Hà	CAN		Hưng Hà	Hưng Hà	6.000		6.000		
746	Công an thị trấn Hưng Hà	CAN		Hưng Hà	Hưng Hà	2.000		2.000		
747	Công an thị trấn Hưng Nhân	CAN		Hưng Nhân	Hưng Hà	5.000		5.000		
748	Quy hoạch trụ sở Công An TT	CAN		Vũ Quý	Kiên Xương	2.000		2.000		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
749	Mở rộng trạm cảnh sát giao thông Cầu Ngần	CAN		An Bài	Quỳnh Phụ	2.163	2.163			
750	Quy hoạch trụ sở phòng cháy chữa cháy khu Con Cọ	CAN	khu Con Cọ	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
751	Đội phòng cháy chữa cháy công an huyện Thái Thụy	CAN		Diêm Điền	Thái Thụy	4.000	4.000			
752	Công an thị trấn Diêm Điền	CAN		Diêm Điền	Thái Thụy	2.000	2.000			
753	Trụ sở PCCC và công an thị trấn Diêm Điền	CAN	Thôn Bao Hàm	Thủy Hà	Thái Thụy	7.000	7.000			
754	Đồn công an Thủy Trường	CAN		Thủy Trường	Thái Thụy	10.000	10.000			
755	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ	CAN			Thành Phố	2.100	2.100			
756	Đồn công an Cồn Vành	CAN		Nam Phú	Tiền Hải	22.000	22.000			
VII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				144.603	116.903	-	2.000	25.700
757	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Lưu Xá Nam	Canh Tân	Hưng Hà	7.200	7.200			
758	Đền thờ anh hùng liệt sỹ và nhà truyền thống	DVH		Hồng Minh	Hưng Hà	4.500	4.500			
759	Quy hoạch trung tâm văn hóa huyện	DVH	Thọ Mai	Hưng Hà	Hưng Hà	10.000	10.000			
760	Khu văn chi	DVH	Trung Quý	Thương Hiền	Kiến Xương	1.000	1.000			
761	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DVH	Tô Đề	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
762	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DVH	Trung	An Tràng	Quỳnh Phụ	2.600	2.600			
763	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Đông Hồng	Quỳnh Bào	Quỳnh Phụ	300	300			
764	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa xã	DVH	Phường Quả Đổng	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	700	700			
765	Quy hoạch nhà văn hóa xã (trước cửa UBND xã)	DVH	Thương Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
766	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Hưng Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	15.000	15.000			
767	Quy hoạch nhà văn hóa trung tâm xã	DVH	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
768	Tu bổ, tôn tạo khu lưu niệm 21/10 xã Thủy Dân	DVII	An Tiêm 3	Thủy Dân	Thái Thụy	15.900	15.900			
769	Quảng trường khu di tích đền Chòi	DVH	Trương Xuân	Thủy Trường	Thái Thụy	8.000	8.000			
770	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Khu 4	T.T Diêm Điền	Thái Thụy	10.000	10.000			
771	Xây dựng Công viên hồ Ty Diệu	DVH	Tổ 16, 17	Bồ Xuyên	Thành Phố	30.900	3.200		2.000	25.700
772	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH		Đông Mỹ	Thành Phố	6.300	6.300			
773	Nhà văn hóa lao động tỉnh	DVH		Hoàng Diệu	Thành Phố	16.003	16.003			
774	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Bồn Thôn	Trung An	Vũ Thư	1.700	1.700			
VII	Quy hoạch nhà văn hóa trung tâm	DVH	Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	7.500	7.500			
VIII	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				27.885	8.185	-	-	19.700
776	Trung tâm dưỡng lão	DXH	Giúp trường SOS	Hoàng Diệu	Thành Phố	27.885	8.185			19.700
VIII	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				63.300	63.300	-	-	-
777	Quy hoạch trạm y tế xã	DYT	Trần Phú	Chi Lăng	Hưng Hà	1.800	1.800			
778	Quy hoạch mở rộng trạm y tế	DYT	An Nhân	Tân Tiến	Hưng Hà	1.000	1.000			
779	Quy hoạch trạm y tế xã	DYT	Nhân Xá	Thái Phương	Hưng Hà	2.000	2.000			
780	Trạm Y Tế	DYT	An Phú	An Bồi	Kiến Xương	4.000	4.000			
781	Trạm Y Tế	DYT	Lê Lợi	Kiến Xương	Kiến Xương	5.000	5.000			
782	Quy hoạch mở rộng trạm y tế	DYT	Kỵ Trang	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	600	600			
783	Quy hoạch mở rộng trạm y tế xã	DYT	Thương Xá (tổ 11)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	900	900			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
784	Quy hoạch mở rộng trạm y tế xã	DYT	Hưng Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	1.800	1.800				
785	Quy hoạch bệnh viện tư nhân - Thôn Lăng Đầu	DYT	Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	20.600	20.600				
786	Trạm Y tế	DYT	Thụy An	Thụy An	Thái Thụy	1.800	1.800				
787	Quy hoạch Trạm y tế xã Vũ Lạc	DYT	Hưng Nam	Vũ Lạc	Thành Phố	2.000	2.000				
788	Bệnh viện đa khoa nam Tiến Hải	DYT		Nam Trung	Tiến Hải	8.000	8.000				
789	Bệnh viện đa khoa Tiến Hải	DYT		Tây Giang	Tiến Hải	10.500	10.500				
790	Quy hoạch xây dựng trạm y tế (Bao gồm trạm y tế, cây xanh và lưu không đường điện)	DYT	Bùi Xá	Mình Lăng	Vũ Thư	3.300	3.300				
LX	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGID				457.657	438.657	-	800	18.200	
791	Quy hoạch trường THCS	DGID	4	Bồ Lương	Đông Hưng	4.000	4.000				
792	Mở rộng trường THCS	DGID	Phù Xuân	Đông A	Đông Hưng	1.000	1.000				
793	Mở rộng trường THPT	DGID	Trung Trắc A	Đông A	Đông Hưng	5.300	5.300				
794	Mở rộng trường tiểu học, THCS, mầm non	DGID	Bến Hòa	Đông Đông	Đông Hưng	4.500	4.500				
795	Mở rộng trường THCS	DGID	Phạm Tăng	Phù Châu	Đông Hưng	3.000	3.000				
796	Quy hoạch trường mầm non	DGID	Đan Hội	Đan Châu	Hưng Hà	5.500	5.500				
797	Mở rộng trường THCS	DGID	Đoan Hùng	Đoan Hùng	Hưng Hà	6.700	6.700				
798	Quy hoạch trường THCS	DGID		Duyên Hải	Hưng Hà	7.000	2.000			5.000	
799	Quy hoạch trường tiểu học	DGID		Duyên Hải	Hưng Hà	7.000	2.000			5.000	
800	Quy hoạch trường mầm non	DGID	Nhân Xá, Hà Nguyễn	Duyên Hải	Hưng Hà	6.000	2.000			4.000	
801	Quy hoạch trường tiểu học	DGID		Thái Phụng	Hưng Hà	12.000	12.000				
802	Quy hoạch trường mầm non	DGID	An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	900	900				
803	Mở rộng trường THCS	DGID	Truy Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	5.600	5.600				
804	Mở rộng trường tiểu học	DGID	Truy Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	5.200	5.200				
805	Quy hoạch trường THCS	DGID	Hương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	7.000	7.000				
806	Quy hoạch mới trường mầm non	DGID	Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	3.000	3.000				
807	Mở rộng trường mầm non	DGID	Hưng Tiến	Lê Lợi	Kiến Xương	4.000	4.000				
808	Trường THCS Quang Bình	DGID	Trà Đông	Quang Bình	Kiến Xương	10.000	10.000				
809	Quy hoạch trường mầm non	DGID	Đài Du	Quang Trung	Kiến Xương	4.500	4.500				
810	Mở rộng trường mầm non	DGID	2	Vũ Quý	Kiến Xương	2.000	2.000				
811	Mở rộng trường mầm non	DGID	Bãi Du	Vũ Sơn	Kiến Xương	500	500				
812	Mở rộng trường mầm non	DGID	Xuân Lai	An Ấp	Quỳnh Phú	2.000	2.000				
813	Quy hoạch đất giáo dục đào tạo	DGID	Trung Châu Tây	An Bải	Quỳnh Phú	16.500	16.500				
814	Quy hoạch trường mầm non	DGID	Trung Châu Tây	An Cầu	Quỳnh Phú	4.569	4.569				
815	Mở rộng trường tiểu học xã	DGID	Trung Châu Tây	An Cầu	Quỳnh Phú	800	800				
816	Quy hoạch trường THCS	DGID	Đông Kim 5	An Đông	Quỳnh Phú	700	700				
817	Quy hoạch trường mầm non	DGID	Lũng Khê 5	An Khê	Quỳnh Phú	9.700	9.700				
818	Mở rộng trường tiểu học	DGID	Lũng Khê 5	An Khê	Quỳnh Phú	1.000	1.000				
819	Mở rộng trường THCS	DGID	Đào Đông	An Lễ	Quỳnh Phú	2.000	2.000				
820	Mở rộng trường THCS	DGID	An Ninh	An Lễ	Quỳnh Phú	5.000	5.000				
821	Mở rộng trường tiểu học	DGID	An Ninh	An Ninh	Quỳnh Phú	1.500	1.500				
822	Quy hoạch trường mầm non	DGID	Lai Ôn	An Quý	Quỳnh Phú	15.000	15.000				
823	Mở rộng trường tiểu học	DGID	Trang	An Thái	Quỳnh Phú	500	500				

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
824	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Hương Hòa	An Vinh	Quỳnh Phú	5 000	5 000			
825	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Hoàng Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phú	800	800			
826	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	8 000	8 000			
827	Mở rộng trường THPT	DGD	Khu đồng giá (Quỳnh Hồng xóm canh)	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	10 000	10 000			
828	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	14 000	14 000			
829	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bãi Trang	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phú	6 500	6 500			
830	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Phụng Công	Quỳnh Hới	Quỳnh Phú	3 000	3 000			
831	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Phụng Công	Quỳnh Hới	Quỳnh Phú	4 000	4 000			
832	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Phụng Công	Quỳnh Hới	Quỳnh Phú	4 000	4 000			
833	Quy hoạch nhà Tré Quỳnh Lương	DGD	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	4 800	4 800			
834	Quy hoạch bổ sung trường THCS Huệ Hưng	DGD	Tài Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phú	7 000	7 000			
835		DGD	Phúc Bội	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phú	6 000	6 000			
836	Mở rộng trường tiểu học	DGD	An Ký Tây (tổ 6)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	1 000	1 000			
837	Mở rộng trường THCS	DGD	An Ký Tây (tổ 6)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	700	700			
838	Mở rộng trường mầm non	DGD	Hải An	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phú	3 961	3 961			
839	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	4 000	4 000			
840	Trường THCS Quỳnh Trang	DGD	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	29 400	29 400			
841	Quy hoạch trường THCS	DGD	Nam Cường	Thái Hà	Thái Thủy	2 800	2 800			
842	Xây dựng trường mầm non	DGD	Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thủy	6 000	6 000			
843	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Nha Xuyên	Thái Phúc	Thái Thủy	2 800	2 800			
844	Xây dựng trường mầm non	DGD	Thái Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thủy	4 500	4 500			
845	Quy hoạch trường Mầm non tập trung	DGD	Thái Thương	Thái Thương	Thái Thủy	5 000	4 700		300	
846	Xây dựng trường THCS	DGD	Thụy An	Thái Thủy	Thái Thủy	4 600	4 600			
847	Xây dựng trường mầm non	DGD	Thụy An	Thái Thủy	Thái Thủy	3 900	3 900			
848	Mở rộng trường THCS	DGD	An Ninh	Thụy Bình	Thái Thủy	2 227	2 227			
849	Mở rộng trường mầm non	DGD	Lương Thường	Thụy Dương	Thái Thủy	3 500	3 500			
850	Mở rộng trường Tiểu học, THCS	DGD	Vạn Đồn	Thụy Hồng	Thái Thủy	5 000	5 000			
851	Trường THCS	DGD	Cao Dương Hạ	Thụy Hưng	Thái Thủy	6 000	6 000			
852	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thụy Trinh	Thụy Trinh	Thái Thủy	4 600	3 100		1 500	
853	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	Trường tiểu học hiện tại	Tân Bình	Thành Phố	3 300	3 300			
854	Mở rộng Trường THCS	DGD		Đông Hòa	Thành Phố	2 000	2 000			
855	Xây dựng cơ sở 2 trường dạy nghề cho người khuyết tật Thái Bình	DGD		Đông Hòa, Hoàng Diệu	Thành Phố	15 000	15 000			
856	Mở rộng Trường THCS	DGD	Trường THCS hiện tại	Đông Mỹ	Thành Phố	2 000	2 000			
857	Mở rộng Trường tiểu học	DGD	Trường tiểu học hiện tại	Đông Mỹ	Thành Phố	3 000	3 000			
858	Mở rộng trường mầm non	DGD	Khu Trung tâm xã	Đông Thọ	Thành Phố	5 000	5 000			
859	Xây dựng trung tâm đào tạo nghề kỹ thuật công nghệ cao - Trung tâm giới thiệu việc làm	DGD		Hoàng Diệu	Thành Phố	15 000	15 000			
860	Mở rộng trường mầm non	DGD	Tổ 7	Phù Khánh	Thành Phố	15 000	15 000			
861	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Thành Phố	5 000	5 000			
862	Mở rộng trường mầm non	DGD	Cửa ông Phụng, Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành Phố	2 000	2 000			
863	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	DGD		Hoàng Diệu	Thành Phố	10 000	10 000			

TT	Tên dự án	Mã	Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
				Xã, phường, thị trấn	Đất rừng phòng hộ			Đất ở	Đất khác	
864	Xây dựng trường Tiểu học	DGD	Đông Châu	Đông Minh	Tiền Hải	9.800	6.600			
865	Quy hoạch Trường THCS	DGD	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	9.700	9.700		2.400	
866	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Khu trung tâm	Hiệp Hoà	Vũ Thư	4.000	4.000			
867	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Mình Khai	Vũ Thư	Vũ Thư	700	700			
868	Mô rừng trường THCS	DGD	Phúc Trung Bắc	Phúc Thành	Vũ Thư	2.000	2.000			
869	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	2.000	2.000			
870	Xây dựng trường mầm non Tân Minh	DGD	Tân Minh	Sông An	Vũ Thư	1.100	1.100			
871	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Quý Sơn	Sông An	Vũ Thư	900	900			
872	Quy hoạch trường THCS	DGD	Quý Sơn	Sông An	Vũ Thư	1.000	1.000			
873	Mô rừng trường mầm non	DGD	Tang Đông	Tân Lập	Vũ Thư	2.300	2.300			
874	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Ô Mễ 4	Tân Phong	Vũ Thư	3.000	3.000			
875	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Mê Sơn 1	Tân Phong	Vũ Thư	3.000	3.000			
876	Mô rừng THCS	DGD	Đức Lân	Vũ Hội	Vũ Thư	1.100	1.100			
877	Mô rừng trường mầm non	DGD	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	1.400	1.400			
878	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Liên kê phía Đông Tr. THCS mở rộng	Vũ Tiến	Vũ Thư	6.000	6.000			
879	Mô rừng trường mầm non	DGD	Nhiên Bình	Vũ Văn	Vũ Thư	1.800	1.800			
880	Mô rừng trường tiểu học	DGD	Huông	Xuân Hoà	Vũ Thư	2.000	2.000			
881	Mô rừng trường mầm non	DGD	Huông	Xuân Hoà	Vũ Thư	1.500	1.500			
X	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				1.025.741	1.015.431	-	10.310	
882	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung Trắc A	Đông Á	Đông Hưng	3.400	3.400			
883	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vạn Minh	Đông Lĩnh	Đông Hưng	1.000	1.000			
884	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tây Bình Cách	Đông Xã	Đông Hưng	7.350	7.000		350	
885	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lê Lợi 1	Đông Xuân	Đông Hưng	11.000	11.000			
886	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nguyễn Xã	Đông Hưng	Đông Hưng	25.073	25.073			
887	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vĩ giang	Chi Hòa	Hưng Hà	8.000	8.000			
888	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trần Phú	Chi Lăng	Hưng Hà	10.000	10.000			
889	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hà Thăng, Đan Hội, Phú Hội, Bái	Dân Chủ	Hưng Hà	8.000	8.000			
890	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mầu Lâm, Chí Linh, Đồ Kỵ, Đông Phú	Đoan Hùng	Hưng Hà	12.000	12.000			
891	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Đông Đô	Hưng Hà	13.000	13.000			
892	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Duyên Hải	Hưng Hà	5.400	5.400			
893	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Hồng An	Hưng Hà	15.000	15.000			
894	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	12.000	12.000			
895	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mình Thành, Cổ Trại	Hồng Minh	Hưng Hà	13.000	13.000			
896	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vĩ Khê	Mình Hòa	Hưng Hà	8.100	8.100			
897	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	8.250	8.250			
898	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trần Phú, Kênh Thôn	Tây Đô	Hưng Hà	3.000	1.500		1.500	
899	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Núi Thôn	Tây Đô	Hưng Hà	12.000	12.000			
900	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nhiên Xã, Hà Nguyễn	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000			
901	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đa Phú 2, An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	1.000	500		500	
902	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Truy Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	8.000	8.000			
903	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Gia Lập	Vân Cầm	Hưng Hà	1.000	1.000			
904	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phú Khu	Vân Lãng	Hưng Hà	11.000	11.000			
905	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Hưng	An Bội	Kiến Xương	5.000	5.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở
906	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Giáo Nghĩa	Bình Minh	Kiến Xương	2.000	2.000		
907	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	3.000	3.000		
908	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	2.500	2.500		
909	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Đa Cốc	Bình Thanh	Kiến Xương	2.500	2.500		
910	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Điện Biên	Bình Thanh	Kiến Xương	2.500	2.500		
911	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Nam Huân Trung	Định Phùng	Kiến Xương	650	650		
912	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Nam Huân Bắc	Định Phùng	Kiến Xương	2.000	2.000		
913	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao Bạt Nang	Định Phùng	Kiến Xương	1.000	1.000		
914	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao Trung	Định Phùng	Kiến Xương	1.000	1.000		
915	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Nam Tiến	Hòa Bình	Kiến Xương	2.500	2.500		
916	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Hòa Bình	Kiến Xương	2.000	2.000		
917	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Hòa Bình	Kiến Xương	500	500		
918	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Hòa Bình	Kiến Xương	1.500	1.500		
919	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	6.500	6.500		
920	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Trung Kinh	Lê Lợi	Kiến Xương	10.000	9.840		160
921	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Minh Tân	Kiến Xương	10.000	10.000		
922	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Thái Cao	Nam Bình	Kiến Xương	3.000	3.000		
923	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Phú Cốc	Nam Bình	Kiến Xương	3.000	3.000		
924	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiến Xương	10.500	10.500		
925	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Nam Đường Tây	Nam Cao	Kiến Xương	2.800	2.800		
926	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiến Xương	2.400	2.400		
927	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao Bạt Đoài	Nam Cao	Kiến Xương	2.400	2.400		
928	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao Bạt Trung	Nam Cao	Kiến Xương	1.500	1.500		
929	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao Bạt Đỉnh	Nam Cao	Kiến Xương	2.000	2.000		
930	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao bạt Nu	Nam Cao	Kiến Xương	2.600	2.600		
931	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao Bạt Đông	Nam Cao	Kiến Xương	2.200	2.200		
932	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao Bạt Nam	Nam Cao	Kiến Xương	2.400	2.400		
933	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao Bạt E	Nam Cao	Kiến Xương	2.400	2.400		
934	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Cao Bạt Thương	Nam Cao	Kiến Xương	2.100	2.100		
935	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Hữu Tiềm	Quang Hưng	Kiến Xương	2.400	2.400		
936	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Quang Hưng	Kiến Xương	10.000	10.000		
937	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Giang Tiến	Quang Trung	Kiến Xương	7.000	7.000		
938	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Quang Trung	Kiến Xương	10.000	10.000		
939	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Quang Trung	Kiến Xương	2.000	2.000		
940	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Quang Trung	Kiến Xương	2.000	2.000		
941	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Quang Trung	Kiến Xương	10.000	10.000		
942	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Đông Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	1.820	1.820		
943	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Hồng Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	8.720	8.720		
944	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Tân Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	2.120	2.120		
945	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Quyết Tiến	Kiến Xương	3.000	3.000		
946	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Quyết Tiến	Kiến Xương	1.000	1.000		
947	Quy hoạch sân thể thao	DIT	An Tho	Thanh Tân	Kiến Xương	1.600	1.600		
948	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Phủ Mãn	Thanh Tân	Kiến Xương	1.000	1.000		
949	Quy hoạch sân thể thao	DIT		Thương Hiền	Kiến Xương	3.600	3.600		
950	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Đông Vinh	Vũ An	Kiến Xương	2.000	2.000		
951	Quy hoạch sân thể thao	DIT	Trà Vi Đông	Vũ Công	Kiến Xương	8.000	8.000		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Đất trồng lúa		Trong đó lấy từ loại đất		
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
952	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trị Lễ	Vũ Lễ	Kiên Xương	7.100	7.100		
953	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mạn Dịch	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000		
954	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Văn	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000		
955	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trình Hoàng	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000		
956	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Chu	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000		
957	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trị Lễ	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000		
958	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quyết Tiến	Vũ Sơn	Kiên Xương	5.000	5.000		
959	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Số 5B	Vũ Trung	Kiên Xương	8.000	8.000		
960	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Vũ Trung	Kiên Xương	7.000	7.000		
961	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lam Cầu 2	An Hiệp	Quy nh Phú	15.000	15.000		
962	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lông Khê 1	An Khê	Quy nh Phú	2.000	2.000		
963	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lông Khê 5	An Khê	Quy nh Phú	10.000	10.000		
964	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tô Đê	An Mỹ	Quy nh Phú	8.230	8.230		
965	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tô Trang	An Mỹ	Quy nh Phú	1.000	1.000		
966	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tô Hồ	An Mỹ	Quy nh Phú	4.193	4.193		
967	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Thanh	An Ninh	Quy nh Phú	3.000	3.000		
968	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Sài	An Quý	Quy nh Phú	3.200	3.200		
969	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ	An Quý	Quy nh Phú	1.800	1.800		
970	Quy hoạch sân thể thao	DTT		An Quý	Quy nh Phú	1.000	1.000		
971	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thái Thuận	An Thái	Quy nh Phú	2.500	2.500		
972	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Minh Đức	An Thanh	Quy nh Phú	700	700		
973	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thượng	An Thanh	Quy nh Phú	700	700		
974	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung	An Tràng	Quy nh Phú	1.000	1.000		
975	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung	An Tràng	Quy nh Phú	5.800	5.800		
976	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vong Lỗ	An Vũ	Quy nh Phú	5.000	5.000		
977	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Dụ Đại 3	Đông Hải	Quy nh Phú	3.200	3.200		
978	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Dụ Đại 1	Đông Hải	Quy nh Phú	3.000	3.000		
979	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Kỳ	Đông Hải	Quy nh Phú	600	600		
980	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Vĩ	Đông Hải	Quy nh Phú	800	800		
981	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Hộc	Đông Tiến	Quy nh Phú	1.000	1.000		
982	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quan Đình Nam	Đông Tiến	Quy nh Phú	2.000	2.000		
983	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Đài	Quy nh Bảo	Quy nh Phú	2.200	2.200		
984	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Hồng	Quy nh Bảo	Quy nh Phú	8.000	8.000		
985	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Hiệp	Quy nh Giao	Quy nh Phú	2.500	2.500		
986	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hào Long	Quy nh Giao	Quy nh Phú	2.500	2.500		
987	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Ngẫu	Quy nh Giao	Quy nh Phú	3.358	3.358		
988	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đoàn Xá	Quy nh Hải	Quy nh Phú	10.000	10.000		
989	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Xuân Trạch	Quy nh Hải	Quy nh Phú	3.000	3.000		
990	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quảng Bá	Quy nh Hải	Quy nh Phú	3.000	3.000		
991	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cầu Xá	Quy nh Hải	Quy nh Phú	3.000	3.000		
992	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lê Xá	Quy nh Hải	Quy nh Phú	3.000	3.000		
993	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đoàn Xá	Quy nh Hải	Quy nh Phú	3.000	3.000		
994	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phụng Công	Quy nh Hội	Quy nh Phú	3.000	3.000		
995	Quy hoạch sân thể thao	DTT	La Văn 2	Quy nh Hồng	Quy nh Phú	3.000	3.000		
996	Quy hoạch sân thể thao	DTT	La Văn 3	Quy nh Hồng	Quy nh Phú	3.000	3.000		
997	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bình Ngọc	Quy nh Hồng	Quy nh Phú	3.501	3.501		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở
998	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	3.230	3.230		
999	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phú	4.200	3.900		300
1000	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Kỳ Trang	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	7.200	7.200		
1001	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đa Thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	2.000	2.000		
1002	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Châu Tiến	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phú	3.100	3.100		
1003	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thương Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	2.500	2.500		
1004	Quy hoạch sân thể thao	DTT	La Triều	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	1.946	1.946		
1005	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đạp Phú	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	1.900	1.900		
1006	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Khoai	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	2.000	2.000		
1007	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thương Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	10.000	10.000		
1008	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	3.000	3.000		
1009	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	3.100	3.100		
1010	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đồng Hồng	Quỳnh Xá	Quỳnh Phú	3.000	3.000		
1011	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Gốc Đa	Quỳnh Xá	Quỳnh Phú	1.200	1.200		
1012	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Quỳnh Xá	Quỳnh Phú	4.400	4.400		
1013	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phú	8.200	8.000		200
1014	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hoàng Nguyên	Thái Sơn	Thái Thủy	1.600	1.600		
1015	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tuân Nghĩa, Thanh Ké, Liên Khê	Thái Thành	Thái Thủy	10.000	9.000		1.000
1016	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung Thịnh, Đông Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thủy	4.000	4.000		
1017	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bắc Cường	Thái Thương	Thái Thủy	1.600	1.600		
1018	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bích Du	Thái Thương	Thái Thủy	1.500	1.500		
1019	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Thọ	Thái Thương	Thái Thủy	1.500	1.500		
1020	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Dược Mía	Thái Thủy	Thái Thủy	8.000	8.000		
1021	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thủy	9.700	8.100		1.600
1022	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Chinh	Thủy Chính	Thái Thủy	8.000	8.000		
1023	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Tiêm 3	Thủy Dân	Thái Thủy	5.500	5.500		
1024	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phượng Nam	Thủy Dũng	Thái Thủy	6.000	6.000		
1025	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thủy Duyên	Thủy Duyên	Thái Thủy	11.000	11.000		
1026	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vạn Đồn	Thủy Hồng	Thái Thủy	8.000	8.000		
1027	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thu Cúc	Thủy Hưng	Thái Thủy	2.200	2.200		
1028	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hồ Đới 2	Thủy Lương	Thái Thủy	8.000	8.000		
1029	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đoài, Mè, Búi	Thủy Ninh	Thái Thủy	4.800	4.800		
1030	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khúc Mai, Vó Hối Đông	Thủy Thanh	Thái Thủy	5.000	5.000		
1031	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thủy Trường	Thủy Trường	Thái Thủy	5.400	5.400		
1032	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thương Phúc	Thủy Trường	Thái Thủy	2.700	2.000		700
1033	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trong Khu đất dịch vụ	Đông Hòa	Thành Phố	4.000	4.000		
1034	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu trung tâm xã	Đông Mỹ	Thành Phố	12.000	12.000		
1035	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu trung tâm xã	Đông Thọ	Thành Phố	10.000	10.000		
1036	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Kể khu tái định cư Phú Xuân	Phú Xuân	Thành Phố	18.000	18.000		
1037	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tứ Linh	Tân Bình	Thành Phố	8.000	8.000		
1038	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tổng Văn	Vũ Chính	Thành Phố	13.000	13.000		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Đất rừng lâm		Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1039	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu trung tâm, Trần Phú	Vũ Đông	Thành Phố	10.000	10.000			
1040	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Cua, Văn Đông	Vũ Lạc	Thành Phố	700	700			
1041	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cửa Ông Dươn, Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành Phố	700	700			
1042	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phi Đông Bắc UBND xã	Vũ Phúc	Thành Phố	10.000	10.000			
1043	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	12.000	12.000			
1044	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Nhân Bình	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			
1045	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An nhân hưng	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			
1046	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bát Cáp Nam	Bắc Hải	Tiền Hải	2.600	2.600			
1047	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bát Cáp Đông	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			
1048	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Trách	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			
1049	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Trại	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			
1050	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lương Diên	Đông Cơ	Tiền Hải	3.600	3.600			
1051	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trình Cai	Đông Cơ	Tiền Hải	3.600	3.600			
1052	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cam Lai	Đông Cơ	Tiền Hải	3.600	3.600			
1053	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mình Châu	Đông Minh	Tiền Hải	10.000	10.000			
1054	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	12.000	12.000			
1055	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	9.000	9.000			
1056	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Quách	Nam Hà	Tiền Hải	10.800	10.800			
1057	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	10.000	10.000			
1058	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			
1059	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thượng	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			
1060	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			
1061	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung Tiến	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			
1062	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Riêm Trĩ	Tây Phong	Tiền Hải	11.000	11.000			
1063	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	14.000	14.000			
1064	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quần Bắc Nam	Vân Trường	Tiền Hải	2.000	2.000			
1065	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu trung tâm	Đông Thanh	Vũ Thư	8.000	8.000			
1066	Quy hoạch sân thể thao	DTT	10 thôn	Duy Nhất	Vũ Thư	10.000	10.000			
1067	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phượng Cáp	Hiệp Hòa	Vũ Thư	12.000	12.000			
1068	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lại Xá	Mình Lăng	Vũ Thư	3.000	3.000			
1069	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thanh Nội	Mình Lăng	Vũ Thư	1.700	1.700			
1070	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phù Lồi, Búi Xá	Mình Lăng	Vũ Thư	4.600	4.600			
1071	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cầu Thanh Trại	Mình Lăng	Vũ Thư	10.200	10.200			
1072	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Ngô Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	3.300	3.300			
1073	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Thành	Phúc Thành	Vũ Thư	2.000	2.000			
1074	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Thành	Sông An	Vũ Thư	1.200	1.200			
1075	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quý Sơn	Viet Thuận	Vũ Thư	967	967			
1076	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Viet Hùng	Viet Thuận	Vũ Thư	967	967			
1077	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Viet Tiến	Viet Thuận	Vũ Thư	967	967			
1078	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Viet Cường	Viet Thuận	Vũ Thư	967	967			
1079	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hợp Long	Viet Thuận	Vũ Thư	10.000	10.000			
1080	Quy hoạch sân thể thao	DTT	4, 9	Vũ Đoài	Vũ Thư	6.000	2.000			4.000
1080	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bồng Lai	Vũ Đoài	Vũ Thư	600	600			
1081	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tiền Phong	Vũ Vân	Vũ Thư	3.000	3.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
1082	Quy hoạch sản tế thao	DTT	Vũ Văn	Vũ Thư	3 000	3 000			
1083	Quy hoạch sản tế thao	DTT	Việt Thắng	Vũ Văn	3 000	3 000			
1084	Quy hoạch sản tế thao	DTT	Hương	Vũ Văn	12 000	12 000			
XI	Đất khu công nghiệp	SKK			643 900	568 900	-	-	75 000
1085	KCN Thái Thượng	SKK	Bắc Cường	Thái Thượng	144 100	69 100			75 000
1086	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	SKK	Đông Cơ	Tiền Hải	10 800	10 800			
1087	Dự kiến diện tích đất thu hút thêm dự án	SKK	Đông Cơ	Tiền Hải	60 000	60 000			
1088	Dự án nhà máy sản xuất sứ vệ sinh và sứ mỹ nghệ chất lượng cao (Công ty TNHH xây dựng Trường Tú)	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	46 100	46 100			
1089	Trạm xử lý nước thải KCN Tiền Hải	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	38 800	38 800			
1090	Xây dựng đường số 1, số 5 KCN Tiền Hải	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	30 800	30 800			
1091	Dự án nhà máy sản xuất sứ vệ sinh, sứ dân dụng và sứ mỹ nghệ chất lượng cao (Công ty cổ phần gạch men sứ Long Hào)	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	38 200	38 200			
1092	Dự án nhà máy sản xuất gạch Granit, sứ mỹ nghệ và bán cầu vệ sinh thông minh (Công ty TNHH sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh)	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	77 100	77 100			
1093	Dự án sản xuất sứ mỹ nghệ (Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Minh Hiếu)	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	9 400	9 400			
1094	Dự kiến diện tích đất thu hút thêm dự án	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	90 000	90 000			
1095	Nhà máy sản xuất nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết đóng chai (Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Hồng Mai)	SKK	Tây Giang	Tiền Hải	28 600	28 600			
1096	Dự kiến diện tích đất thu hút thêm dự án	SKK	Tây Sơn	Tiền Hải	30 000	30 000			
1097	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình	SKK		Tiền Hải	40 000	40 000			
XII	Đất cụm công nghiệp	SKN			1 474 600	1 299 400	-	-	175 200
1098	Cụm công nghiệp Đông La	SKN	Đông La	Đông Hưng	22 000	21 000			1 000
1099	Cụm công nghiệp Đồng Phong (Cty Dự án giấy Hải Phòng: Công ty Nam Anh...)	SKN	Đông Phong	Đông Hưng	75 000	75 000			
1100	Cụm công nghiệp Xuân Quang (Công ty môi trường xanh...)	SKN	Đông Xuân	Đông Hưng	52 000	52 000			
1101	Mở rộng nhà máy may H&T	SKN	Hồng Châu	Đông Hưng	25 000	25 000			
1102	Quy hoạch cụm công nghiệp	SKN	Hồng Giang, Hoa Lư, Hồng Châu	Đông Hưng	40 000	40 000			
1103	Cụm công nghiệp Nguyễn Xá	SKN	Nguyễn Xá	Đông Hưng	87 000	87 000			
1104	Cụm công nghiệp Điện Nông	SKN	Điện Nông	Hưng Hà	50 000	50 000			
1105	Mở rộng cụm công nghiệp Đồng Tú	SKN	Hưng Hà	Hưng Hà	100 000	95 000			5 000
1106	Dự án nhà máy sản xuất băng keo, chỉ chun và gang tay bảo hộ lao động	SKN	Hưng Hà	Hưng Hà	10 000	10 000			
1107	Cụm công nghiệp Tiên Phong	SKN	Hưng Nhân	Hưng Hà	50 000	50 000			
1108	Cụm công nghiệp Hưng Nhân	SKN	Hưng Nhân	Hưng Hà	50 000	50 000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1109	Mô rừng cụm công nghiệp Thái Phước	SKN		Thái Phước	Hưng Hà	100.000	80.000			20.000
1110	Cụm công nghiệp Thông Nhát	SKN		Thông Nhát	Hưng Hà	100.000	90.000			10.000
1111	Cụm công nghiệp Thanh Tân	SKN		Thanh Tân	Kiên Xương	32.000	32.000			
1112	Cụm công nghiệp Vũ Ninh	SKN		Vũ Ninh	Kiên Xương	30.000	30.000			
1113	Cụm công nghiệp xã An Ninh	SKN		An Ninh	Quỳnh Phú	50.000	50.000			
1114	Cụm công nghiệp Đập Neo	SKN		Đập Neo	Quỳnh Phú	30.000	30.000			
1115	Cụm công nghiệp Quỳnh Hồng	SKN		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	30.000	30.000			
1116	Cụm công nghiệp Quỳnh Côi	SKN		Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phú	60.000	60.000			
1117	Cụm công nghiệp Quỳnh Côi	SKN		Kim Bảng	Thái Xuyên	70.000	70.000			
1118	Mô rừng Cụm công nghiệp Phong Phú	SKN		CCN Hiện tại	Tiên Phong	31.000	2.400			28.600
1119	Dự án may mặc xuất nhập khẩu, dự án sản xuất vật liệu xây dựng	SKN		CCN Trà Lý	Tây Lương	95.000	95.000			
1120	Dự kiến đất thu hút thêm dự án cụm công nghiệp Trà Lý	SKN		CCN Trà Lý	Tây Lương	60.000	60.000			
1121	Dự án nhà máy may xuất khẩu Jell Jersey Vina (CCN Tân Minh)	SKN		Khe Kiêu	Mình Khai	65.000	65.000			
1122	Quy hoạch cụm công nghiệp Nguyễn Xá	SKN		Ngô Xá	Nguyễn Xá	160.600	50.000			110.600
XIII	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		Thôn Xuân Thọ		1.167.227	1.120.227			47.000
1123	Quy tín dụng + HTX	TMD		Thôn Trung	Đông Cường	1.000	1.000		-	
1124	Quy tín dụng	TMD		Thôn Trung	Đông Sơn	1.000	1.000			
1125	Khu dịch vụ thương mại	TMD		Khu đồng Ốc thôn Đông	Đông Tân	12.000	12.000			
1126	Khu dịch vụ thương mại	TMD		Thôn Tây Thượng Liệt	Đông Tân	20.000	20.000			
1127	Nghân hàng chính sách huyện	TMD		Nguyễn Xá	Đông Hưng	1.500	1.500			
1128	Quy hoạch đất dịch vụ Hợp tác xã nông nghiệp	TMD		Đan Hội	Hưng Hà	4.000	4.000			
1129	Khu thương mại, dịch vụ	TMD			Hồng An	50.000	35.000			15.000
1130	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu Hồng Lĩnh	TMD			Hồng Lĩnh	1.500	1.500			
1131	Quy hoạch cây xăng thị trấn Hưng Nhân	TMD			Hưng Nhân	4.000	4.000			
1132	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Triều Đại	TMD			Thống Nhất	4.300	4.300			
1133	Khu thương mại, dịch vụ	TMD			Quảng Bình	6.000	6.000			
1134	Mô rừng quỹ tín dụng	TMD		Đông Đới	An Ấp	1.000	1.000			
1135	Quy hoạch cây xăng	TMD			An Bái	1.500	1.500			
1136	Quy hoạch quỹ tín dụng xã khu đồng Máu	TMD		Thôn Trung Châu Tây	An Châu	200	200			
1137	Quy hoạch cây xăng	TMD		Thôn An Lạc	An Đức	1.100	1.100			
1138	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hoàng Trọng	TMD			An Đức	4.500	4.500			
1139	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ	TMD		Thôn Nguyễn Xá 5	An Hiệp	3.100	3.100			
1140	Quy hoạch cây xăng khu đồng Quan	TMD		Thôn Tô Đàm	An Mỹ	1.300	1.300			
1141	Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ điện năng	TMD		Thôn Tô Đề	An Mỹ	378	378			
1142	Quy hoạch quỹ tín dụng	TMD		Thôn Tô Đề	An Mỹ	200	200			
1143	Quy hoạch khu bãi tập kết vật liệu khu chôn cất ven sông Hòa	TMD		Thôn Tô Đề	An Mỹ	12.602	12.602			
1144	Quy hoạch trung tâm thương mại khu đồng Súc	TMD		Thôn Tô Hộ	An Mỹ	4.670	4.670			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
1145	Quy hoạch cây xăng	TMD	Lai Ổn	An Quý		7 000			
1146	Quy hoạch khu trung tâm thương mại	TMD	Thôn Trung	An Tráng		2 900			
1147	Kinh doanh xăng dầu và trạm dừng nghỉ	TMD	Thôn Đông Hải	Đông Hải		19 240			
1148	Quy hoạch quỹ tín dụng nhân dân	TMD	Thôn Đông Hòa	Đông Tiến		500			
1149	Bãi đỗ vật liệu thôn Ngọc Chi	TMD	Thôn Ngọc Chi	Quỳnh Bào		3 000			
1150	Bãi đỗ vật liệu thôn Sơn Hòa	TMD	Thôn Sơn Hòa	Quỳnh Bào		1 500			
1151	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ của HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	Bến Hiệp	Quỳnh Giao		500			
1152	Quy hoạch Hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Thôn Nguyễn Xá	Quỳnh Hội		300			
1153	Quy hoạch hợp tác xã nông nghiệp xã	TMD	Thôn Hải An	Quỳnh Nguyễn		500			
1154	Quy hoạch quỹ tín dụng	TMD	Thôn Hải An	Quỳnh Nguyễn		1 391			
1155	Quy hoạch bãi tập kết vật liệu khu vực trong chân đê Hữu Lước khu đồng bãi thôn Hồng Thái, Đức Chính	TMD	Hồng Thái	Quỳnh Thọ		8 000			
1156	Quy hoạch HTX nông nghiệp	TMD	Thôn Minh Đức	Quỳnh Thọ		800			
1157	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu DNTN Hoàng Hải	TMD	A Mễ	Quỳnh Trang		3 000			
1158	Quy hoạch xây dựng cây xăng cty Dầu khí Thái Bình	TMD		Quỳnh Trang		4 000			
1159	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ	TMD	thôn Tây Thuận	Hồng Quỳnh		4 000			
1160	Trung tâm thương mại của xã	TMD	Thôn Lũng Ta	Mỹ Lộc		28 000			
1161	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ	TMD	Thôn Đông	Thái An		70 000			
1162	Mô mới cây xăng	TMD	Thái Hà	Thái Hà		2 500			
1163	cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	Thái Hà	Thái Hà		3 000			
1164	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề	TMD	thôn Đông Hưng	Thái Hà		15 000			
1165	Khu tiêu thụ CN	TMD	Thái Hòa	Thái Hòa		33 000			
1166	Quy hoạch Khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Thái học	Thái học		83 051			
1167	Điểm thương mại dịch vụ	TMD	Đông Uyên	Thái Phúc		72 000			
1168	Điểm thương mại dịch vụ	TMD	Khu Trại giống	Thái Thủy		10 200			
1169	Điểm thương mại dịch vụ	TMD	phía Nam QL39B (đoạn giáp công Bắc)	Thái Thủy		16 550			
1170	Quy hoạch điểm tiêu thụ, thương mại, dịch vụ	TMD	thôn Lũng Đầu	Thái Xuyên		70 000			
1171	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề	TMD	thôn Chính	Thụy Chính		3 500			
1172	Quy hoạch điểm tiêu thụ CN	TMD	Thôn An Tiêm 2	Thụy Dân		4 000			
1173	Quy hoạch điểm TM- DV, làng nghề	TMD	thôn Đám Sen	Thụy Dũng		12 000			
1174	Xây dựng Quỹ tín dụng nhân dân xã Thụy Dương	TMD	thôn Lai Triều	Thụy Dương		1 000			
1175	Khu CN và tiểu TCN	TMD	Thụy Duyên	Thụy Duyên		66 000			
1176	PT ngành en DV/TM	TMD	Thụy Hà	Thụy Hà		63 000			
1177	Trung tâm kinh doanh DV tổng hợp Thoa Diêm	TMD	Thụy Hà	Thụy Hà		26 000			
1178	Công ty TNHH Đăng Sơn Việt 169.TTĐB	TMD	Thụy Hà	Thụy Hà		6 300			
1179	Công ty CP Thương Nhiên	TMD	Thụy Hà	Thụy Hà		600			
1180	Điểm thương mại dịch vụ	TMD	Thụy Lương	Thụy Lương		5 800			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
							Trong đó lấy từ loại đất			
			Xứ dòng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1181	TTGT và bán các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, làng nghề	TMĐ	Thôn Phong Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	3.090	3.090			
1182	TTGT và bán các sản phẩm mây, thiết bị phục vụ sản xuất NN	TMĐ	Thôn Phong Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	4.130	4.130			
1183	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	TMĐ	Thôn Phong Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	6.063	6.063			
1184	Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng	TMĐ	Thôn Phong Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	2.250	2.250			
1185	Công ty TNHH đầu tư phát triển Thào Lâm	TMĐ	Thôn Phong Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	3.000	3.000			
1186	Công ty TNHH thương mại Hiệp Nga	TMĐ	Thôn Phong Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	3.000	3.000			
1187	Xây dựng quỹ tín dụng xã Thụy Sơn tại xã Thụy Phong	TMĐ	Thôn Phong Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	200	200			
1188	Công ty TNHH TM và dịch vụ Kiều Mai	TMĐ	Thôn Phong Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	3.200	3.200			
1189	Diễn thương mại dịch vụ	TMĐ	Thôn Bãi Thượng	Thụy Phúc	Thái Thụy	1.500	1.500			
1190	Quy hoạch cây xăng	TMĐ	Thôn Đông Đoài	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	15.000	15.000			
1191	Quy hoạch điểm TM-DV	TMĐ	Thôn Nhạo Sơn	Thụy Sơn	Thái Thụy	4.000	4.000			
1192	Trạm bán lẻ xăng dầu	TMĐ	Thụy Tân	Thụy Tân	Thái Thụy	5.000	5.000			
1193	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ	TMĐ	Thôn Vô Hối Đông	Thụy Thanh	Thái Thụy	2.000	2.000			
1194	Mở rộng sản xuất kinh doanh	TMĐ	Thụy Thanh	Thụy Thanh	Thái Thụy	15.000	15.000			
1195	Quy hoạch điểm TM-DV	TMĐ	Thôn Vô Hối Đông	Thụy Thanh	Thái Thụy	1.600	1.600			
1196	Xây dựng quỹ tín dụng nhân dân	TMĐ	Thụy Trinh	Thụy Trinh	Thái Thụy	400	400			
1197	Sản xuất TTCN	TMĐ	Thụy Trường	Thụy Trường	Thái Thụy	3.112	3.112			
1198	Quy hoạch điểm TM-DV	TMĐ	Thôn 1 An Định	Thụy Văn	Thái Thụy	2.000	2.000			
1199	Dự án xây dựng xưởng sửa chữa ô tô và kinh doanh thiết bị vệ sinh gạch ốp lát (Công ty TNHH thương mại, dịch vụ Hà Nhuận Cường)	TMĐ	Mặt đường Võ Nguyên Giáp	Hoàng Diệu	Thành Phố	4.000	4.000			
1200	Dự án xây dựng công trình dịch vụ thương mại và kinh doanh sửa chữa ô tô (Đại Lạc)	TMĐ		Hoàng Diệu	Thành phố	1.200	1.200			
1201	Dự án xây dựng TT giới thiệu sản phẩm kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp	TMĐ		Hoàng Diệu	Thành phố	38.500	38.500			
1202	Công ty Sách thiết bị trường học	TMĐ	Lò NO20	Hoàng Diệu, Đồng Hòa	Thành phố	2.500	2.500			
1203	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp (Công ty TNHH chế biến lương thực và thương mại Phú Đạt)	TMĐ		Phú Xuân	Thành Phố	1.500	1.500			
1204	Cửa hàng xăng dầu Vũ Chính	TMĐ		Vũ Chính	Thành phố	1.500	1.500			
1205	Xây dựng dự án đầu tư trung tâm thương mại và văn phòng đại diện (Phượng Anh)	TMĐ		Vũ Chính	Thành phố	5.100	5.100			
1206	Quy hoạch đất Thương mại - Dịch vụ	TMĐ	Thôn Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành phố	3.000	3.000			
1207	Đất Thương mại - Dịch vụ	TMĐ	Thôn Nam	Tây Giang	Tiền Hải	500	500			
1208	Dự án Trung tâm bồi dưỡng Văn Hóa	TMĐ		Tiền Hải	Tiền Hải	4.000	4.000			
1209	Quy hoạch cây xăng	TMĐ	Duy Nhất	Duy Nhất	Vũ Thư	4.000	4.000			
1210	Quy hoạch khu trung tâm thương mại	TMĐ	Thôn An Đê	Hiệp Hoà	Vũ Thư	8.000	8.000			
1211	Quy hoạch cây Xăng (Cửa hàng xăng dầu công ty xây lắp 5)	TMĐ	Khe Kiêu	Mình Khai	Vũ Thư	6.000	6.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
1212	Quy hoạch cây xăng	TMD	Minh Lăng	Vũ Thư	4.000	4.000			
1213	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	TMD	La Nguyên	Vũ Thư	10.000	10.000			
1214	Đất 5% dịch vụ	TMD	La Uyên, La Nguyên	Vũ Thư	60.000	40.000			20.000
1215	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	Thôn La Nguyên	Vũ Thư	61.000	49.000			12.000
1216	Quy hoạch khu TM - DV	TMD	Thôn Thái	Nguyễn Xá	4.000	4.000			
1217	Quy hoạch cây Xăng	TMD	Hòa Bình	Tam Quang	5.000	5.000			
1218	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	Đại Đồng, Tường An	Vũ Thư	4.500	4.500			
1219	Quy hoạch khu TM - DV	TMD	An Lộc	Trung An	3.400	3.400			
1220	Quy hoạch khu tiểu thủ CN, TM - DV	TMD	Việt Cường	Việt Thuận	65.000	65.000			
1221	Quy hoạch khu DV - TM cây xăng	TMD	Việt Cường	Việt Thuận	3.000	3.000			
1222	Quy hoạch khu TM - DV, công nghiệp	TMD	Trung tâm xã	Vũ Đoài	4.000	4.000			
1223	Quy hoạch ngân hàng NN-PTNT	TMD	Mỹ An	Vũ Hộ	5.000	5.000			
XIV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			1.842.734	1.759.874			82.860
1224	Đất Sản xuấtKD	SKC	Khu đầu cầu Phú La, thôn 2	Đỗ Lương	5.000	5.000			
1225	Đất Sản xuấtKD	SKC	Thôn 1	Đỗ Lương	40.000	40.000			
1226	Đất Sản xuấtKD	SKC	Thôn Trung Trắc A	Đông Hưng	50.000	50.000			
1227	Quy hoạch tiểu thủ công nghiệp	SKC	Thôn Nam Quan	Đông Hưng	10.000	10.000			
1228	Quy hoạch đất Sản xuấtKD	SKC	Ven QL 10	Đông Hưng	25.000	25.000			
1229	Đất Sản xuấtKD-DV	SKC	thôn Đông Năm	Đông Hưng	20.000	20.000			
1230	Đất Sản xuấtKD	SKC	Thôn Phong Lôi Đông (2 khu)	Đông Hưng	8.200	7.100			1.100
1231	Đất sản xuất kinh doanh làng nghề	SKC	Thôn La	Đông Hưng	5.200	5.000			200
1232	Đất Sản xuấtKD	SKC	Thôn Nam	Đông Hưng	5.000	5.000			
1233	Sản xuất, KD bán vật liệu	SKC	Thôn Nam	Đông Hưng	3.000	3.000			
1234	Mở rộng bãi nguyên vật liệu	SKC	Thôn Phần Dũng	Đông Hưng	1.000	1.000			
1235	Mở rộng CS ép gạch bê tông, Sản xuấtKD	SKC	Thôn Trung	Đông Hưng	1.600	1.600			
1236	Đất Sản xuấtKD	SKC	Thôn Trung	Đông Hưng	20.000	20.000			
1237	Nhà máy Sản xuất thức ăn gia súc	SKC	Thôn Vĩnh Ninh	Đông Hưng	58.000	58.000			
1238	Dư án khu chăn nuôi tập trung	SKC	Đông Xuân	Đông Hưng	77.800	77.800			
1239	Quy hoạch làng nghề	SKC	Thôn Đông Đô	Hồng Giang	5.000	5.000			
1240	Quy hoạch điểm công nghiệp	SKC	Thôn Duyên Trang Đông	Đông Hưng	6.960	6.000			960
1241	Quy hoạch điểm công nghiệp	SKC	Thôn Duyên Tục	Đông Hưng	6.600	6.000			600
1242	Quy hoạch bãi vật liệu xây dựng	SKC	Thôn Vĩnh Quan	Đông Hưng	11.000	11.000			
1243	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Phù Hới	Hưng Hà	10.000	10.000			
1244	Quy hoạch Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Đoan Hùng	Hưng Hà	33.000	33.000			
1245	Quy hoạch Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Hữu Đô Kỳ	Hưng Hà	8.000	8.000			
1246	Quy hoạch Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Cáp	Hưng Dũng	18.000	18.000			
1247	Cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC		Hưng Đô Kỳ	8.000	8.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xứ, tỉnh, thành phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Trong đó lấy từ loại đất		
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở
1248	Quy hoạch Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Thanh Lăng	Minh Hòa	Hung Hà	10.000	10.000		
1249	Dự án đầu tư Xây dựng nhà máy chiết nạp khí đầu mỏ hóa lỏng LPG	SKC	Minh Khai	Minh Khai	Hung Hà	10.000	10.000		
1250	Đất sản xuất kinh doanh	SKC		Hòa Bình	Kiến Xương	25.000	25.000		
1251	Đất sản xuất kinh doanh	SKC		Nam Cao	Kiến Xương	30.000	30.000		
1252	Đất sản xuất kinh doanh	SKC		Vũ Sơn	Kiến Xương	50.000	50.000		
1253	Quy hoạch đất Sản xuấtKD khu đồng cửa viên + đồng Kieu	SKC	Cửa Viên, Đồng Kieu	An Đông	Quyển Phú	10.000	10.000		
1254	Quy hoạch đất Sản xuấtKD khu đồng Kênh	SKC	Đồng Kênh	An Đông	Quyển Phú	10.000	10.000		
1255	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất KD khu đồng sau	SKC	Đồng Sau	An Đông	Quyển Phú	34.674	34.674		
1256	Quy hoạch mở rộng công ty TNHH may xuất nhập khẩu Đại Vinh	SKC	Đồng Mới - Thôn Lam Cầu 2	An Hiệp	Quyển Phú	31.000	31.000		
1257	Quy hoạch đất tiêu thụ công nghiệp khu đồng dài	SKC	Thôn Long Khê 1	An Khê	Quyển Phú	20.000	20.000		
1258	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu đồng Sau Trường	SKC	Thôn Tô Hồ	An Mỹ	Quyển Phú	10.252	10.252		
1259	Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp khu đồng Vang ven sông Hòa	SKC	Thôn Tô Trang	An Mỹ	Quyển Phú	82.200	82.200		
1260	Điểm tiêu thụ công nghiệp	SKC	Mai Trang	An Quý	Quyển Phú	40.000	40.000		
1261	Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp đồng Cầu Na	SKC	Thôn Thương	An Thái	Quyển Phú	20.000	20.000		
1262	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh khu công cá	SKC		An Thành	Quyển Phú	16.300	16.300		
1263	Quy hoạch đất sản xuất KD	SKC		An Thành	Quyển Phú	7.600	7.600		
1264	Quy hoạch đất cơ sở Sản xuấtKD khu đồng Giềnh chua, đồng chua A3	SKC	Thôn Gia Hòa 1	An Vinh	Quyển Phú	5.000	5.000		
1265	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu Ba Cánh	SKC	Thôn Vong Lỗ	An Vũ	Quyển Phú	10.000	10.000		
1266	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu Rộc Bắc và Rộc Nam	SKC	Thôn Vũ Hạ	An Vũ	Quyển Phú	10.000	10.000		
1267	Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp khu đồng Rộc	SKC	Dự Đại 1	Đồng Hải	Quyển Phú	20.600	20.600		
1268	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh khu đất 5% xóm 18	SKC	Dự Đại 2	Đồng Hải	Quyển Phú	7.500	7.500		
1269	Công ty cổ phần tổng hợp Toan Văn	SKC	Dự Đại 3	Đồng Hải	Quyển Phú	37.000	37.000		
1270	Quy hoạch khu tiêu thụ công nghiệp khu Quan Ngòi	SKC	Thôn Quan Đình Nam	Đồng Tiến	Quyển Phú	50.000	50.000		
1271	Quy hoạch xây dựng Trạm cấp nước sạch cạnh vị trí trường mầm non mới	SKC	Thôn Đồng Hồng	Quyển Bảo	Quyển Phú	1.000	1.000		
1272	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh đồng Cửa Đình	SKC	Thôn Nam Đài	Quyển Bảo	Quyển Phú	300	300		
1273	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu cạnh con thôn Xuân Trạch	SKC	Thôn Xuân Trạch	Quyển Hải	Quyển Phú	20.000	20.000		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1274	Khu điểm công nghiệp	SKC	An công 2	Quỳnh Phú	5.200	Quỳnh Phú	5.200			
1275	Quy hoạch đất Sản xuấtKD tập trung	SKC	An Long 2	Quỳnh Hoàng	35.200	Quỳnh Phú	35.200			
1276	Khu điểm công nghiệp	SKC	khu ao làng	Quỳnh Hoàng	5.600	Quỳnh Phú	5.600			
1277	Quy hoạch đất cơ sở Sản xuấtKD khu Mả Cá, Đồng vườn Lê	SKC	Thôn Đông Trụ (tờ 8)	Quỳnh Minh	25.600	Quỳnh Phú	25.600			
1278	Quy hoạch điểm tiêu thụ CN khu đồng bún, đồng ngoài	SKC	Thôn Quỳnh Lang	Quỳnh Ngọc	80.000	Quỳnh Phú	80.000			
1279	Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp khu chăn xóm	SKC	Thôn Quang Trung	Quỳnh Nguyễn	2.000	Quỳnh Phú	2.000			
1280	Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp thưng Quang Trung cạnh ông Xuất	SKC	thôn Quang Trung	Quỳnh Nguyễn	2.500	Quỳnh Phú	2.500			
1281	Công ty Giấy da	SKC	Thái An	Thái An	60.000	Thái Thụy	60.000			
1282	Dự án MR xưởng may của Cty TNHH may xuất khẩu Vinap	SKC	Thụy Dương	Thụy Dương	8.500	Thái Thụy	8.500			
1283	Công ty Cổ phần may xuất khẩu Việt Thái	SKC	Thụy Duyên	Thụy Duyên	60.000	Thái Thụy	60.000			
1284	Cơ sở may tư nhân	SKC	Thụy Hồng	Thụy Hồng	1.000	Thái Thụy	1.000			
1285	Quy hoạch điểm công nghiệp	SKC	Thụy Quỳnh	Thụy Quỳnh	65.000	Thái Thụy	65.000			
1286	Nhà máy may xuất khẩu Việt - Hàn	SKC	Thụy Sơn	Thụy Sơn	30.000	Thái Thụy	30.000			
1287	Mở rộng trạm phân phối khí của Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	SKC		Đông Cơ	10.748	Tiền Hải	10.748			
1288	Dự kiến thu hút thêm dự án	SKC		Tây An	30.000	Tiền Hải	30.000			
1289	Dự kiến thu hút thêm dự án	SKC	Nam Sơn	Tây Sơn	30.000	Tiền Hải	30.000			
1290	Xây dựng nhà máy; đầu tư dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất nhựa của Công ty TNHH Pha Lê Việt Tiếp	SKC		Tây Sơn	55.000	Tiền Hải	55.000			
1291	Quy hoạch Nhà máy sản xuất gia công hàng may mặc xuất khẩu (Cty xây lắp 5 Thái Bình)	SKC	Đông Ngòi	Đông Thanh	13.600	Vũ Thư	13.600			
1292	Quy hoạch khu tiêu thụ công nghiệp	SKC	Đức Hiệp	Hiệp Hòa	20.000	Vũ Thư	20.000			
1293	Quy hoạch khu tiêu thụ công nghiệp	SKC	Tân Phong	Hồng Phong	16.000	Vũ Thư	16.000			
1294	Xây dựng nhà máy Sản xuất thép tiền chế	SKC	Huyện Sỹ, La Nguyễn	Minh Quang	20.000	Vũ Thư	20.000			
1295	Quy hoạch khu tiêu thụ CN, phía Nam QL 10	SKC	KĐT phía Bắc thị trấn Thắm	Minh Quang	80.600	Vũ Thư	40.600		40.000	
1296	Quy hoạch khu tiêu thụ công nghiệp	SKC	An Phúc	Song An	50.000	Vũ Thư	10.000		40.000	
1297	Dự án xưởng gia công may mặc	SKC	Song An	Song An	10.000	Vũ Thư	10.000			
1298	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	Hợp Tiến, Thương Điền	Tam Quang	30.000	Vũ Thư	30.000			
1299	Đất sản xuất kinh doanh XNK	SKC	Xóm 7, 8	Tam Quang	40.000	Vũ Thư	40.000			
1300	Nhà máy may và sản xuất gạch không nung	SKC	Đạt Đồng	Tân Hòa	12.400	Vũ Thư	12.400			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất ở	Đất khác		
1301	Quy hoạch khu tiêu thụ công nghiệp	SKC	Mỹ An	Vũ Hội	Vũ Thư	9.000	9.000				
1302	Mở rộng điểm tiêu thụ công nghiệp	SKC	Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	10.000	10.000				
1303	Quy hoạch khu tiêu thụ công nghiệp	SKC	Thôn Cự Lâm	Xuân Hoà	Vũ Thư	20.000	20.000				
XV	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				15.000	14.200	-	-	800	
1304	Bãi Sản xuất vật liệu không nung (Công ty TNHH An Hoà)	SKX		Hòa Bình	Kiến Xương	5.000	4.200			800	
1305	Quy hoạch mở rộng đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	Đồng thương đoạn thôn Hồng Phong và chái đầu sông thôn Trảng	An Trạng	Quỳnh Phú	10.000	10.000				
XVI	Đất giao thông	DGT				3.621,763	2.072,383	1.482	119,878	1.428,020	
1306	Quy hoạch giao thông	DGT		Bạch Đằng	Đồng Hưng	3.000	3.000				
1307	Quy hoạch giao thông	DGT	Nam Quân-Nam Hải	Đồng Các	Đồng Hưng	1.900	1.500		300	100	
1308	Nâng cấp đường DH 58E	DGT		Đồng Lĩnh, Đồng Phong	Đồng Hưng	5.000	5.000				
1309	Mở rộng đường trục thôn	DGT		Đồng Phú	Đồng Hưng	650	650				
1310	Nâng cấp đường liên xã Đồng Phú-Chương Dương	DGT		Đồng Phú, Chương Dương	Đồng Hưng	15.000	15.000				
1311	Quy hoạch giao thông	DGT		Đồng Sơn	Đồng Hưng	3.000	3.000				
1312	Quy hoạch đường 217	DGT	Từ ngã ba Đy đi QL 39	Đồng Tân	Đồng Hưng	12.200	8.000		3.000	1.200	
1313	Cải tạo đường DH 54	DGT		Đồng Vinh	Đồng Hưng	3.000	3.000				
1314	Nâng cấp đường DH 48	DGT	Đồng Đô	Hồng Giang	Đồng Hưng	8.500	8.500				
1315	Nâng cấp đường DH 47	DGT			Đồng Hưng	10.000	10.000				
1316	Đường giao thông trục xã	DGT	Bãi, Trung, Ngọc	Dân Chủ	Hưng Hà	29.500	29.500				
1317	Tuyến đường liên tỉnh nối đường vành đai vùng thủ đô Hà Nội đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận tỉnh Hưng Yên, đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình và cầu La Tiến	DGT		Diệp Nông	Hưng Hà	17.450	5.000			12.450	
1318	Đường từ đền thờ Lê Quý Đôn xã Độc Lập đi đường tỉnh 224 xã Chi Hòa	DGT		Độc Lập, Chi Hòa, Minh Hòa, Hồng Minh	Hưng Hà	10.000	6.000		1.000	3.000	
1319	Đường trục huyện DH 66d (từ Quốc lộ 39 đi ra đường DT 452)	DGT		Hồng Lĩnh	Hưng Hà	8.000	4.600			3.400	
1320	Quy hoạch đường giao thông khu trung tâm xã	DGT	Minh Thành, Cổ Trại	Hồng Minh	Hưng Hà	20.000	20.000				
1321	Đường từ khu lưu niệm Lê Quý Đôn đi thôn Thâm Động	DGT		Hồng Minh, Độc Lập	Hưng Hà	3.100	1.500		1.250	350	
1322	Quy hoạch mở rộng QL 39 (HT: cấp IV, V, quy hoạch mở rộng cấp III	DGT		Hưng Hà, Tân Lễ, Hưng Nhân, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Tân Hòa, Thái Phương, Minh Khai, Hồng Lĩnh	Hưng Hà	50.000	20.000		20.000	10.000	
1323	Đường từ cầu Nại đi Đào Thanh xã Công Hòa	DGT		Liên Hiệp, Hòa Tiến, Công Hòa	Hưng Hà	10.000	8.000			2.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
							Đất rừng phòng hộ	Đất trồng lúa	Đất ở	
1324	Quy hoạch đường giao thông	DGT	Khánh Mỹ	Phước Khánh	Hưng Hà	2.100		2.100		
1325	Đường vào khu di tích đền Tiên La giai đoạn 2	DGT		Tân Tiến, Doan Hùng	Hưng Hà	10.000		4.000		6.000
1326	Dự án cải tạo nâng cấp ĐT.453 (đường 226 cũ)	DGT		Tiến Đức, Hồng An, Minh Tân, Độc Lập, Minh Hòa	Hưng Hà	28.200		8.000	6.300	13.900
1327	Mở rộng đường ĐH60	DGT	Mỹ Đình, Truy Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	5.600		3.500	2.100	
1328	Đường trục huyện ĐH 60 (đoạn từ cầu Vân Cầm đi chợ Đổ Kỳ)	DGT		Vân Cầm, Đổ Đỏ	Hưng Hà	18.400		16.000		2.400
1329	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã An Bồi đi Thượng Hiền	DGT		An Bồi, Thượng Hiền	Kiến Xương	14.400		14.400		
1330	Giao thông ven sông Gốc, dài 3000m rộng 2m. Quy hoạch mở rộng thêm 2m (phần qua đất ở không Quy hoạch mở rộng)	DGT	Hóa Bình, Hưng Đạo	Bình Định	Kiến Xương	6.000		6.000		
1331	Dự án xây dựng bến xe khách Bình Thành của Công ty TNHH Lai Tồn Thắng	DGT		Bình Thanh	Kiến Xương	2.500		2.500		
1332	Quy hoạch mở rộng đường liên thôn Đoàn - Bắc Sơn - Nam Cao dài 220m, rộng 3,5m.	DGT	Đoài	Hóa Bình	Kiến Xương	600		600		
1333	Quy hoạch mở rộng thêm 2,5m	DGT	An Phúc, Thái Trung	Lê Lợi	Kiến Xương	4.000		4.000		
1334	Bến xe	DGT		Lê Lợi	Kiến Xương	5.200		5.200		
1335	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Cao, Thượng Hiền huyện Kiến Xương đi xã Vũ Lăng, huyện Tiên Hải	DGT		Nam Cao, Thượng Hiền	Kiến Xương	22.000		22.000		
1336	Đường cứu hộ cứu nạn	DGT		Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh	Kiến Xương	66.500		46.000		20.500
1337	Mở rộng đường liên xã	DGT		Quang Hưng	Kiến Xương	20.000		5.000		15.000
1338	Mở rộng quốc lộ 37B	DGT		Quang Hưng, Nam Bình, Bình Thanh, Hồng Tiến, Quang Trung	Kiến Xương	14.000		14.000		
1339	Mở rộng đường WB2	DGT		Thanh Tân	Kiến Xương	5.000		5.000		
1340	Quy hoạch mở rộng đường WB2	DGT	2	Vũ Hòa	Kiến Xương	3.000		3.000		
1341	Mở rộng đường giao thông liên xã đi Vũ Sơn	DGT	Mạn Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	1.000		1.000		
1342	giao thông từ cây xăng-> sông Kiến Giang	DGT	4	Vũ Quý	Kiến Xương	17.000		10.900		6.100
1343	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên huyện từ xã Vũ Tây đến xã Vũ Lễ	DGT		Vũ Tây, Vũ Sơn, Vũ Lễ	Kiến Xương	31.900		31.900		
1344	Đường cầu Vũ Trung - Vũ Quý	DGT	7B	Vũ Trung	Kiến Xương	13.100		5.800		7.300
1345	Tuyến đường từ quốc lộ 39 đi phá Cồn Nhát (đoạn từ quốc lộ 39 đến xã Trà Giang) GIDD: xây dựng toàn bộ tuyến chính từ Km0+00 đến Km8+246.63	DGT			Kiến Xương	28.800		28.800		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1346	Quy hoạch mở rộng đường ra bãi rác	DGT	Tổ 7	An Bái	Quyinh Phu	1.500	1.500			
1347	Quy hoạch mở rộng đường nội đồng	DGT	Tổ 4, 6	An Bái	Quyinh Phu	1.500	1.500			
1348	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Lương Cầu khu đường nhân	DGT	Lương Cầu	An Cầu	Quyinh Phu	5.000	5.000			
1349	Quy hoạch mở rộng đường DH 72 A đoạn từ trung tâm xã - đường DH 72 cũ	DGT	Trung Châu Đông	An Cầu	Quyinh Phu	9.000	9.000			
1350	Quy hoạch Mở rộng đường Kinh tế mới trên địa bàn xã	DGT	Lương Cầu	An Cầu	Quyinh Phu	5.850	5.850			
1351	Mở rộng đường DH75 qua ngoài khu dân cư	DGT	Vũ Xá	An Đông	Quyinh Phu	5.320	5.320			
1352	Quy hoạch bãi đỗ xe khu Đồng Chanh	DGT	Vũ Xá	An Đông	Quyinh Phu	2.800	2.800			
1353	Quy hoạch bãi đỗ xe	DGT	Lông Khê 5	An Khê	Quyinh Phu	2.000	2.000			
1354	Quy hoạch đường DH 72 đoạn từ UBND - đê quốc gia Quy hoạch: d= 0,30 km, r= 30m	DGT	Lông Khê 1	An Khê	Quyinh Phu	9.000	9.000			
1355	Quy hoạch mở rộng đường liên thôn đoạn từ cây xăng đến chùa Hưng Phúc thôn Hưng Hòa	DGT	Hưng Hòa	An Lễ	Quyinh Phu	1.000	1.000			
1356	Quy hoạch bãi đỗ xe vị trí khu đồng Sốc	DGT	Tô Hồ	An Mỹ	Quyinh Phu	5.992	5.992			
1357	Quy hoạch đường DH 72 mới đoạn từ công sông Mang đi thôn Tô Trang d= 0,45 km, r= 12m	DGT		An Mỹ	Quyinh Phu	5.400	5.400			
1358	Quy hoạch khu dân Đồng Sốc giáp đường DH 72	DGT		An Mỹ	Quyinh Phu	5.300	5.300			
1359	Quy hoạch giao thông nội đồng	DGT		An Quý	Quyinh Phu	2.000	2.000			
1360	Quy hoạch mở rộng giao thông nông thôn, giao thông nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	DGT		An Vinh	Quyinh Phu	8.000	8.000			
1361	Quy hoạch mở rộng đường liên xã (Ngã ba Đại Diên - Cầu Sỏi) HT: d= 1,40 km; r= 5,5 m; Quy hoạch: r=11,5m	DGT		An Vũ	Quyinh Phu	8.400	8.400			
1362	Quy hoạch mở rộng đường liên xã (Tram Diên thôn Vong Lỗ - DH 73) d= 1,40 km; r= 7m; Quy hoạch: r=11,5m	DGT		An Vũ	Quyinh Phu	6.300	6.300			
1363	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Hân - ông Hòa HT: d= 0,32 km; r= 5,5 m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	Vũ Hà	An Vũ	Quyinh Phu	160	160			
1364	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Quỳnh - ông Việt HT: d= 0,37 km; r= 5,0 m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	Vũ Hà	An Vũ	Quyinh Phu	370	370			
1365	Quy hoạch đường từ ông Đình - ông Lộc HT: d= 0,24 km; r= 5 m; Quy hoạch: r= 6 m	DGT	Vũ Hà	An Vũ	Quyinh Phu	240	240			
1366	Quy hoạch mở rộng đường từ nhà văn hóa - ông Quang HT: d= 0,56km; r= 5 m; Quy hoạch: r= 6 m	DGT	Vũ Hà	An Vũ	Quyinh Phu	560	560			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1367	Quy hoạch mở rộng đường từ đình Vũ Hạ - nhà ông Chu HT: d= 0,23km; r= 5 m; Quy hoạch: r= 6 m	DGT	Vũ Hạ	An Vũ	Quỳnh Phụ	230	230		
1368	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Đào - ông Roanh HT: d= 0,251km; r= 4m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	Vong Lỗ	An Vũ	Quỳnh Phụ	502	502		
1369	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Á - bà Lữ HT: d= 0,134km; r= 4m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	Vong Lỗ	An Vũ	Quỳnh Phụ	268	268		
1370	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Ngón - ông Oánh - ông Đường - miêu Go IIT: d= 0,63 km; r= 4m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	Vong Lỗ	An Vũ	Quỳnh Phụ	1.260	1.260		
1371	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Thoa - chùa Sô HT: d= 0,31 km; r= 4m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	Vong Lỗ	An Vũ	Quỳnh Phụ	220	220		
1372	Quy hoạch đường nội thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT		An Vũ	Quỳnh Phụ	6.740	6.740		
1373	Quy hoạch mở rộng đường huyện lộ (đoạn từ cầu Xía giáp xã An Vĩnh - ngã tư Kênh)	DGT		Đông Hải	Quỳnh Phụ	1.680	1.680		
1374	Quy hoạch mở rộng đường xã (đoạn từ QL 10 - nhà ông Học) HT: d= 1,030 km, r= 7m; Quy hoạch: r= 9m	DGT	Lệ Bảo	Đông Hải	Quỳnh Phụ	2.060	2.060		
1375	Quy hoạch mở rộng đường xã (đoạn từ nhà ông Quang - nhà ông Hà) HT: d= 0,319km, r= 7m; Quy hoạch: r= 9m	DGT	Vũ Tiến	Đông Hải	Quỳnh Phụ	638	638		
1376	Quy hoạch mở rộng đường xã (đoạn từ QL 10 - nhà ông La - đường 396B) HT: d= 1,760km, r= 7m; Quy hoạch: r= 9m	DGT	Du Đại 1, 2	Đông Hải	Quỳnh Phụ	3.520	3.520		
1377	Quy hoạch mở rộng đường DT 455 đoạn từ giáp xã An Dục - xã Đông Tiến - giáp xã Thụy Chính huyện Thái Thụy	DGT		Đông Tiến	Quỳnh Phụ	23.160	23.160		
1378	Quy hoạch mở rộng đường DH 73 đoạn từ DT 455 thôn Đồ Neo - xã An Tráng	DGT		Đông Tiến	Quỳnh Phụ	1.500	1.500		
1379	Quy hoạch đường thôn xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT		Quỳnh Báo	Quỳnh Phụ	2.000	2.000		
1380	Đường 2/9 trước của UBND huyện đến đường mới ven sông Lương - Văn - Hải Thị dài 150m, rộng 32m	DGT		Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	4.700	4.700		
1381	Bến xe Quỳnh Côi	DGT		Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	4.000	4.000		
1382	Quy hoạch đường trục đến TT Quỳnh Côi từ DT 396B đến DH 72 (DH 75)	DGT		Quỳnh Côi, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hoa, Quỳnh Giao, Quỳnh Thọ, An Hiệp, An Đông	Quỳnh Phụ	220.509	34.212	6.998	179.299

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Xứ, đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1383	Quy hoạch mở rộng đường tỉnh lộ 452 chạy qua địa bàn xã (đoạn từ giáp thị trấn Quỳnh Côi - xã Quỳnh Giao - Giáp xã Quỳnh Ngọc)	DGT		Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
1384	Quy hoạch mở rộng đường DH 77 chạy qua địa bàn xã đoạn từ Cầu Dầu đến Ngã ba Bùn Hiệp	DGT		Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	14.400	14.400			
1385	Quy hoạch mở rộng đường từ làng Sơn Đồng đi dọc Đê (HT: d= 0,8km, r= 3m, Quy hoạch: r=5m)	DGT		Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	1.600	1.600			
1386	Quy hoạch mở rộng đoạn đường từ DT.455 qua thôn Lê Xá đến đường DT.396B	DGT		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	20.800	20.800			
1387	Quy hoạch mở rộng đường từ Trường mầm non xã đến đường 396B mới	DGT		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
1388	Quy hoạch đường từ kho lương thực - công Cỏ Hải thôn Lê Xá	DGT		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	6.500	6.500			
1389	Nâng cấp cải tạo đường DT.455 (đường 216 cũ) đoạn từ TT Quỳnh Côi đến QL10	DGT		Quỳnh Hải, An Vũ, An Quý, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	58.000	40.000			18.000
1390	Quy hoạch đường Liên Hiệp ra đường địa xã dài = 2,5 km, rộng 6m	DGT	DT Đồng Nien	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	1.600	1.600			
1391	Quy hoạch mở rộng đường tỉnh 455 đoạn chạy qua địa bàn xã từ giáp xã Quỳnh Hải đến Cầu Vả	DGT		Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	28.000	28.000			
1392	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí Nông thôn mới	DGT		Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	12.500	12.500			
1393	Quy hoạch mở rộng đường ngõ xóm theo tiêu chí Nông thôn mới	DGT		Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	18.700	18.700			
1394	Quy hoạch mở rộng đường DH 75(từ ngã ba ông Xơ đi công cầu Sánh) d= 2,21km, r= 6m, Quy hoạch r=18 m	DGT		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	26.520	12.000		14.520	
1395	Quy hoạch bến xe khách	DGT	Tài Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	5.000	5.000			
1396	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT		Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	8.500	8.500			
1397	Quy hoạch mở rộng đường ngõ xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT		Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	12.500	12.500			
1398	Quy hoạch mở rộng đường DH 75 (giáp Quỳnh Hồng - giáp Quỳnh Thọ) HT: d= 1,2 km, r= 6m, Quy hoạch: r=9m	DGT		Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	3.600	3.600			
1399	Quy hoạch mở rộng đường từ sân bóng của thôn - ông Mậu HT: d= 0,50 km, r= 4,50 m, Quy hoạch: r= 6m	DGT	Hạ Hà	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
1400	Quy hoạch mở rộng đường DH 74 (thôn Hải An - Giáp xã Quỳnh Sơn) HT: d= 0,388 km, r= 6m, Quy hoạch: r= 12m	DGT		Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	2.328	2.328			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1401	Quy hoạch mở rộng đường trục xã (UBND xã - thôn Trinch Uyên) HT: d=0,421 km, r=5m; Quy hoạch: r=8m	DGT	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	1.263	1.263			
1402	Mở rộng đường từ ĐH74 đi vào thôn An Khoai HT: d= 0,5km, r=4m; Quy hoạch: r=6m	DGT	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
1403	Quy hoạch mở rộng đường ĐH 74 đi vào thôn La Chiêu HT: d=0,2km, r=4m; Quy hoạch r=6m	DGT	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	400	150			250
1404	Quy hoạch mở rộng đường từ trạm y tế thôn Thương Thọ đi đến xã Quỳnh Ngọc HT: d=2,0km, r=4,5m; Quy hoạch: r=6m)	DGT	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	3.000	2.400			600
1405	Quy hoạch mở rộng đường huyện ĐH 75B đoạn từ ngã ba ông Thanh thôn Tiên Bá đến giáp xã Quỳnh Minh	DGT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
1406	Quy hoạch mở rộng đường huyện ĐH 75A đoạn từ chợ Quỳnh Thọ đến cầu Vược	DGT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	9.000	9.000			
1407	Quy hoạch mở rộng đường liên xã từ Quỳnh Thọ đến giáp xã Quỳnh Hoa	DGT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	5.200	5.200			
1408	Quy hoạch đường vùng chuyển đổi khung cây được liệu đồng Bể Láng từ bà Cơ cầu Vược thôn An Hiệp đến khu kinh tế, môm kim đề Hữu Lược Quy hoạch: D=1,80 km, r= 9m	DGT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	16.200	16.200			
	Trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ giao thông	DGT	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
1410	Quy hoạch bãi đỗ xe	DGT	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	1.300	1.300			
1411	Đường cứu hộ ĐH91 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT	Thái Dương	Thái Thụy	17.500	17.500			
1412	Dự án nâng cấp QL39 Vô Hối - Thị trấn Diêm Điền (VRAMP)	DGT	Xã Thái Giang, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thụy, Thụy Liên, Thụy Hà, Thị trấn	Thái Thụy	46.000	30.000		6.000	10.000
1413	Đường cứu hộ ĐH91 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT	Xã Thái Hà	Thái Thụy	13.600	13.600			
1414	Tuyến đường từ QL 39 đi phía Cồn Nhất (đoạn từ QL39 đến Trà Giang) gd2; Xây dựng toàn bộ tuyến chính từ Km 0+00 đến Km 8 +246,63	DGT	Thái Hà, Thái Giang, Thái Sơn	Thái Thụy	73.000	69.400			3.600
1415	Đường ĐH87 (gd2) Cầu Đen Thái Hòa đi UBND xã Thái Đô	DGT	Thái Hòa, Thái Đô	Thái Thụy	25.000	8.000			17.000
1416	Đường Thái Hồng - Trà Linh	DGT	Xã Thái Hồng	Thái Hồng	7.500	7.500			
1417	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH88+ĐT459	DGT	Thái Hưng	Thái Thụy	24.500	22.000		2.000	500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1418	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường DT 459 đi xã Thái An và đường DH 87 đi QL 37B	DGT	Xã Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thụy	9.000	7.000			2.000
1419	Đường cứu hộ DH91 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT	Xã Thái Phúc	Thái Phúc	Thái Thụy	14.400	14.400			
1420	Quy hoạch giao thông	DGT	Thái Sơn	Thái Sơn	Thái Thụy	2.500	2.500			
1421	Đường 39A	DGT	Thái Sơn	Thái Sơn	Thái Thụy	9.873	9.124		379	370
1422	Dự án Xây dựng bờ sung cảng nội địa thuộc Dự án nhà máy Amon Nitrat	DGT	Xã Thái Tho	Thái Tho	Thái Thụy	25.000	7.000			18.000
1423	Quy hoạch giao thông vào trường mầm non	DGT	Thái Thượng	Thái Thượng	Thái Thụy	1.602	1.500			102
1424	Cải tạo nâng cấp đường Thái Thụy - Thái Thịnh, giải đoạn 2, Đoạn từ Km2+800 - Km8	DGT	Thái Thụy, Thái Hưng, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thụy, Thái Hưng, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thụy	195.300	61.600			133.700
1425	Bên xe mới	DGT	Lục Bắc	Thái Xuyên	Thái Thụy	5.000	5.000			
1426	Quy hoạch đường giao thông mới sau bên xe	DGT	Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	6.000	6.000			
1427	Đất giao thông đầu giá đất	DGT	Xã Thái Xuyên	Thái Xuyên	Thái Thụy	5.290	5.290			
1428	Dự án tuyến QL37 mới	DGT	Thụy Bình	Thụy Bình	Thái Thụy	20.500	20.500			
1429	Đường DH 90 Thụy Văn - Thụy Duyên	DGT	Xã Thụy Dân	Thụy Dân	Thái Thụy	9.000	9.000			
1430	Đường DH 95 Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT	Xã Thụy Dân	Thụy Dân	Thái Thụy	28.000	28.000			
1431	Đường DH 93 Thụy Trình lên đề biển 8	DGT	Xã Thụy Dũng	Thụy Dũng	Thái Thụy	27.000	27.000			
1432	Đường cứu hộ DH90 Thụy Văn lên đề sông Hòa	DGT	Xã Thụy Dương	Thụy Dương	Thái Thụy	11.000	11.000			
1433	Đường DH 90 Thụy Văn - Thụy Duyên	DGT	Xã Thụy Dương	Thụy Dương	Thái Thụy	14.000	14.000			
1434	Hà tăng giao thông khu đồng Chiếu Rừng, Chiếu Gida	DGT	Xã Thụy Duyên	Thụy Duyên	Thái Thụy	40.000	40.000			
1435	Đất giao thông trong khu dân cư (đầu giá)	DGT	Thụy Hà	Thụy Hà	Thái Thụy	900	200			700
1436	Đường DH 93 Thụy Trình lên đề biển 8	DGT	Xã Thụy Hồng	Thụy Hồng	Thái Thụy	7.000	7.000			
1437	Đường DH 95B Thụy Phúc- Thụy Hưng	DGT	Xã Thụy Hưng	Thụy Hưng	Thái Thụy	2.000	2.000			
1438	Đường DH 89 Thụy Liên - Thụy Dương	DGT	Xã Thụy Liên	Thụy Liên	Thái Thụy	13.500	13.500			
1439	Đường DH 95 Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT	Xã Thụy Ninh	Thụy Ninh	Thái Thụy	9.000	9.000			
1440	Đường DH 95 Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT	Xã Thụy Phong	Thụy Phong	Thái Thụy	3.600	3.600			
1441	Đường DH 95B Thụy Phúc- Thụy Hưng	DGT	Xã Thụy Phúc	Thụy Phúc	Thái Thụy	3.000	3.000			
1442	Đường DH 90 Thụy Văn - Thụy Duyên	DGT	Xã Thụy Phúc	Thụy Phúc	Thái Thụy	18.000	18.000			
1443	Đường DH 95B Thụy Phúc- Thụy Hưng	DGT	Xã Thụy Sơn	Thụy Sơn	Thái Thụy	3.600	3.600			
1444	Đường DH 89 Thụy Liên - Thụy Dương	DGT	Xã Thụy Sơn	Thụy Sơn	Thái Thụy	9.000	9.000			
1445	Quy hoạch đất ở ven đường DH93	DGT	Đông	Thụy Trình	Thái Thụy	750	410			340
1446	Đường DH 93 Thụy Trình lên đề biển 8	DGT	Xã Thụy Trình	Thụy Trình	Thái Thụy	8.000	8.000			
1447	Đường trục xã	DGT	Thụy Trường	Thụy Trường	Thái Thụy	2.400	2.300			100
1448	Đường trục xã	DGT	Thụy Trường	Thụy Trường	Thái Thụy	2.447	2.396		51	
1449	Đường cứu hộ DH90 Thụy Văn lên đề sông Hòa	DGT	Xã Thụy Văn	Thụy Văn	Thái Thụy	11.000	11.000			
1450	Đường cứu hộ DH90 Thụy Văn lên đề sông Hòa	DGT	Xã Thụy Việt	Thụy Việt	Thái Thụy	23.000	23.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1451	Đường DI190 từ xã Thụy Việt - Thụy Ninh	DGT	Thụy Việt, Thụy Hưng, Thụy Ninh	Thụy Việt, Thụy Hưng, Thụy Ninh	Thái Thụy	54.000	7.000		47.000
1452	Quy hoạch và mở rộng đường phía bắc sông 3/2 (đường Đình Tiên Hoàng).	DGT	Các P. Kỳ Bá, Quang Trung và Vũ Phúc	Thụy Ninh	Thành Phố	43.000	13.600		29.400
1453	Xây dựng đường Vành đai phía Nam (giai đoạn 2) đoạn từ nút giao xã Vũ Đông đến nút giao Quốc lộ 10	DGT	Đông Hòa	Đông Hòa	Thành Phố	37.200	16.700		20.500
1454	Quy hoạch đường số 1 kéo dài	DGT	Đông Thọ	Đông Thọ	Thành Phố	5.200	5.200		
1455	Đường Đình Tiên Hoàng	DGT	Kỳ Bá	Kỳ Bá	Thành Phố	4.790	4.790		
1456	Quy hoạch kéo dài đường Trần Phú từ đường Trần Thủ Độ (xã Phú Xuân) đến đường tránh Quốc lộ 10 (xã Tân Bình)	DGT	Phú Xuân	Phú Xuân	Thành Phố	30.000	19.300		10.700
1457	Quy hoạch đường Lê Quý Đôn kéo dài	DGT	Vũ Chính - Vũ Lạc	Vũ Chính - Vũ Lạc	Thành Phố	46.300	17.100		29.200
1458	Mở rộng đường liên xã từ xóm 1 đến trụ sở UBND xã Vũ Phúc	DGT	Vũ Phúc	Vũ Phúc	Thành Phố	11.800	10.000	1.800	
1459	Mở rộng đường liên xã từ Cầu Sam thôn Bắc Sơn đến giáp Trung An.	DGT	Vũ Phúc	Vũ Phúc	Thành Phố	7.800	7.000		800
1460	Quy hoạch giao thông các điểm Quy hoạch điểm dân cư	DGT	Các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	Tiền Hải	36.000	36.000		
1461	Quy hoạch hệ thống đường giao thông KCN Tiên Hải	DGT	Đông Lâm	Đông Lâm	Tiền Hải	16.000	16.000		
1462	Đường cầu hồ, cầu nan (Điểm đầu từ đầu đường 221C đến đường 221D nối với đường cầu nan đi về biển 6 xã Đông Tra)	DGT	Đông Trung	Đông Trung	Tiền Hải	10.500	10.500		
1463	Đường cầu hồ, cầu nan (dự án chống nước biển dâng)	DGT	Nam Hải, Nam Hồng	Nam Hải, Nam Hồng	Tiền Hải	10.000	10.000		
1464	Đường cạnh sân vận động cũ kéo dài đến đường từ góc gạo đến đầu đường 221A	DGT	Tây Giang	Tây Giang	Tiền Hải	7.800	7.800		
1465	Mở rộng nâng cấp đường 221A (Điểm đầu từ ngã 3 góc Gạo đến điểm cuối tại Cồn Vành)	DGT	Tây Giang, Tây Tiến, Nam Trung, Nam Hưng	Tây Giang, Tây Tiến, Nam Trung, Nam Hưng	Tiền Hải	70.000	53.000	8.000	9.000
1466	Đường số 4 KCN kéo dài đến đầu đường 221C và một đầu nối với đường từ Cỏ Rong đi Tây Phong	DGT	Tây Ninh, Tây Giang	Tây Ninh, Tây Giang	Tiền Hải	18.000	18.000		
1467	Đường 8B kéo dài từ nhà thờ Bắc Trạch xã Văn Trường đến cầu đất xã Bắc Hải	DGT	Văn Trường	Văn Trường	Tiền Hải	3.200	3.200		
1468	Đường cầu hồ, cầu nan từ đầu đường 39B đi Tây Ninh, Đông Trung, Đông Hoàng, Đông Long.	DGT			Tiền Hải	12.400	3.700	1.300	7.400
1469	Đường nối QL10 đến tỉnh lộ 454 (Đoạn từ đường tránh S1 đến Trại giam công an tỉnh)	DGT	Minh Quang, Minh Lăng	Minh Quang, Minh Lăng	Vũ Thư	62.000	62.000		
1470	Mở rộng đường cạnh sân thể thao trường Tiểu học Vũ Hội	DGT	Vũ Hội	Vũ Hội	Vũ Thư	3.000	3.000		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)				
							Trong đó lấy từ loại đất				
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1471	Đường trục xã Dũng Nghĩa thuộc địa phận xã Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư gồm 1 tuyến chính có chiều dài L = 550m và hai tuyến nhánh từ tuyến chính vào khu dân cư có tổng chiều dài l = 410m.	DGT		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	12.621	3.600	182	1.080	7.759	
1472	Quy hoạch đường giao thông nông thôn	DGT	Dũng Thụy Hạ	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	10.000	10.000				
1473	Đường từ thôn Trung Lạng đến khu di tích chùa Kéo	DGT	Trung Lạng	Duy Nhất	Vũ Thư	40.000	10.000			30.000	
1474	Đường Duy Nhất - Hồng Phong (Đoạn còn lại)	DGT	Duy Nhất	Duy Nhất	Vũ Thư	27.200	3.200		1.600	22.400	
1475	Đường vào khu di tích lịch sử quốc gia họ Đăng	DGT	Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	Vũ Thư	5.000	5.000				
1476	Đường trục xã Hồng Lý từ dốc đê Thanh Hương đến gốc gạo	DGT	Hồng Lý	Hồng Lý	Vũ Thư	6.400	1.000		600	4.800	
1477	Đường Minh Khai - Minh Lạng	DGT	Minh Khai - Minh Lạng	Minh Khai - Minh Lạng	Vũ Thư	32.600	20.000		600	12.000	
1478	Quy hoạch đường huyện 220A qua Minh Khai, Minh Quang, Minh Lạng	DGT	Minh Khai, Minh Quang, Minh Lạng	Minh Khai, Minh Quang, Minh Lạng	Vũ Thư	22.500	22.500				
1479	Quy hoạch đường cùn dân cư số 1	DGT	Minh Lạng	Minh Lạng	Vũ Thư	2.000	2.000				
1480	Quy hoạch đường từ Cầu trước cửa UBND đến điểm Quy hoạch dân cư số 1 và Trường Mầm non	DGT	Thanh Trai	Minh Lạng	Vũ Thư	11.000	11.000				
1481	Đất giao thông Minh Quang	DGT	Trên địa bàn	Minh Quang	Vũ Thư	16.000	10.000			6.000	
1482	Quy hoạch giao thông nội đồng xã Song An	DGT	Các trung xã Song An	Song An	Vũ Thư	20.000	10.000			10.000	
1483	Quy hoạch mở rộng các tuyến đường trục xã, trục thôn xã Song An	DGT	Các trung xã Song An	Song An	Vũ Thư	75.000	29.000		400	45.600	
1484	Mở rộng đường Gian Nghi - Tân Minh	DGT	Gian Nghi - Tân Minh	Song An	Vũ Thư	5.000	5.000				
1485	Mở rộng đường Quý Sơn	DGT	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	800	800				
1486	Đường DH 11 (Đường vào Làng nghề xã Tân Quang)	DGT	Tam Quang	Tam Quang	Vũ Thư	35.000	12.500		2.500	20.000	
1487	Mở rộng DH 11	DGT	Thượng Diên, Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	26.500	20.000		500	6.000	
1488	Đất giao thông nội đồng Tân Hòa	DGT	Trên địa bàn	Tân Hoà	Vũ Thư	4.000	4.000				
1489	Đất giao thông nông thôn Tân Phong	DGT	Trên địa bàn	Tân Phong	Vũ Thư	3.000	3.000				
1490	Đường huyện DH 07 (Đường Phúc An)	DGT	Trung An, Song An	Trung An, Song An	Vũ Thư	41.200	3.800		5.000	33.400	
1491	Đường DH 02 từ Thị trấn Vũ Thư đến tỉnh lộ 454	DGT	TT Vũ Thư, Minh Quang, Tân Hoà, Tân Phong	TT Vũ Thư, Minh Quang, Tân Hoà, Tân Phong	Vũ Thư	52.000	24.000		4.000	24.000	
1492	Đường trục xã Tư Tân	DGT	Tư Tân	Tư Tân	Vũ Thư	40.000	7.500		2.500	30.000	
1493	Đường Việt Hoà (GD 3)	DGT	Việt Hùng	Việt Hùng	Vũ Thư	16.200	7.500		1.300	7.400	
1494	Quy hoạch đường nội đồng khu chuyển đổi	DGT	Trên địa bàn	Việt Hùng	Vũ Thư	4.500	4.500				
1495	Dự án xây dựng đường Đoài - Việt - Vinh	DGT	Các thôn	Việt Thuận	Vũ Thư	15.000	15.000				
1496	Đường Đoài Việt Vinh (GD 5)	DGT	Việt Thuận	Việt Thuận	Vũ Thư	24.500	2.500		3.000	19.000	
1497	Đường từ Tỉnh 463 đến trạm bơm Nguyễn Tiến Đoài	DGT	Vũ Tiến	Vũ Tiến	Vũ Thư	18.000	4.800		1.200	12.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
1498	Khu hạ tầng mở rộng tái định cư 2 bên đường vào khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chùa Keo	DGT	Tam Quang	Vũ Thư	260.000	40.000		20.000	200.000
1499	Quy hoạch đường cầu Sa Cao	DGT	Vũ Văn - Vũ Vinh	Vũ Thư	63.400	20.000			43.400
1500	Đường ĐH 13 Vũ Hội - Vũ Vinh (GD 2)	DGT	Vũ Vinh	Vũ Thư	21.000	7.500		1.500	12.000
1501	Quy hoạch đất giao thông Vũ Vinh	DGT	Trên địa bàn	Vũ Vinh	800	200			600
1502	Đường vào miếu 2 thôn	DGT	Xuân Hoà	Vũ Thư	2.700	1.800		100	800
1503	Đất giao thông nội đồng	DGT	Trên địa bàn	Xuân Hoà	7.000	2.000			5.000
1504	Đường vào miếu 2 thôn Xuân Hoà	DGT	Xuân Hoà	Vũ Thư	2.300	2.000		300	
1505	Mở rộng tỉnh lộ 454	DGT	Xuân Hoà, Hiệp Hoà, Song Lãng, Minh Lãng, Tân Hoà, Tân Phong, Vũ Hội, Vũ Vinh, Việt Thuận	Vũ Thư	294.600	60.000			234.600
XVII	Đất thủy lợi	DTL							
1506	Quy hoạch thủy lợi	DTL	Bạch Đằng	Đông Hưng	1.855.758	905.280	33.500	280.428	636.550
1507	Nâng cấp hệ thống đê Tả Trá Lý từ K0 đến K42 giai đoạn 2 nâng cấp đê Tả Trá Lý từ K6+600 đến K17+600 và một số công trình trên tuyến	DTL	Bạch Đằng, Hoa Nam, Đông Phú, Trọng Quan, Đông Dương, Đông Hoàng, Đông Huy, Đông Lĩnh, Hồng Giang, Đông Tân	Đông Hưng	14.000	13.300		300	400
1508	Trạm bơm Liên Hoàn	DTL	Liên Hoàn	Đông Hưng	300				
1509	Xây dựng nhà máy nước	DTL	Đào Thành	Hưng Hà	16.750	16.750			
1510	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà I đoạn từ Nhật Tảo đến Tân Đệ, giai đoạn I từ K139+400 đến K141+100 và từ K142+100 đến K146+100	DTL		Hưng Hà	15.528	14.600		928	
1511	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà I từ Nhật Tảo đến Tân Đệ (K133 - K150 và K150 - K160) giai đoạn II. Nâng cấp một số đoạn đê, kè Hà Xá và kè Hồng Lý	DTL		Hưng Hà	18.000	14.400		3.600	
1512	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu trạm bơm Hà Thanh	DTL		Hưng Hà	5.200	4.000			1.200
1513	Nâng cấp hệ thống đê Tả Trá Lý từ K0 đến K42, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Trá Lý từ K6+600 đến K17+600 và một số công trình trên tuyến	DTL		Hưng Hà	14.000	13.300		700	
1514	Dự án tu bổ đê điều thường xuyên năm 2016	DTL		Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phú, Thái Thụy, Vũ Thư, Thành Phố, Kiến Xương, Tiền Hải	50.400	30.000		20.400	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xứ, tỉnh, thành, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1515	Nâng cấp hệ thống đê Tả Trà Lý từ K0 đến K42, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Tả Trà Lý từ K6+600 đến K17+600 và một số công trình trên tuyến	DTL			Hưng Hà, Đông Hưng, Thành Phố	14.000	13.300		700	
1516	Dự án nâng cấp hệ thống đê Hố Luộc từ K0 đến K36-Giai đoạn 2: Nâng cấp đê Hố Luộc từ K0-K11+600, tu sửa và nâng cấp kè Đại Năm, kè Việt Yên và một số công trình trên tuyến	DTL			Hưng Hà, Quỳnh Phụ	25.000	20.000		5.000	
1517	Nâng cấp đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		H. Kiến Xương	Kiến Xương	55.500	13.000			42.500
1518	Nâng cấp mở rộng đê Trà Lý dài 78m	DTL		Hồng Thái	Kiến Xương	670	670			
1519	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông, đê biển 6 đoạn từ K6 đến K11,5 huyện Kiến Xương, Tỉnh Hải	DTL		Hồng Thái, Lê Lợi	Kiến Xương	15.000	14.300			700
1520	Xây dựng lại công Đức Dương	DTL		Trà Giang	Kiến Xương	5.000	4.000			1.000
1521	Nâng cấp đê hữu Trà Lý từ K0 - K42 (Giai đoạn 2)	DTL		Trà Giang	Kiến Xương	40.000	38.000			2.000
1522	Cải tạo trạm bơm Lịch Bái	DTL		Vũ Hòa	Kiến Xương	3.600	2.000			1.600
1523	Quy hoạch cũ từ Trạm bơm Long Miếu - sông Cỏ Quy hoạch: d=0,4 km, r= 10 m	DTL	Đông Lễ Văn và Tây Lễ Văn	An Đông	Quỳnh Phụ	4.000	4.000			
1524	Đất thủy lợi cũ đồng Hiến-chiều Tô	DTL	Đông Hiến, Chiều Tô	An Đông	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
1525	Quy hoạch thủy lợi nội đồng	DTL		An Quý	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			
1526	Quy hoạch trạm bơm đồng Đỗ	DTL	Thái Thuận	An Thái	Quỳnh Phụ	100	100			
1527	Tu bổ đê điều thường xuyên, hàng mực đắp mở rộng mặt cắt đoạn từ K12+300 đến K14+050 đê Hố Hòa	DTL		An Thanh	Quỳnh Phụ	2.100	2.100			
1528	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL		An Vũ	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
1529	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL		Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
1530	Quy hoạch hệ thống thủy lợi nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	DTL		Quỳnh Hới	Quỳnh Phụ	6.000	6.000			
1531	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	15.700	15.700			
1532	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL		Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
1533	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL		Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	3.700	3.700			
1534	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL		Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	14.200	14.200			
1535	Quy hoạch mở rộng hệ thống thủy lợi nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	DTL		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	10.000	10.000			
1536	Nâng cấp hệ thống đê Hố Hòa từ K0-K16 (giai đoạn II từ K5 đến K16)	DTL			Quỳnh Phụ	13.700	13.100		600	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1537	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc K0-K36 (giai đoạn 2 K0-K11+600, tu sửa kè đê Đại Năm	DTL			Quỳnh Phụ	25.000	20.000		5.000	
1538	Nâng cấp đê Hữu Hòa K0-K16(giai đoạn 2 K5-K16)	DTL			Quỳnh Phụ	13.700	13.100		600	
1539	Xây dựng nhà máy nước phía Tây Cầu Từ	DTL	Cầu Từ		Thụy Văn	3.000	3.000			
1540	Xây dựng đập Hồng Quỳnh trên sông Hóa	DTL	Hồng Quỳnh		Thụy Văn	13.800	11.300		2.500	
1541	Nâng cấp đê biển số 7 đoạn K0-k13 và K41 đến K45; đê biển số 8 đoạn từ K10 đến K20 và từ K40+300, kết hợp giao thông tỉnh TB	DTL	Huyện Thái Thụy		Huyện Thái Thụy	27.050	25.650		1.400	
1542	Mở rộng trạm cấp nước sạch	DTL	Vũ Biền		Mỹ Lộc	15.000	11.250		3.750	
1543	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê cửa Sông Trà Lý đoạn từ K0 - K4 (tương ứng đoạn từ K9 - K13 để biển 7 cũ)	DTL			Mỹ Lộc, Thái Đồ, Thái Thành	24.900	15.400		9.500	
1544	Nâng cấp đê biển số 7 đoạn từ K0 đến K13 và từ K41 đến K45; đê biển số 8 đoạn từ K10 đến K20 và từ K36 đến K40+300, kết hợp giao thông tỉnh thái bình	DTL	Mỹ Lộc, Thái Thọ, Thái Thành		Mỹ Lộc, Thái Thọ, Thái Thành	60.000	57.000		2.000	
1545	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê cửa sông Hữu Diêm Hộ đoạn từ K0 - K5 (tương ứng đoạn từ K45,1 - K40,1 để biển 7 cũ)	DTL			Mỹ Lộc, Thụy Liên	40.200	30.700		9.500	
1546	Dự án đầu tư Xây dựng nhà máy xử lý nước mặt cấp nước pvsh của Cty CP Casaro Miền Bắc	DTL	Thái Dương		Thái Dương	8.600	8.600			
1547	Xây dựng trạm bơm	DTL	Thái Hòa		Thái Hòa	500	500			
1548	Trạm bơm thôn Sơn Cao	DTL	Sơn Cao		Thái Hòa	100	100			
1549	Nâng cấp trạm bơm nước sạch xã Thái Hưng	DTL	Thái Hưng		Thái Hưng	3.000	3.000			
1550	Nhà máy xử lý nước và cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân 6 xã huyện Thái Thụy của Cty TNHH Toàn Thịnh	DTL			Thái Hưng, Thái Xuyên	25.000	25.000			
1551	Tuyến ống nước ngọt	DTL	Thái Phúc, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thuần, Thái Xuyên, Thái Học, Thái Thịnh, Mỹ Lộc, Thái Tân		Thái Phúc, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thuần, Thái Xuyên, Thái Học, Thái Thịnh, Mỹ Lộc, Thái Tân	80.000	80.000			
1552	Quy hoạch đất thủy lợi	DTL	Thái Sơn		Thái Sơn	2.500	2.500			
1553	Nạo vét kênh mương	DTL	Thái Sơn		Thái Sơn	100	100			
1554	Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống thủy lợi trạm bơm Thái Học	DTL			Thái Thịnh	12.000	12.000			
1555	Xây dựng nhà máy nước sạch	DTL	Thái Thịnh		Thái Thịnh	1.800	1.800			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1556	Đường tuyến ống nước ngọt	DTL	Thái Thuận	Thái Thuận	Thái Thụy	3.400	3.200			200
1557	Nạo vét kênh mương	DTL	Thái thủy	Thái thủy	Thái Thụy	100	100			
1558	Quy hoạch thủy lợi đầu gĩa đất	DTL	Xã Thái Xuyên	Thái Xuyên	Thái Thụy	360	360			
1559	Xây dựng nhà máy nước sạch	DTL	Thủy An	Thủy An	Thái Thụy	1.400	1.400			
1560	Tu bổ, nạo vét kênh mương thủy lợi	DTL	Thủy An	Thủy An	Thái Thụy	2.000	2.000			
1561	Quy hoạch trạm bơm thôn 2 Đồng Hòa	DTL	Thủy Chính	Thủy Chính	Thái Thụy	2.000	2.000			
1562	Quy hoạch trạm bơm thôn 2 Đồng Hòa	DTL	Thủy Phong	Thủy Phong	Thái Thụy	100	100			
1563	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		Thủy Tân, Thủy Trường, Thủy Xuân, Thủy Hải	Thái Thụy	39.000	2.000			37.000
1564	Dự án nân tuyến đê biển số 8 từ K26+700 - K31+700 kết hợp giao thông	DTL		Thủy Xuân, Thủy Hải	Thái Thụy	33.500		33.500		
1565	Nâng cấp đê biển số 7 (K0 đến K13, K41 đến K45), đê biển số 8 (K10 đến K20, K36 đến K40)	DTL			Thái Thụy	27.050	25.650		1.400	
1566	Nâng cấp đê biển số 7 đoạn từ K0 đến K13 và từ K41 đến K45; đê biển số 8 đoạn từ K10 đến K20 và từ K36 đến K40+300, kết hợp giao thông	DTL			Thái Thụy	27.050	25.650		1.400	
1567	Nâng cấp đê biển kết hợp giao thông	DTL			Thái Thụy, Tiền Hải	360.700	5.200		235.500	120.000
1568	Hoàn trả thủy lợi khi làm đường Kỳ Đông	DTL		Phù Xuân	Thành Phố	3.000	3.000			
1569	Cải tạo hệ thống thoát nước thành phố	DTL		Trần Lâm	Thành Phố	2.000	1.200			800
1570	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp với giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		Các xã	Tiền Hải	255.500	5.000		500	250.000
1571	Quy hoạch hệ thống thủy lợi các điểm Quy hoạch điểm dân cư	DTL	Các thôn	Các xã, thị trấn	Tiền Hải	11.500	11.500			
1572	Xây dựng trạm xử lý nước thải KCN Tiền Hải	DTL	KCN	Đồng Lâm	Tiền Hải	38.000	38.000			
1573	Cải tạo, xây dựng lại công Tân Cửa	DTL		Đồng Minh	Tiền Hải	12.000	10.000			2.000
1574	Cải tạo xây dựng công 8 cửa	DTL		Đồng Minh	Tiền Hải	12.000	10.000			
1575	Dự án nâng cấp đê biển 5 (đoạn qua xã Nam Hải)	DTL		Nam Hải	Tiền Hải	15.000	15.000			
1576	Xây dựng trạm xử lý nước thải CCN Trà Lý	DTL		Tây Lương	Tiền Hải	12.000	12.000			
1577	Dự án nâng cấp đê biển 6 (đoạn từ xã Tây Lương đi Vũ Lăng)	DTL		Tây Lương, Vũ Lăng	Tiền Hải	20.000	20.000			
1578	Kê sông Bùng	DTL		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	1.000	1.000			
1579	Xây dựng nhà máy nước	DTL		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	2.500	2.500			
1580	Quy hoạch đất thủy lợi Minh Quang	DTL	Trên địa bàn	Hồng Lý	Vũ Thư	5.000	5.000			
1581	Xây dựng mương thoát nước cho KDC	DTL	Ngô Xã	Minh Quang	Vũ Thư	600	600			
1582	Quy hoạch đất thủy lợi nội đồng	DTL	Các trong xã Song An	Song An	Vũ Thư	92.400	12.400			80.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
1583	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà II từ K160 đến K197, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Hồng Hà II từ K. 163+500 đến K193+200 và từ K193+200 qua cống Khả Phú mới đến đường ra phá cồn Nhát	DTL	Tân Lập - Hòa Bình - Từ Tân - Nguyễn Xá - Vũ Tiến - Vũ Doai - Việt Thuận - Vũ Văn	Vũ Thư	6 000	5 700		300	
1584	Đất thủy lợi nội đồng Tân Phong	DTL	Tân Phong	Vũ Thư	3 000	3 000			
1585	Quy hoạch thủy lợi nội đồng khu chuyển đổi	DTL	Việt Hùng	Vũ Thư	2 500	2 500			
1586	Quy hoạch thủy lợi nội đồng	DTL	Việt Thuận	Vũ Thư	10 000	10 000			
1587	Quy hoạch thủy lợi Bô La	DTL	Vũ Vinh	Vũ Thư	5 000	5 000			
1588	Nạo vét và kê mái chống sạt lở sông Kiến Giang, tỉnh Thái Bình	DTL		Vũ Thư	86 400	18 000		3 600	64 800
1589	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Trạ Lý từ K0 đến K42, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Hữu Trạ Lý từ K3+250 đến K11 và một số công trình trên tuyến	DTL	Hiệp Hòa - Xuân Hòa - Minh Lăng - Song Lăng	Vũ Thư, Thành phố, Kiến Xương	12 000	11 400		600	
XVIII	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT			169 528	113 668	-	1 000	54 860
1590	Quy hoạch Cụm di tích lịch sử quốc gia đến Lưu Xá, chùa Báo Quốc và Lăng mộ Thái phó Lưu Khánh Đàm, Thái tử Lưu Điều	DDT	Canh Tân	Hưng Hà	45 000	10 000		1 000	34 000
1591	Quy hoạch mở rộng khu lưu niệm nhà Bác học Lê Quý Đôn	DDT	Độc Lập	Hưng Hà	42 000	35 000			7 000
1592	Quy hoạch khu di tích miếu thờ Đinh Triều Quốc Mẫu	DDT	Độc Lập	Hưng Hà	20 000	15 000			5 000
1593	Mở rộng di tích lịch sử đền Đồng Sâm	DDT	Hồng Thái	Kiến Xương	5 680	1 520			4 160
1594	Quy hoạch mở rộng đền Đồng Bàng khu bãi cát sau Hiền và đồng Trại Khiêm	DDT	An Lễ	Quỳnh Phụ	11 200	11 200			
1595	Quy hoạch mở rộng đình Tô Hải	DDT	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1 000	1 000			
1596	Mở rộng đền Trần	DDT	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	5 000	5 000			
1597	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	Thái Hà	Thái Thụy	20 848	20 848			
1598	Mở rộng đình Đồng	DDT	Lũng Đầu	Thái Thụy	900	900			
1599	Mở rộng đình Tư	DDT	Luc Bắc	Thái Xuyên	2 400	2 400			
1600	Mở rộng khu di tích đền Hạ Đồng	DDT	Hạ Đồng	Thụy Sơn	15 500	10 800			4 700
XIX	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			315 084	295 654	-	3 200	16 230
1601	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đại Đồng, Trưng Trắc B, Trưng Trắc A, Phú Bắc, Đông a, Phú Xuân	Đông Á	10 900	10 900			
1602	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông La	Đông Hưng	2 800	2 500			300
1603	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông	Đông Hưng	1 000	1 000			
1604	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Ái Quốc, Tiến Thắng, Tân Bình	Đông Hưng	5 000	5 000			
1605	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Vĩ Giang	Hưng Hà	500	500			
1606	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Hà Thắng, Đan Hội, Hà Tiến	Hưng Hà	1 200	1 200			

TT	Tên dự án	Mã	Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)				
							Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1607	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đoan Hùng	Đoan Hùng	Hưng Hà	6.500	6.500				
1608	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông Phú, Đông Đô Kỵ, Hôn Đô Kỵ	Đông Đô	Hưng Hà	4.500	3.400				1.100
1609	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tân Dân, Minh Thiện, Bông Thôn, Ninh Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	4.200	4.200				
1610	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Bông Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	5.000	5.000				
1611	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	4.000	4.000				
1612	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Kim Sơn 1, Bình Minh, Trùng 2	Kim Trung	Hưng Hà	6.600	6.600				
1613	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nham Lương	Tân Tiến	Hưng Hà	4.500	4.500				
1614	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trần Phú, Kênh Thôn	Tây Đô	Hưng Hà	3.000	1.500				1.500
1615	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đa Phú 2, An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	500	200				300
1616	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Truy Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	1.000	1.000				
1617	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Bình	Kiến Xương	2.000	2.000				
1618	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Bội	Kiến Xương	4.500	4.500				
1619	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Bội	Kiến Xương	4.500	4.500				
1620	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	500	500				
1621	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Quần Hánh	Bình Nguyên	Kiến Xương	2.000	2.000				
1622	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	2.000	2.000				
1623	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	5.000	5.000				
1624	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	500	500				
1625	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	500	500				
1626	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	500	500				
1627	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nam Huân Trung	Bình Phụng	Kiến Xương	500	500				
1628	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Phụng	Kiến Xương	500	500				
1629	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Cao Trung	Bình Phụng	Kiến Xương	500	500				
1630	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Cao Bạt Nang	Bình Phụng	Kiến Xương	1.000	1.000				
1631	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nam Huân Nam	Bình Phụng	Kiến Xương	1.000	1.000				
1632	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Bắc Sơn	Hòa Bình	Kiến Xương	500	500				
1633	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trung Hòa	Hòa Bình	Kiến Xương	500	500				
1634	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	2.500	2.500				
1635	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Hồng Tiến	Kiến Xương	2.500	2.500				
1636	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Bình	Kiến Xương	2.000	2.000				
1637	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Bình	Kiến Xương	2.000	2.000				
1638	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Bình	Kiến Xương	2.000	2.000				
1639	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Hưng	Kiến Xương	200	200				
1640	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Hưng	Kiến Xương	200	200				
1641	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Hưng	Kiến Xương	200	200				
1642	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Hưng	Kiến Xương	200	200				
1643	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Lich	Kiến Xương	1.970	1.970				
1644	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Lich	Kiến Xương	2.250	2.220				30
1645	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trà Đoài	Quang Trung	Kiến Xương	1.000	1.000				
1646	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Cao Mai Đoài	Quang Trung	Kiến Xương	500	500				
1647	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quốc Tuấn	Kiến Xương	1.120	920				200
1648	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quốc Tuấn	Kiến Xương	4.300	600				3.700
1649	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thanh Tân	Kiến Xương	2.500	2.500				

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở
1650	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thanh Tân	Kiến Xương	1.000	700		300
1651	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thanh Tân	Kiến Xương	800			
1652	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Vũ Lễ	Kiến Xương	1.000			
1653	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	6	Vũ Thắng	Kiến Xương	2.000	2.000		
1654	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	3	Vũ Thắng	Kiến Xương	2.500	2.500		
1655	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	4	Vũ Thắng	Kiến Xương	2.200	2.200		
1656	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	8	Vũ Thắng	Kiến Xương	3.000	3.000		
1657	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Vũ Trung	Kiến Xương	3.000			
1658	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Vũ Trung	Kiến Xương	500	500		
1659	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Tổ Hồ	Quỳnh Phú	498			
1660	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Tổ Xuyên	Quỳnh Phú	1.400			
1661	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Năm Thành	Quỳnh Phú	500	500		
1662	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Mai Trang	Quỳnh Phú	2.000			
1663	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		đồng Cửa Chùa	Quỳnh Phú	500	500		
1664	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Lạc 1	Quỳnh Phú	500			
1665	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Vong Lễ	Quỳnh Phú	2.000			
1666	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Du Đại 3	Quỳnh Phú	1.000	1.000		
1667	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Du Đại 1	Quỳnh Phú	1.000	1.000		
1668	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Xuân Trach	Quỳnh Phú	1.000	1.000		
1669	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Phú 1	Quỳnh Phú	1.000	1.000		
1670	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Cầu Xá	Quỳnh Phú	1.000			
1671	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Lê Xá	Quỳnh Phú	1.000	1.000		
1672	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Đoàn Xá	Quỳnh Phú	1.000	1.000		
1673	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Phú II	Quỳnh Phú	1.000	1.000		
1674	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quảng Bá	Quỳnh Phú	1.000	1.000		
1675	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quỳnh Hoa	Quỳnh Phú	16.200	11.300		4.900
1676	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Kỷ Trang	Quỳnh Phú	500	200		300
1677	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Lai Chiểu	Quỳnh Phú	500	500		
1678	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Đại Phú	Quỳnh Sơn	500	500		
1679	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Khơai	Quỳnh Sơn	500	500		
1680	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thương Thọ	Quỳnh Sơn	500	500		
1681	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Cần Du	Quỳnh Sơn	800	800		
1682	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Minh Đức	Quỳnh Thọ	300			
1683	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	600	600		
1684	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Xuân La	Quỳnh Phú	1.500	1.500		
1685	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Xuân La	Quỳnh Phú	1.600	1.600		
1686	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Xuân La	Quỳnh Phú	1.800	1.800		
1687	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bắc Cường	Thái Thuỵ	500	500		
1688	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bích Du	Thái Thuỵ	500	500		
1689	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Đông Thọ	Thái Thuỵ	500	500		
1690	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Kim Bàng	Thái Thuỵ	1.400	1.400		
1691	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Tiêm 3	Thụy Dân	500	500		
1692	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thụy Phong	Thụy Quỳnh	1.700	1.700		
1693	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thụy Quỳnh	Thụy Quỳnh	6.000	4.000		2.000
1694	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thụy Thanh	Thụy Thanh	6.000	6.000		
1695	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Nam Cầu Nhân	Đông Hòa	400	400		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
						Trong đó lấy từ loại đất			
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1696	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Khu trung tâm	Đông Mỹ	Thành Phố	4.000	4.000		
1697	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Khu trung tâm	Đông Thọ	Thành Phố	700	700		
1698	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Phù Lạc	Phù Xuân	Thành Phố	45.000	45.000		
1699	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH	Tổ 50, 49, 48, 2, 1, 4, 24, 45, 23	Quang Trung	Thành Phố	1.500	100	200	1.200
1700	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH	Tổ 6	Tiền Phong	Thành Phố	1.169	1.169		
1701	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH	Tổ 2, 19, 20	Tiền Phong	Thành Phố	1.477	1.477		
1702	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH	Tổ 14	Tiền Lâm	Thành Phố	400	400		
1703	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH	Các Tổ dân phố	Trần Lâm	Thành Phố	3.900	900	3.000	
1704	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH	Tổ 27	Trần Lâm	Thành Phố	400	400		
1705	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	TDP số 2 Vũ Trường (đối diện Bãi đỗ cò)	Vũ Chính	Thành Phố	400	400		
1706	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	TDP số 1	Vũ Chính	Thành Phố	400	400		
1707	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành Phố	500	500		
1708	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Các thôn	Bắc Hải	Tiền Hải	20.000	20.000		
1709	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	400	400		
1710	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Lợi Thanh	Đông Quý	Tiền Hải	300	300		
1711	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nội Lang Trung	Nam Hải	Tiền Hải	800	800		
1712	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nội Lang Nam	Nam Hải	Tiền Hải	800	800		
1713	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trung Tân	Tây Lương	Tiền Hải	600	600		
1714	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Riêng Trì	Tây Phong	Tiền Hải	5.000	5.000		
1715	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	600	600		
1716	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Quán Bắc Đình	Vân Trường	Tiền Hải	500	500		
1717	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thanh Lương 2	Đông Thanh	Vũ Thư	2.100	2.100		
1718	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thanh Lương 3	Đông Thanh	Vũ Thư	2.200	2.200		
1719	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông Đại 3	Đông Thanh	Vũ Thư	2.100	2.100		
1720	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông Đại 1	Đông Thanh	Vũ Thư	3.000	3.000		
1721	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông Đại 3	Đông Thanh	Vũ Thư	3.000	3.000		
1722	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Điện	Đông Thanh	Vũ Thư	3.000	3.000		
1723	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thanh Hương 1	Đông Thanh	Vũ Thư	3.000	3.000		
1724	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thanh Hương 2	Đông Thanh	Vũ Thư	3.000	3.000		
1725	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thanh Hương 3	Đông Thanh	Vũ Thư	3.000	3.000		
1726	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Dũng Thụy Hà	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	1.050	1.050		
1727	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trà Đông	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	1.050	1.050		
1728	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Vô Thái	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	1.050	1.050		
1729	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Dũng Thượng	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	1.050	1.050		
1730	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Phù Lôi	Minh Lăng	Vũ Thư	1.100	1.100		
1731	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Bùi Xá	Minh Lăng	Vũ Thư	800	800		
1732	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Sứ Hằng	Minh Lăng	Vũ Thư	800	800		
1733	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	833	700		133
1734	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Lam Sơn	Song An	Vũ Thư	833	700		133
1735	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Kiên Tân	Song An	Vũ Thư	833	700		133
1736	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Viet Phong	Tân Lập	Vũ Thư	400	400		
1737	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Viet Cường	Viet Thuận	Vũ Thư	967	967		
1738	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Viet Hưng	Viet Thuận	Vũ Thư	967	967		
1739	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Viet Tiến	Viet Thuận	Vũ Thư	967	967		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...							
1740	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nam Tiến	Vũ Thư	800	800				
XX	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV			40.526	31.739	-	-	8.787	
1741	Quy hoạch khu công viên cây xanh	ĐKV	An Châu	Đông Hưng	13.000	7.000			6.000	
1742	Quy hoạch hồ bơi trung tâm	ĐKV	Bạch Đằng	Đông Hưng	1.500	1.500				
1743	Quy hoạch công viên cây xanh	ĐKV	Đông Hồng	Quỳnh Bào	5.000	5.000				
1744	Quy hoạch công viên cây xanh	ĐKV	Đông Hồng	Quỳnh Giao	10.000	10.000				
1745	Khu vui chơi giải trí thiếu nhi	ĐKV	Thủy Phong	Thái Thụy	3.026	3.026				
1746	Quy hoạch khu vui chơi+cây xanh	ĐKV	Thủy Vân	Thái Thụy	8.000	5.213			2.787	
XXI	Đất công trình năng lượng	DNL			391.274	331.748	-	220	59.305	
1747	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL		Đô Lương, Đông Giang, Hoa Nam, Lô Giang, Phú Lương, Minh Châu, Đông Động, Đông Dương, Phong Châu	1.790	1.320				470
1748	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL		Đông Huy, Đông Cường,	260	190				70
1749	Cây TBA chống quá tải	DNL		Đông Mỹ, Đông Quang, Nguyễn Xá, Thăng Long, Đông Hưng	400	290				110
1750	Xây dựng nhà điều hành sản xuất điện lực Đông Hưng	DNL		Đông Hưng	3.200	3.000				200
1751	Cải tạo lưới 10kV lên 22kV và xóa bỏ TTG	DNL		Đông Hưng	1.280	1.110				170
1752	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL		Đông Hưng	2.520	2.000				520
1753	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL		Đông Hưng	980	800				180
1754	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL		Đông Hưng	500	400				100
1755	Xây dựng mới mạch vòng	DNL		Đông Hưng	5.240	4.210				1.030
1756	ĐZ220kV Thái Bình - Kim Động	DNL		Đông Hưng, Hưng Hà	12.584	12.364		220		
1757	Dự án cây trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Hưng Hà tại các xã: Kim Trung, Phúc Khánh, Hòa Tiến và thị trấn Hưng Nhân	DNL	Kim Trung, Phúc Khánh, Hòa Tiến và thị trấn Hưng Nhân	Hưng Hà	410	280				130
1758	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL	Chi Lăng, Bạch Đằng	Hưng Hà	300	260				40
1759	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL	Dân Chủ, Liên Hiệp, Chi Lăng, Hưng Nhân, Bắc Sơn, Tây Đô, Minh Khai	Hưng Hà	1.265	835				430
1760	Cây TBA chống quá tải	DNL	Kim Trung, Phúc Khánh, Hòa Tiến, Hưng Nhân	Hưng Hà	410	280				130
1761	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL		Hưng Hà	500	400				100

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1762	Dự án đường dây mạch kép EZ 220 KV Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	DNL	An Bối, Quang Minh, Quang Trung, Minh Hưng, Minh Tân	Kiến Xương	8.000	8.000				
1763	Cải tạo nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL	Bình Nguyên	Kiến Xương	100	100				
1764	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	Bình Nguyên	Kiến Xương	200	200				
1765	Cải tạo nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL	Đình Phụng	Kiến Xương	100	100				
1766	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4KV sau tiếp nhận	DNL	Đình Phụng, Vũ Quý	Kiến Xương	460	350			110	
1767	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	Hòa Bình	Kiến Xương	100	100				
1768	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	Minh Hưng	Kiến Xương	200	200				
1769	Cải tạo nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL	Nam Cao	Kiến Xương	100	100				
1770	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	Quang Bình	Kiến Xương	200	200				
1771	Dự án EZ 110 KV nhà máy điện Thái Bình - Tiền Hải	DNL	Quang Minh, Quang Trung, Minh Hưng, Minh Tân	Kiến Xương	10.000	10.000				
1772	Cải tạo nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL	Thanh Tân	Kiến Xương	100	100				
1773	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	Thanh Tân	Kiến Xương	100	100				
1774	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	TT Thanh Nè	Kiến Xương	300	300				
1775	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	Vũ Bình	Kiến Xương	100	100				
1776	Cải tạo chống quá tải đường dây 10KV nhánh Vũ Bình - Minh Tân, lợ 977E11.7 (Trạm 110 Kiến Xương)	DNL	Vũ Bình, Minh Tân	Kiến Xương	320	270			50	
1777	Dự án cải tạo chống quá tải đường dây 10KV nhánh Vũ Bình- Minh Tân	DNL	Vũ Bình, Minh Tân	Kiến Xương	300	300				
1778	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	Vũ Công	Kiến Xương	300	300				
1779	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	Vũ Lễ	Kiến Xương	100	100				
1780	Dự án cải tạo, nâng cấp EZ 4KV	DNL	Vũ Quý	Kiến Xương	200	200				
1781	Cây TBA chống quá tải	DNL	Vũ Thăng, Quang Lịch, Nam Bình, Hòa Bình	Kiến Xương	280	200			80	
1782	Dự án cây trạm áp chống quá tải: Vũ Thăng, Quang Lịch, Nam Bình, Hòa Bình	DNL	Vũ Thăng, Quang Lịch, Nam Bình, Hòa Bình	Kiến Xương	300	300				
1783	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL	Vũ Trung	Kiến Xương	200	200				

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Tổng diện tích		Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất rừng phòng hộ	Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
1784	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL			Kiến Xương		1.205		705	
1785	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL			Kiến Xương		1.600			
1786	Dự án chống quá tải trạm biến áp tiêu thụ huyện Kiến Xương	DNL			Kiến Xương		500			
1787	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL			Kiến Xương		400		100	
1788	Quy hoạch trạm biến áp vị trí khu đồng Khoai	DNL	Tây Lễ Văn	An Đồng	Quỳnh Phụ		100			
1789	Quy hoạch trạm biến áp vị trí khu cầu Kênh	DNL	Đảo Xá	An Đồng	Quỳnh Phụ		100			
1790	Quy hoạch trạm biến áp vị trí giáp sân vận động	DNL	Vũ Xá	An Đồng	Quỳnh Phụ		100			
1791	Quy hoạch trạm biến áp cạnh trường tiểu học xã	DNL	Nguyễn Xá 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ		100			
1792	Quy hoạch trạm biến áp khu vực đa thôn Nguyễn Xá 4	DNL	Nguyễn Xá 4	An Hiệp	Quỳnh Phụ		100			
1793	Quy hoạch trạm biến áp thôn Lam Cầu 1	DNL	Lam Cầu 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ		100			
1794	Quy hoạch đường điện từ Trạm bơm Lương Cự đi Kiến Quan	DNL		An Ninh	Quỳnh Phụ		2.500			
1795	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		An Quý	Quỳnh Phụ		90	60	30	
1796	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ		90	60	30	
1797	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ		90	60	30	
1798	Di chuyển trạm điện trung gian	DNL	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ		1.500			
1799	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ		90	60	30	
1800	Cây TBA chống quá tải	DNL		Quỳnh Nguyễn, Quỳnh Giao, Quỳnh Thọ, An Quý, Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ		450	310	140	
1801	Quy hoạch trạm biến áp thôn Đức Chính	DNL	Đức Chính	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ		100			
1802	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ		90	60	30	
1803	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL			Quỳnh Phụ		1.360	1.190	170	
1804	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL			Quỳnh Phụ		1.340	930	410	
1805	Cải tạo lưới 10KV lên 22KV và xóa bỏ TTG	DNL			Quỳnh Phụ		3.230	2.840	390	
1806	Mạch vòng 35KV từ cầu Dự án 1 An Bái- cầu Dự án 5 An Thái I số 373E3	DNL			Quỳnh Phụ		670	580	90	
1807	Mạch vòng Vũ Hạ sang 976E11.2	DNL			Quỳnh Phụ		690	610	80	
1808	Tạo mạch vòng 35KV giữa tam 110KV Hưng Hà và 110KV Vũ Hạ	DNL			Quỳnh Phụ		820	630	190	
1809	Tạo mạch vòng 35KV giữa tam 110KV Hưng Hà và 110KV Vũ Hạ và Tam bơm Long Bối	DNL			Quỳnh Phụ		770	600	170	
1810	Tạo mạch vòng 971E11.8 và 973E11.8	DNL			Quỳnh Phụ		720	570	150	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1811	Tạo mạch vòng kiến kết giữa lộ 973E11.8 với lộ 975E11.8	DNL			Quỳnh Phu	800	640			160
1812	Tạo mạch vòng liên kết lộ 975E11.8 và 977E11.8	DNL			Quỳnh Phu	820	700			120
1813	Tạo mạch vòng liên kết lộ 971E11.8 với lộ 976E11.2	DNL			Quỳnh Phu	840	730			110
1814	Xây mới trạm DZ 22K V từ cột 74 loại 971 Vũ Hạ sang khu vực TBA Cầu Cát lộ 976E11.2	DNL			Quỳnh Phu	800	620			180
1815	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL			Quỳnh Phu	500	400			100
1816	Xây dựng mới mạch vòng	DNL			Quỳnh Phu	5.570	4.490			1.080
1817	Trạm biến áp thôn 1,2,3	DNL	Thái Học		Thái Học	160	110			50
1818	Đường dây 220K V mạch kép Thái Thụy - Tiên Hải - Trục Ninh	DNL	Thái Thành		Thái Thụy	1.500	1.500			
1819	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL	Thụy Dân		Thái Thụy	70	40			30
1820	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL	Thụy Dương		Thái Thụy	70	10			60
1821	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL	Thụy Phúc		Thái Thụy	70	50			20
1822	Trạm áp Thụy Phúc và điện khí hóa Thụy Phúc	DNL	Thụy Phúc		Thái Thụy	170	140			30
1823	Trạm biến áp NN và TBA ĐKH	DNL		Hồng Quỳnh, Thụy Ninh, Thụy Việt, Thụy Duyên, Thụy Thành	Thái Thụy	180	100			80
1824	Cây TBA chống quá tải	DNL			Thái Thụy	350	250			100
1825	Trạm biến áp 220K V	DNL		Thái Đồ	Thái Thụy	33.000	33.000			
1826	DZ 110K V nhà máy nhiệt điện Thái Bình	DNL	Thái Đồ, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái An, Thái Nguyên, Thụy Hà, Thụy Liên, TT Diêm Điền	Thái Đồ, Mỹ Lộc, Thái Xuyên, Thái Tân, Thái Thọ, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thụy	10.075	9.803			272
1827	DZ 110K V nhà máy nhiệt điện Thái Bình - Tiên Hải	DNL	Thái Đồ, Mỹ Lộc, Thái Xuyên, Thái Tân, Thái Thọ, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Đồ, Mỹ Lộc, Thái Xuyên, Thái Tân, Thái Thọ, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thụy	7.144	6.632			512
1828	DZ 110K V nhà máy điện Thái Bình	DNL	Thái Đồ, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái An	Thái Đồ, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái An	Thái Thụy	10.100	9.800			300
1829	Thái Giang 4	DNL	4	Thái Giang	Thái Thụy	90	60			30
1830	Đất năng lượng	DNL	Thái Hà	Thái Hà	Thái Thụy	170	105			65
1831	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4K V sau tiếp nhận	DNL	Thái Hòa	Thái Hòa, Thái Phúc	Thái Thụy	310	220			90
1832	Trạm biến áp thôn Vĩ Dương Đông	DNL	Vĩ Dương Đông	Thái Hồng	Thái Thụy	110	80			30
1833	Trạm bơm Cầu Cao, bơm Văn Hân	DNL	Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thụy	130	90			40
1834	Đất năng lượng	DNL	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Thái Thụy	110	65			45
1835	Đường truyền điện từ nhà máy Nhiệt Điện	DNL	Thái Thành	Thái Thành	Thái Thụy	2.000	2.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...			Trong đó lấy từ loại đất		
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1836	Đường dây 35KV cấp điện cho cụm CN Mỹ Xuyên, Thái Thợ	DNL	Thái Thợ		Thái Thủy	1.000	1.000		
1837	Đường điện 220KV	DNL	Thái Thuận		Thái Thủy	1.500	1.500		
1838	Đất năng lượng	DNL	Thủy Chính		Thái Thủy	170	95		75
1839	Trạm biến áp	DNL	Hóa Tài		Thủy Duyên	130	100		30
1840	Đất năng lượng	DNL	Thủy Hà		Thái Thủy	190	115		75
1841	Đất năng lượng	DNL	Thủy Ninh		Thái Thủy	230	175		55
1842	Đất công trình năng lượng	DNL	Thủy Sơn		Thái Thủy	300	200		100
1843	Đất công trình năng lượng	DNL	Thủy Sơn		Thái Thủy	125	95		30
1844	Đường dây 220KV nhà máy nhiệt điện	DNL	Thủy Việt		Thái Thủy	50.000	42.000		8.000
1845	Đường dây 220KV mạch kép Thái Bình	DNL			Thái Thủy	3.000	3.000		
1846	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL	Thủy Dương		Thái Thủy	1.070	680		390
1847	ĐZ110KV Nhà máy nhiệt điện Thái Bình - Thái Thủy	DNL			Thái Thủy	10.075	9.803		272
1848	Cải tạo, nâng cấp ĐZ35KV lộ 374E11.2 (Xây dựng tuyến đường dây mới đầu nối với lộ 376E11.2 đoạn	DNL			Thái Thủy	6.850	500		6.350
1849	Cải tạo, chống quá tải đường dây 973	DNL			Thái Thủy	390	310		80
1850	Đất công trình năng lượng	DNL			Thái Thủy	100.239	80.575		19.664
1851	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL			Thái Thủy	500	400		100
1852	ĐZ110KV Nhà máy nhiệt điện Thái Bình - Tiên Hải	DNL			Thái Thủy, Tiên Hải	12.212	11.597		615
1853	ĐZ220KV mạch kép Thái Bình - Tiên Hải - Trục Ninh	DNL			Thái Thủy, Tiên Hải, Kiến Xương	16.055	16.055		
1854	Dự án xây dựng nhà quản lý vận hành đối truyền tải điện thành phố	DNL		Đông Mỹ	Thành Phố	3.600	3.600		
1855	Cải tạo lưới 10KV lên 22KV và xóa bỏ TTG	DNL		TP Thái Bình	Thành Phố	3.500	1.400		2.100
1856	Mạch vòng 977E11.3 - 977E11.5 đoạn từ lộ 60 lộ 977E11.3 đến cột 1 lộ 977E11.5 (Khi cải tạo lên lưới 22KV là mạch vòng 477E11.3 và 477E11.5)	DNL		TP Thái Bình	Thành Phố	900	250		650
1857	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL			Thành Phố	600	100		500
1858	Cây các TBA chống quá tải lưới điện thành phố Thái Bình (gồm TBA số 1A Lý Bôn, TBA số 3 Trần Thánh Tông, số 2 Phan Bá Vành, TBA số 2 Hoàng Công Chất, TBA số 1 Bồ Xuyên)	DNL			Thành Phố	500	400		100
1859	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL			Thành Phố	4.380	1.830		2.550
1860	Xây dựng mới mạch vòng	DNL			Thành Phố	1.800	300		1.500
1861	Đầu tư để cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Bình, vay vốn ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản	DNL			Thành Phố	1.500	1.200		300

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Đất trồng lúa		Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1862	Chống quá tải lưới điện Thành Phố Thái Bình (Gồm TBA số 1 Lê Lợi, TBA số 3 Bùi Sĩ Tiêm, số 23 P. Hoàng Diệu, TBA số 1A Minh Khai, TBA số 6A Lý Bôn, TBA số 2A Trần Thành Tông)	DNL		Thành Phố	900	200			700	
1863	Dự án giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL		Thành Phố	225	25			200	
1864	Cây các TBA chống quá tải lưới điện thành phố Thái Bình (TBA số 1 Hoàng Văn Thụ, số 1 Đông Lôi, số 1A Hoàng Diệu, số 1 Phạm Đôn Lễ, số 1A Ngô Thị Nhâm, số 1 Đinh Tiên Hoàng)	DNL		Thành Phố	500	400			100	
1865	Dự án dịch chuyển đoạn đường dây 110kV số 172E1.1.1 (Thái Bình - Kiến Xương) và 172E3.3 (Long Bối - Tiên Hải)	DNL		Hoàng Diệu	Thành Phố	1.800	1.500		300	
1866	Dự án nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Bình (KFW3)	DNL		Thành Phố	1.500	1.200			300	
1867	Cây các TBA chống quá tải lưới điện thành phố Thái Bình	DNL		Thành Phố	900	200			700	
1868	Dự án đầu tư, cải tạo lưới điện trung áp tỉnh Thái Bình - Vay vốn Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA	DNL		Thành Phố, Đông Hưng, Quỳnh Phụ	3.900	3.100			800	
1869	Cải tạo, chống quá tải đường dây 35kV	DNL		Các xã	Tiên Hải	300	200		100	
1870	Cây Trạm biến áp chống quá tải	DNL		Nam Hải, Nam Trung, Đ. trung, V. trường, Thị trấn	Tiên Hải	300	200		100	
1871	Cây TBA chống quá tải	DNL		Nam Hải, Nam Trung, Đông Trung, Văn Trường, Tiên Hải	Tiên Hải	365	245		120	
1872	Dự án giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL		Nam Hưng, Đông Hải, Tây Phong, Nam Chính, Phương Công, Đông Long, Nam Cường	Tiên Hải	1.300	900		400	
1873	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL		Nam Thắng	Tiên Hải	200	100		100	
1874	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL		Tiên Hải	500	400			100	
1875	Cải tạo chống quá tải đường dây 35kV và thay cột sắt vị trí cột 71 số 371A36 (Trạm 110kV Tiên Hải)	DNL		Tiên Hải	310	240			70	
1876	Cây TBA chống quá tải	DNL		Hiệp Hòa, Tự Tân, Minh Khai, Trung An, Phúc Thành	Vũ Thư	440	300		140	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất rừng phòng hộ	Đất trồng lúa	Đất ở	
1877	Cải tạo, chống quá tải dưới điện 0.4kV sau tiếp nhân	DNL	Hồng Phong	Vũ Thư	210		160		50
1878	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL		Vũ Thư	500		400		100
1879	Xây dựng mới mạch vòng	DNL		Vũ Thư	2.720		2.200		520
1880	Cải tạo lưới 10kV lên 22kV và xóa bỏ TTG	DNL		Vũ Thư	2.770		2.470		300
1881	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL		Vũ Thư	1.100		870		230
1882	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL		Vũ Thư	760		710		50
1883	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 373 - E11.5	DNL		Vũ Thư	410		290		120
XXIII	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			22.067		22.067	-	-
1884	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV		Đông Hưng	3.250		3.250		
1885	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV		Hưng Hà	3.750		3.750		
1886	Trạm phát sóng VINAPHONE	DBV	Minh Tân	Kiến Xương	150		150		
1887	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV		Kiến Xương	5.000		5.000		
1888	Quy hoạch bưu điện xã	DBV	Tả Đề	Quỳnh Phụ	217		217		
1889	Quy hoạch bưu điện xã khu trung tâm	DBV	Minh Đức	Quỳnh Phụ	400		400		
1890	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV		Quỳnh Phụ	2.250		2.250		
1891	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV		Tiên Hải	2.800		2.800		
1892	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV		Vũ Thư	4.250		4.250		
XXIII	Đất chợ	DCH			131.600		128.600	-	3.000
1893	Xây dựng chợ	DCH	Khả Tân	Hưng Hà	2.000		2.000		
1894	Xây dựng chợ	DCH	Thanh Lăng	Hưng Hà	5.800		5.800		
1895	Xây dựng chợ	DCH	Điện Biên	Kiến Xương	1.500		1.500		
1896	Xây dựng chợ	DCH	Điện Biên	Kiến Xương	6.800		6.800		
1897	Xây dựng chợ	DCH	Minh Tân	Kiến Xương	4.200		4.200		
1898	Xây dựng chợ	DCH	Cao Mại	Kiến Xương	3.000		3.000		
1899	Xây dựng chợ	DCH	Trà Vĩ	Kiến Xương	4.000		4.000		
1900	Xây dựng chợ	DCH	Mãn Đức	Kiến Xương	3.000		3.000		
1901	Xây dựng chợ	DCH	Lông Khê	Quỳnh Phụ	5.000		5.000		
1902	Xây dựng chợ	DCH	Vòng Lố	Quỳnh Phụ	5.000		5.000		
1903	Xây dựng chợ	DCH	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	5.000		5.000		
1904	Xây dựng chợ	DCH	Khu Cổ Nấm An Phú I	Quỳnh Hải	40.000		40.000		
1905	Xây dựng chợ	DCH	Ngọc Quế	Quỳnh Hoa	1.000		1.000		
1906	Xây dựng chợ	DCH	An Lông	Quỳnh Hoàng	3.400		3.400		
1907	Xây dựng chợ	DCH	Ngọc Tiến	Quỳnh Lâm	10.000		10.000		
1908	Xây dựng chợ	DCH	An Kỳ Trung (tờ 14)	Quỳnh Phú	1.000		1.000		
1909	Xây dựng chợ	DCH	Xã Quỳnh Minh (tờ 14)	Quỳnh Minh	800		800		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1910	Xây dựng chợ	DCH	Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	500	500			
1911	Xây dựng chợ	DCH	A Mế	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	3.000	3.000			
1912	Xây dựng chợ	DCH	Cầu Cau	Thái Hưng	Thái Thủy	3.000	3.000			
1913	Xây dựng chợ	DCH	Mình Khai	Thái Thủy	Thái Thủy	2.100	2.100			
1914	Xây dựng chợ	DCH	Khu trung tâm xã	Đông Mỹ	Thanh Phố	6.000	6.000			
1915	Xây dựng chợ	DCH	Khu trung tâm HC phường	Kỳ Bá	Thanh Phố	6.000	6.000			
1916	Xây dựng chợ	DCH	Cánh Mạ cũ, Thanh Trai	Mình Làng	Vũ Thư	3.000	3.000			
1917	Xây dựng chợ	DCH	Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	4.500	4.500			
1918	Xây dựng chợ	DCH	An Lộc	Trung An	Vũ Thư	4.500	1.500			3.000
1919	Xây dựng chợ	DCH	Trung Hoà	Vũ Vinh	Vũ Thư	1.500	1.500			
XXIV	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				904.429	875.079		-	29.350
1920	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Hòa, Đại Đông	Đông A	Đông Hưng	25.000	25.000			
1921	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bến Hóa	Đông Đông	Đông Hưng	12.000	12.000			
1922	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thượng Đại	Đông Dương	Đông Hưng	1.500	1.500			
1923	Quy hoạch bãi rác	DRA	Long Bút Đông	Đông Hợp	Đông Hưng	5.800	5.800			
1924	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nam Dụ	Đông Tân	Đông Hưng	1.000	1.000			
1925	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tây Thượng Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	576	576			
1926	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tên Thắng, Tân Bình	Hợp Tiến	Đông Hưng	5.000	5.000			
1927	Quy hoạch bãi rác	DRA	Kim Ngọc I	Liên Giang	Đông Hưng	5.026	5.026			
1928	Quy hoạch bãi rác	DRA	Phù Hội	Dân Chủ	Hung Hà	10.000	10.000			
1929	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đoan Nông	Điệp Nông	Hung Hà	10.000				
1930	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đoan Hùng	Đoan Hùng	Hung Hà	6.500	6.500			
1931	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đô Kỳ	Đông Đô	Hung Hà	10.000	10.000			
1932	Quy hoạch bãi rác	DRA	Văn Quan	Duyên Hải	Hung Hà	8.000	8.000			
1933	Quy hoạch bãi rác	DRA	Ninh Thuận	Hòa Bình	Hung Hà	10.000	10.000			
1934	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nguyễn	Hòa Tiến	Hung Hà	12.000	12.000			
1935	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hợp Đông	Hồng Lĩnh	Hung Hà	7.000	7.000			
1936	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thạch	Hưng Nhân	Hung Hà	5.000	5.000			
1937	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thượng Lãng	Mình Hòa	Hung Hà	11.000	11.000			
1938	Quy hoạch bãi rác	DRA	Sỏi	Phúc Khánh	Hung Hà	3.050	1.100			1.950
1939	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quang Trung	Tây Đô	Hung Hà	6.000	6.000			
1940	Quy hoạch bãi rác	DRA	Phượng La I	Thái Phương	Hung Hà	4.000	4.000			
1941	Quy hoạch bãi rác	DRA	Ái Mai	Thống Nhất	Hung Hà	4.600	4.600			
1942	Quy hoạch bãi rác	DRA	Văn Cầm	Văn Cầm	Hung Hà	10.000	10.000			
1943	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thượng Duyen, Mỹ Lương	Văn Lang	Hung Hà	10.000	10.000			
1944	Quy hoạch bãi rác	DRA		An Bình	Kiến Xương	2.000	2.000			
1945	Quy hoạch bãi rác	DRA		An Bình	Kiến Xương	1.000	1.000			
1946	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hưng Ngãi, Doan Két	Bình Minh	Kiến Xương	2.000	2.000			
1947	Quy hoạch bãi rác	DRA		Bình Nguyễn	Kiến Xương	10.000	10.000			
1948	Quy hoạch bãi rác	DRA		Hòa Bình	Kiến Xương	10.000	10.000			
1949	Quy hoạch bãi rác	DRA		Hòa Bình	Kiến Xương	10.000	10.000			
1950	Quy hoạch bãi rác	DRA		Hồng Tiến	Kiến Xương	10.000	10.000			
1951	Quy hoạch bãi rác	DRA		Hồng Tiến	Kiến Xương	10.000	10.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất rừng phòng hộ	Đất trồng lúa	Đất ở	
1952	Quy hoạch bãi rác	DRA	Lê Lợi	Kiến Xương	10.000		10.000		
1953	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nam Cao	Kiến Xương	5.000		5.000		
1954	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quang Hưng	Kiến Xương	15.000		15.000		
1955	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quang Hưng	Kiến Xương	5.000		5.000		
1956	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quang Minh	Kiến Xương	12.000		12.000		
1957	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thương Phúc, Cao Mai Đồi	Kiến Xương	4.000		4.000		
1958	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trà Đồi, Trà Đông	Kiến Xương	5.000		5.000		
1959	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quốc Tuấn	Kiến Xương	3.000		1.000		2.000
1960	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thanh Tân	Kiến Xương	1.000		1.000		
1961	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thương Hiền	Kiến Xương	18.000		18.000		
1962	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Bình	Kiến Xương	1.500		1.500		
1963	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Lễ	Kiến Xương	3.000		3.000		
1964	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Ninh	Kiến Xương	15.000		15.000		
1965	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Ninh	Kiến Xương	5.000		5.000		
1966	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Sơn	Kiến Xương	10.200		10.200		
1967	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Thắng	Kiến Xương	2.500		2.500		
1968	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Thắng	Kiến Xương	2.500		2.500		
1969	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tư Cường	Quỳnh Phú	2.000		2.000		
1970	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Lễ Văn	Quỳnh Phú	6.400		6.400		
1971	Quy hoạch bãi rác	DRA	Lam Cầu 2	Quỳnh Phú	12.000		12.000		
1972	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Phúc	Quỳnh Phú	1.500		1.500		
1973	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Ngõ Công	Quỳnh Phú	10.000		10.000		
1974	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Đồng Cao	Quỳnh Phú	10.000		10.000		
1975	Quy hoạch bãi rác	DRA	Lai Ôn	Quỳnh Phú	400		400		
1976	Quy hoạch bãi rác	DRA	Sai	Quỳnh Phú	300		300		
1977	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hà	Quỳnh Phú	10.000		10.000		
1978	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông, Thanh Mai	Quỳnh Phú	2.000		2.000		
1979	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trảng	Quỳnh Phú	10.000		10.000		
1980	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hồng Phong	Quỳnh Phú	5.000		5.000		
1981	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trung	Quỳnh Phú	10.000		10.000		
1982	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Mỹ	Quỳnh Phú	11.000		11.000		
1983	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Hà	Quỳnh Phú	2.000		2.000		
1984	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đại Điền	Quỳnh Phú	2.000		2.000		
1985	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vòng Lồ	Quỳnh Phú	3.000		3.000		
1986	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Cù + Vũ Tiến	Quỳnh Phú	10.000		10.000		
1987	Quy hoạch bãi rác	DRA	Dại Đại 1, 2, 3	Quỳnh Phú	9.000		9.000		
1988	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Tiến	Quỳnh Phú	26.000		25.000		1.000
1989	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quảng Bá	Quỳnh Hải	765		765		
1990	Quy hoạch bãi rác	DRA	An Phú I	Quỳnh Hải	2.000		2.000		
1991	Quy hoạch bãi rác	DRA	Cầu Xá	Quỳnh Hải	1.500		1.500		
1992	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đuàn Xá	Quỳnh Hải	812		812		
1993	Quy hoạch bãi rác	DRA	Lê Xá	Quỳnh Hải	2.000		2.000		
1994	Quy hoạch bãi rác	DRA	An Phú II	Quỳnh Hải	3.000		3.000		
1995	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hàng Phụng	Quỳnh Hải	10.000		10.000		
1996	Quy hoạch bãi rác	DRA	8 thôn	Quỳnh Hoàng	13.700		13.700		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Xứ, tỉnh, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
1997	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đồn Xá	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	5.000	5.000			
1998	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tân Thái	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	3.000	3.000			
1999	Quy hoạch bãi rác	DRA	La Văn 2	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	5.000	5.000			
2000	Quy hoạch bãi rác	DRA		Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	4.500	4.500			
2001	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nghi Phú	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phú	500	500			
2002	Quy hoạch bãi rác	DRA	phủ Khê	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phú	500	500			
2003	Quy hoạch bãi rác	DRA	An Kỳ Tây (tư 5)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	5.600	5.600			
2004	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bương Thượng	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	7.000	7.000			
2005	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tiền Bá	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	500	500			
2006	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đanh Giáo	Thái Độ	Thái Thụy	3.000	3.000			
2007	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đoài	Thái Giang	Thái Thụy	3.000	3.000			
2008	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Độ	Thái Hà	Thái Thụy	3.000	3.000			
2009	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vân Hán Trung	Thái Hưng	Thái Thụy	3.000	3.000			
2010	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đoài Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	3.000	3.000			
2011	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bắc	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	10.000	10.000			
2012	Quy hoạch bãi rác	DRA	Lê Thanh Đông	Thái An	Thái Thụy	3.000	3.000			
2013	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Tinh	Thái Dương	Thái Thụy	5.000	5.000			
2014	Quy hoạch bãi rác	DRA	Cao Sơn	Thái Hòa	Thái Thụy	15.000	15.000			
2015	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông	Thái Hồng	Thái Thụy	3.000	3.000			
2016	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thụy	6.000	6.000			
2017	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thanh Lương	Thái Nguyên	Thái Thụy	3.000	3.000			
2018	Quy hoạch bãi rác	DRA	Công Kênh	Thái Phúc	Thái Thụy	10.000	10.000			
2019	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nam Hưng Tây	Thái Sơn	Thái Thụy	3.300	3.300			
2020	Quy hoạch bãi rác	DRA	Mình Thành	Thái Tân	Thái Thụy	1.600	1.600			
2021	Quy hoạch bãi rác	DRA	Heath Lập	Thái Thọ	Thái Thụy	10.000	10.000			
2022	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trà Hối	Thụy Bình	Thái Thụy	3.000	3.000			
2023	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thụy Chính	Thụy Chính	Thái Thụy	10.000	10.000			
2024	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thụy Dân	Thụy Dân	Thái Thụy	5.000	5.000			
2025	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Văn	Thụy Dũng	Thái Thụy	3.700	3.700			
2026	Quy hoạch bãi rác	DRA	Duyên Trú	Thụy Duyên	Thái Thụy	5.000	5.000			
2027	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tu Trính	Thụy Hồng	Thái Thụy	3.000	3.000			
2028	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Mới	Thụy Hưng	Thái Thụy	2.000	2.000			
2029	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thụy Ninh	Thụy Ninh	Thái Thụy	8.000	8.000			
2030	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Hồ	Thụy Phong	Thái Thụy	3.000	3.000			
2031	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thụy Quỳnh	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	20.000	20.000			
2032	Quy hoạch bãi rác	DRA	Khuê Mai	Thụy Thanh	Thái Thụy	3.000	3.000			
2033	Quy hoạch bãi rác	DRA	Việt Tân	Thụy Việt	Thái Thụy	3.000	3.000			
2034	Quy hoạch bãi rác	DRA	Cánh Ván Thượng Tổng	Đông Mỹ	Thành Phố	200	200			
2035	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Mã Rú An Lê	Đông Mỹ	Thành Phố	200	200			
2036	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tổng Thổ Bắc	Đông Mỹ	Thành Phố	5.000	5.000			
2037	Quy hoạch bãi rác	DRA		Đông Mỹ	Thành Phố	5.000	5.000			
2038	Quy hoạch bãi rác	DRA		Đông Mỹ	Thành Phố	4.000	4.000			
2039	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Thọ	Đông Thọ	Thành Phố	1.600	1.600			
2040	Quy hoạch bãi rác	DRA		Đông Thọ	Thành Phố	5.000	5.000			
2041	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thắng Cừ	Phù Xuân	Thành Phố	400	400			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Trong đó lấy từ loại đất						
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
2042	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tân Bình	Tân Quán	Thành Phố	200	200				
2043	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tân Bình	Đông Thanh	Thành Phố	200	200				
2044	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tân Bình	Đinh	Thành Phố	400	400				
2045	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Đông		Thành Phố	5.000	5.000				
2046	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Lạc		Thành Phố	5.000	5.000				
2047	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bắc Sơn		Thành Phố	3.400	3.400				
2048	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tây Hà		Thành Phố	900	900				
2049	Quy hoạch bãi rác	DRA	An Nhân Hưng		Tiền Hải	3.500	3.500				
2050	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Châu		Tiền Hải	3.700	3.700				
2051	Quy hoạch bãi rác	DRA	Kênh Xuyên		Tiền Hải	3.000	3.000				
2052	Quy hoạch bãi rác	DRA	Cát Già		Tiền Hải	13.000	13.000				
2053	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hiệp Hoà		Vũ Thư	15.000	15.000				
2054	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thị Hới		Vũ Thư	15.000	15.000				
2055	Quy hoạch bãi rác	DRA	Phù Lội		Vũ Thư	4.600	4.600				
2056	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tân An		Vũ Thư	150	50			100	
2057	Quy hoạch bãi rác	DRA	Kiều Thiện		Vũ Thư	150	50			100	
2058	Quy hoạch bãi rác	DRA	Gián Nghi		Vũ Thư	150	50			100	
2059	Quy hoạch bãi rác	DRA	Gia Hới		Vũ Thư	8.000	4.000			4.000	
2060	Quy hoạch bãi rác	DRA	Gián Nghi		Vũ Thư	4.100	4.100				
2061	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hội		Vũ Thư	1.750	1.750				
2062	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nghĩa Khê		Vũ Thư	1.750	1.750				
2063	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thương Điền		Vũ Thư	3.000	3.000				
2064	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tương An		Vũ Thư	1.300	1.300				
2065	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trà Khê		Vũ Thư	7.000	7.000				
2066	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bản Thôn		Vũ Thư	5.000	5.000				
2067	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đại An		Vũ Thư	10.000	10.000				
2068	Quy hoạch bãi rác	DRA	Phú Lễ		Vũ Thư	10.000	10.000				
2069	Quy hoạch bãi rác	DRA	Mỹ Bồng		Vũ Thư	3.300	3.300				
2070	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tại cánh Tiên đồng Vũ Hợp		Vũ Thư	25.000	5.000			20.000	
2071	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quang Trung		Vũ Thư	12.000	12.000				
2072	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thanh Bán 2		Vũ Thư	211.435	200.890		-	10.545	
XXV	Đất tôn giáo	TON	Nam Quan		Đông Hưng	3.500	3.500				
2073	Mở rộng chùa Liên Hoa	TON	Nam Quan		Đông Hưng	2.523	2.523				
2074	Mở rộng chùa Đệ	TON	Đông Sơn		Đông Hưng	2.000	2.000				
2075	Mở rộng chùa Lan	TON	Lại Xá		Đông Hưng	3.683	2.478			1.205	
2076	Quy hoạch chùa Thiên Phúc	TON	Liên Giang		Hung Hà	534	534				
2077	Xây dựng mới chùa	TON	Minh Đức		Hung Hà	5.000	5.000				
2078	Xây dựng mới chùa	TON	Bồng Thôn, Tân Dân, Minh Thiện, Ninh Thôn		Hung Hà	4.000	4.000				
2079	Mở rộng chùa	TON	An Tảo		Hung Hà	15.000	15.000				
2080	Xây dựng mới chùa	TON	Tây Nha		Kiến Xương	4.100	4.100				
2081	Chùa	TON			Kiến Xương	1.700	300				
2082	Mở rộng chùa Tây Sơn	TON	Quang Hưng		Kiến Xương	3.000	3.000			1.400	
2083	Mở rộng Giáo xứ Truyền Tin	TON	Quang Lịch		Kiến Xương	3.000	3.000				
2084	Mở rộng chùa Quang Mô	TON	Thanh Tân		Kiến Xương	3.000	3.000				

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Trong đó lấy từ loại đất					
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
2085	Quy hoạch mở rộng chùa, miếu Tô Trạng	TON	Tô Trạng	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1.146	1.146			
2086	Quy hoạch mở rộng chùa Sóc	TON	Tô Xuyên	An Mỹ	Quỳnh Phụ	9.100	9.100			
2087	Mở rộng chùa Kiên Quang	TON	Kiên Quan	An Ninh	Quỳnh Phụ	7.000	7.000			
2088	Quy hoạch mở rộng chùa Thái Thuận	TON	Thái Thuận	An Thái	Quỳnh Phụ	1.200	1.200			
2089	Mở rộng chùa khu thôn Trảng	TON	Trảng	An Trảng	Quỳnh Phụ	6.000	6.000			
2090	Quy hoạch mở rộng chùa Mieu về phía Nam	TON	Cổ Đăng	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	1.500	1.500			
2091	Mở rộng nhà thờ cao Mộc	TON	Cao Mộc	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	700	700			
2092	Quy hoạch mở rộng chùa Khánh Sơn	TON	Đông Ngẫu	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	1.250	1.250			
2093	Quy hoạch mở rộng chùa Đoàn Xá	TON	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	781	781			
2094	Quy hoạch mở rộng chùa Quảng Bả	TON	Chiều Cửa Đình Quảng Bả	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
2095	Mở rộng chùa Thanh Hương	TON	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			
2096	Mở rộng chùa An Long	TON	An Long	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	1.500	1.500			
2097	Quy hoạch mở rộng chùa Nguyễn Xá	TON	Nguyễn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	728	728			
2098	Quy hoạch mở rộng chùa Phụng Công	TON	Phụng Công	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	500	500			
2099	Quy hoạch mở rộng chùa Tân Hòa	TON	Tân Hòa	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.000	1.000			
2100	Quy hoạch mở rộng chùa Phúc Diên về phía tây và phía nam	TON	Đông Tru (th 2)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	3.100	3.100			
2101	Quy hoạch mở rộng chùa Dư ánh	TON	Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	2.400	1.160			1.240
2102	Quy hoạch mở rộng chùa Khánh Long	TON	Tiền Bả	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	1.200	1.100			100
2103	Quy hoạch mở rộng chùa Hòa Long	TON	Hưng Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	500	500			
2104	Chùa Long Diên	TON	Trần Phú	Thái Dương	Thái Thụy	1.100	1.100			
2105	Mở rộng chùa VI Long	TON	Đông Tỉnh	Thái Dương	Thái Thụy	5.000	5.000			
2106	Chùa Côn Giang	TON	Thái Hà	Thái Hà	Thái Thụy	16.240	16.240			
2107	Mở rộng nhà thờ Lục Linh	TON	Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	400	400			
2108	Mở rộng chùa Quả Lâm Tự	TON	Thụy Dưng	Thụy Dưng	Thái Thụy	2.350	2.350			
2109	Mở rộng Xây dựng chùa Văn	TON	Thụy Ninh	Thụy Ninh	Thái Thụy	1.800	1.800			
2110	Mở rộng chùa Sư, chùa Bền	TON	Trường Xuân	Thụy Trường	Thái Thụy	5.700	5.700			
2111	Chùa Tông Thố	TON	Tông Thố	Đông Mỹ	Thành phố	3.500	3.500			
2112	Quy hoạch mở rộng chùa Tông Thố thôn	TON		Đông Mỹ	Thành phố	4.000	4.000			
2113	Trụ sở Hội tin lành thành phố	TON	Gần trường SOS	Hoàng Diệu, Đông Hòa	Thành phố	2.500	2.500			
2114	Hồ giáo Quận Trạch	TON	Nam Trạch	Bắc Hải	Tiền Hải	6.000	6.000			
2115	Hồ giáo Quảng Châu	TON	Nam Trại	Bắc Hải	Tiền Hải	7.000	2.000			5.000
2116	Hồ giáo Nam Thái	TON	Nam Trại	Bắc Hải	Tiền Hải	8.000	8.000			
2117	Mở rộng chùa Tam Bảo	TON	Tam Bảo	Nam Hồng	Tiền Hải	1.400	1.400			
2118	Mở rộng xứ Minh Nghĩa	TON	Tam Bảo	Nam Hồng	Tiền Hải	2.000	2.000			
2119	Mở rộng chùa Nguyệt Quang	TON	Nguyệt Lũ	Tây Tiến	Tiền Hải	2.000	2.000			
2120	Mở rộng chùa Đông	TON	An Đê	Hiệp Hoà	Vũ Thư	1.200	1.200			
2121	Trung tâm Phật Giáo	TON	Huyện SP - La Nguyễn	Minh Quang	Vũ Thư	30.000	30.000			
2122	Quy hoạch chùa Đại Long	TON	Đại Đông	Tân Hòa	Vũ Thư	1.800	1.800			
2123	Mở rộng nhà thờ xứ Trại Gạo	TON	Việt Thuận	Việt Thuận	Vũ Thư	2.000	2.000			
2124	Mở rộng nhà thờ xứ Cổ Việt	TON	Việt Thuận	Việt Thuận	Vũ Thư	5.000	5.000			
2125	Khởi phục chùa An Phú	TON	Trưng Hoà	Việt Thuận	Vũ Thư	5.100	5.100			
2126	Mở rộng chùa Khánh Hưng	TON	Đông Tiến	Việt Thuận	Vũ Thư	2.100	500			1.600

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
2127	Quy hoạch mở rộng nhà thờ Trung Đông	TON	Trung Đông	Vũ Tiến		900	900		
2128	Quy hoạch mở rộng Chùa Bồng Lai	TON	Bồng Lai	Vũ Tiến		700	700		
XXVI	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			914.940	876.840	-	-	38.100
2129	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phú Xuân, Trung Trắc B	Đông A		25.400			
2130	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nam Quán, Nam Hải, Bắc Lịch Đông	Đông Các		10.000			
2131	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phong Lôi	Đông Hợp		5.000			
2132	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Dũng	Đông La		2.000			
2133	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nam, Bắc, Đông, Phần Dũng, Nam Du	Đông Sơn		12.000			
2134	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quang Trung	Đông Xuân		2.700			
2135	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hưng Quan	Trong Quan		700			
2136	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Bắc Sơn		8.000			
2137	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hà Tiến	Dân Chủ		11.700			
2138	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đô Kỳ, Chi Linh	Đông Đô		6.500			
2139	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hưng Nhân	Hưng Hà		2.000			
2140	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quang Trung	Minh Tân		14.000			
2141	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trần Phú	Tây Đô		8.200			
2142	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Mỹ Đình	Hưng Hà		9.800			
2143	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Văn Cẩm		3.000			1.200
2144	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		An Bình		9.500			
2145	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		An Bồi		8.000			
2146	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Bình Minh		7.500			
2147	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Bình Thanh		2.600			
2148	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Đình Phùng		10.000			
2149	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Hòa Bình		2.000			
2150	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Hồng Trĩn		3.000			
2151	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Lê Lợi		8.000			
2152	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Quang Hưng		8.000			
2153	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Quang Minh		8.000			
2154	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Quốc Tuấn		12.000			
2155	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Thanh Tân		1.800			
2156	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Thương Hiền		1.000			
2157	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Vũ Bình		5.000			
2158	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Vũ Công		8.000			
2159	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Vũ Lễ		2.000			
2160	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Vũ Sơn		10.000			
2161	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xuân Lai	Vũ Thắng		2.000			
2162	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cam Mỹ	An Ấp		1.000			
2163	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Ấp	An Ấp		2.000			
2164	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Thành	An Ấp		1.000			
2165	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thương Phúc	An Ấp		1.500			
2166	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phong Xá	An Bái		1.500			
2167	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Lĩnh	An Bái		750			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Đất trồng lúa		Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
2168	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Bài	An Bài	Quỳnh Phú	1.000	1.000			
2169	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lý Xá	An Bài	Quỳnh Phú	4.500	4.500			
2170	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trung Châu	An Châu	Quỳnh Phú	3.000	3.000			
2171	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tư Cường	An Châu	Quỳnh Phú	500	500			
2172	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lương Cầu	An Châu	Quỳnh Phú	1.000	1.000			
2173	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông gạo	An Đông	Quỳnh Phú	1.000	1.000			
2174	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Phúc	An Lễ	Quỳnh Phú	3.000	3.000			
2175	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tô Đàm	An Mỹ	Quỳnh Phú	11.800	11.800			
2176	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	đồng Đồng Cao	An Ninh	Quỳnh Phú	7.000	7.000			
2177	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hĩa	An Thái	Quỳnh Phú	10.000	10.000			
2178	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thượng, Thanh Mai	An Thanh	Quỳnh Phú	7.403	7.403			
2179	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		An Vinh	Quỳnh Phú	7.000	7.000			
2180	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Gia Hòa 1	An Vinh	Quỳnh Phú	3.300	3.300			
2181	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vong Lễ	An Vũ	Quỳnh Phú	1.000	1.000			
2182	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bại Diên	An Vũ	Quỳnh Phú	1.000	1.000			
2183	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Cừ	Đông Hải	Quỳnh Phú	3.000	3.000			
2184	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cỏ Đăng	Đông Tiến	Quỳnh Phú	2.000	2.000			
2185	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quan Đình Nam, Quan Đình Bắc	Đông Tiến	Quỳnh Phú	2.000	2.000			
2186	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bát Nạo	Đông Tiến	Quỳnh Phú	2.000	2.000			
2187	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cao Mộc	Đông Tiến	Quỳnh Phú	1.000	1.000			
2188	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	900	900			
2189	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Phú I	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.500	1.500			
2190	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cầu Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.000	2.000			
2191	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đoan Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.000	1.000			
2192	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.000	2.000			
2193	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Phú II	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.500	2.500			
2194	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xuân Trạch	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.000	2.000			
2195	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	DT Liên Hiệp	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú	3.000	3.000			
2196	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phú	5.000	5.000			
2197	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tân Thái	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	6.073	6.073			
2198	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	7.400	7.400			
2199	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Ký Trang	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	3.000	3.000			
2200	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Kỳ Tây (tổ 6)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	8.000	8.000			
2201	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Tru (tổ 2)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	6.000	6.000			
2202	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hải An	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phú	2.000	2.000			
2203	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cần Du	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	50.000	50.000			
2204	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	La Triều	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	1.000	1.000			
2205	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	La Triều	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	500	500			
2206	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đại Phú	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	720	720			
2207	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thượng Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	683	683			
2208	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	800	800			
2209	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	700	700			
2210	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	5.000	5.000			
2211	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tiền Châu	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	5.000	5.000			
2212	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	5.000	5.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Trong đó lấy từ loại đất					
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
2213	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Giang	Thái Giang	Thái Thụy	2.000	2.000			
2214	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bắc Thịnh	Thái Hà	Thái Thụy	10.714	10.714			
2215	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tri Đông, Đồng Cạn	Thái Học	Thái Thụy	2.000	1.000		1.000	
2216	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xã Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thụy	2.000	2.000			
2217	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Phúc	Thái Phúc	Thái Thụy	10.000	10.000			
2218	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Sơn	Thái Sơn	Thái Thụy	2.500	2.500			
2219	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Tân	Thái Tân	Thái Thụy	11.000	11.000			
2220	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phước Tân	Thái Thành	Thái Thụy	300	300			
2221	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bắc Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	2.000	2.000			
2222	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Xuyên	Thái Xuyên	Thái Thụy	1.000	1.000			
2223	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	2.100	2.100			
2224	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vong Lễ, An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	2.000	2.000			
2225	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bao Hâm; Nghĩa Chi; Mai Diêm	Thụy Hà	Thái Thụy	2.000	2.000			
2226	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đồng Hóa, Đồng Hồ	Thụy Phong	Thái Thụy	1.800	1.800			
2227	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thụy Quỳnh	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	20.000	20.000			
2228	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thọ Cách, Văn An	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	2.000	2.000			
2229	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thụy Thanh	Thụy Thanh	Thái Thụy	3.000	3.000			
2230	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vô Hối Tây	Thụy Thanh	Thái Thụy	2.000	2.000			
2231	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thụy Trinh	Thụy Trinh	Thái Thụy	5.000	5.000			
2232	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nam Ô Trinh	Thụy Trinh	Thái Thụy	2.500	2.500			
2233	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bình An	Thụy Xuân	Thái Thụy	1.500	1.500			
2234	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang Họ Nội Nghĩa Phương	Đồng Hóa	Thành Phố	3.000	3.000			
2235	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang Đồng Cón Nam Hiệp Trung	Đồng Hóa	Thành Phố	7.000	7.000			
2236	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tổng Thô Bắc	Đồng Mỹ	Thành Phố	25.000	25.000			
2237	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Đồng Mỹ	Thành Phố	25.000	25.000			
2238	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thống Nhất	Đồng Thọ	Thành Phố	4.000	4.000			
2239	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tổ 28	Hoàng Diệu	Thành Phố	25.000	25.000			
2240	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phù Lạc, Thăng Cựu và Vĩnh Gia	Phù Xuân	Thành Phố	45.000	9.900		35.100	
2241	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trương Mai	Tân Bình	Thành Phố	1.500	1.500			
2242	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tân Quan	Tân Bình	Thành Phố	1.800	1.800			
2243	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Khu Tầm to cũ Phúc Thương	Vũ Phúc	Thành Phố	11.000	11.000			
2244	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đồng Hà	Vũ Phúc	Thành Phố	3.000	3.000			
2245	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	7.000	7.000			
2246	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thanh Lâm	Đồng Minh	Tiền Hải	1.400	1.400			
2247	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lộc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	2.500	2.500			
2248	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thiên Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	7.000	7.000			
2249	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cát Giá	Tây Giang	Tiền Hải	4.000	4.000			
2250	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Tây Lương	Tiền Hải	13.500	13.500			
2251	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Dân trang làng Thanh Hương giáp chùa Tu	Đồng Thanh	Vũ Thư	4.000	4.000			
2252	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Văn Lang	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Đất rừng phòng hộ		Đất ở	Đất khác		
2253	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xóm Tả Hành	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000			
2254	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vân Lâm	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000			
2255	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	HITX Hành Dũng Nghĩa	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000			
2256	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	HITX Đức Long	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000	1.000			
2257	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Khê	Hiệp Hoà	Vũ Thư	4.000	4.000			
2258	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Khê	Hiệp Hoà	Vũ Thư	18.000	18.000			
2259	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đức Hiệp	Hiệp Hoà	Vũ Thư	10.000	10.000			
2260	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phượng Cáp	Hiệp Hoà	Vũ Thư	8.000	8.000			
2261	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trưng Nhã, Trưng Nội, Lai Xá	Mình Lãng	Vũ Thư	6.000	6.000			
2262	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phù Lội, Thanh Trai, Bùi Xá	Mình Lãng	Vũ Thư	17.397	17.397			
2263	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Suy Hàng	Mình Lãng	Vũ Thư	2.000	2.000			
2264	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Là Uyên	Mình Quang	Vũ Thư	5.000	5.000			
2265	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trúc Nhỏ	Mình Quang	Vũ Thư	5.000	5.000			
2266	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	2.300	2.300			
2267	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Gián Nghi, Kiều Thân	Song An	Vũ Thư	5.000	5.000			
2268	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	5.000	5.000			
2269	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Gia Hội	Song An	Vũ Thư	4.000	4.000			
2270	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Nội, Nam Hưng	Song Lãng	Vũ Thư	15.000	15.000			
2271	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hội	Song Lãng	Vũ Thư	5.800	5.000			800
2272	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đại Hội	Tân Hoà	Vũ Thư	5.000	5.000			
2273	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tương An	Tân Hoà	Vũ Thư	5.000	5.000			
2274	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tả Khê	Tân Lập	Vũ Thư	1.100	1.100			
2275	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bản Thôn	Trưng An	Vũ Thư	15.000	15.000			
2276	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Mỹ Bông	Việt Hùng	Vũ Thư	3.000	3.000			
2277	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Mỹ Lộc 3	Việt Hùng	Vũ Thư	1.800	1.800			
2278	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phù Chũ	Việt Hùng	Vũ Thư	3.000	3.000			
2279	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lục Tiên	Vũ Tiên	Vũ Thư	6.000	6.000			
2280	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tân Toàn	Vũ Tiên	Vũ Thư	5.800	5.800			
2281	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Việt Thắng	Vũ Văn	Vũ Thư	3.000	3.000			
2282	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Vinh	Vũ Văn	Vũ Thư	7.000	7.000			
2283	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phượng Tảo 2	Xuân Hoà	Vũ Thư	15.000	15.000			
2284	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thanh Bàn 2	Xuân Hoà	Vũ Thư	23.000	23.000			
XXVII	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				572.600	559.300	-	-	13.300
2285	Quy hoạch vùng chuyên đổi sang nuôi trồng tổng hợp	NTS	2, 4	Đô Lương	Đông Hưng	80.000	80.000			
2286	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Nam Quan, Nam Hải, Bắc Lịch Đông, Nam Lịch, Đông, Trưng, Trung Lịch	Đông Các	Đông Hưng	10.000	10.000			
2287	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Phượng Cúc	Đông Dương	Đông Hưng	3.000	3.000			
2288	Chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	NTS	Phượng Cúc	Đông Dương	Đông Hưng	30.000	30.000			
2289	Quy hoạch vùng nuôi thủy sản	NTS	Đông	Đông Phương	Đông Hưng	50.000	50.000			
2290	Quy hoạch vùng chuyên đổi sang nuôi trồng tổng hợp	NTS		Đông Sơn	Đông Hưng	20.000	20.000			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất thực hiện (m ²)		
			Xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn			Trong đó lấy từ loại đất		
								Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở
2291	Quy hoạch vùng chuyển đổi	NTS	Tây Thương Liệt (đôi 4, 5, 7, 8), Vĩnh Ninh(đôi 6)	Đông Tân	Đông Hưng	Đông Hưng	29.300	24.000		5.300
2292	Quy hoạch vùng chuyển đổi	NTS	Phù Sa	Đông Tân	Đông Hưng	Đông Hưng	12.000	4.000		8.000
2293	Chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	NTS	Tây Thương Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	Đông Hưng	4.300	4.300		
2294	Quy hoạch vùng chuyển đổi	NTS		Hòa Nam	Đông Hưng	Đông Hưng	10.000			
2295	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS		An Bồi	Kiến Xương	Kiến Xương	32.000			
2296	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS		Bình Định	Kiến Xương	Kiến Xương	20.000			
2297	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS		Minh Hưng	Kiến Xương	Kiến Xương	25.000			
2298	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS		Minh Tân	Kiến Xương	Kiến Xương	30.000			
2299	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS		Vũ An	Kiến Xương	Kiến Xương	15.000			
2300	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS		Vũ Hòa	Kiến Xương	Kiến Xương	30.000			
2301	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS		Vũ Sơn	Kiến Xương	Kiến Xương	30.000			
2302	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS		Vũ Sơn	Kiến Xương	Kiến Xương	7.000			
2303	Khu NTS Đồng Hới	NTS	Thủy Thanh	Thủy Thanh	Thái Thủy	Thái Thủy	50.000			
2304	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Thủy Quỳnh	Thủy Quỳnh	Thái Thủy	Thái Thủy	30.000			
2305	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Thủy Sơn	Thủy Sơn	Thái Thủy	Thái Thủy	30.000			
2306	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Đông Biên Nam	Nam Hồng	Tiền Hải	Tiền Hải	25.000			
XXVIII	Đất nông nghiệp khác	NKH					2.773.844	2.389.964	-	383.880
2307	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung	NKH	Việt Yên, Ngũ Đông, Ai Quốc	Diệp Nông	Hưng Hà	Hưng Hà	20.000			
2308	Quy hoạch vùng trồng cây dược liệu	NKH	Mầu Lâm, Chi Linh, Đồ Kỳ, Đông Phú	Đông Đô	Hưng Hà	Hưng Hà	60.000			
2309	Dự án chăn nuôi bò thịt công nghệ cao	NKH	Tỉnh Thủy, Tỉnh Xuyên, Đông Đào	Hồng Minh	Hưng Hà	Hưng Hà	140.000	65.000		75.000
2310	Trang trại chăn nuôi bò	NKH		Tân Hòa	Hưng Hà	Hưng Hà	38.000			
2311	Dự án trồng cỏ nuôi bò	NKH	Phường La I	Thái Phương	Hưng Hà	Hưng Hà	50.000			
2312	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	NKH	Trung Thượng, Dương Xá	Tiền Đức	Hưng Hà	Hưng Hà	80.000			
2313	Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trang trại chăn nuôi	NKH		An Bình	Kiến Xương	Kiến Xương	95.000			
2314	Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi thủy sản nước ngọt, trồng cây ăn quả, cây dược liệu, rau sạch của Công ty TNHH Trần Phú Tài	NKH		Bình Định	Kiến Xương	Kiến Xương	40.370	17.590		22.780
2315	Quy hoạch làm vườn sinh vật cảnh	NKH		Bình Thanh	Kiến Xương	Kiến Xương	8.000			
2316	Quy hoạch làm vườn sinh vật cảnh	NKH		Hòa Bình	Kiến Xương	Kiến Xương	5.000			
2317	Quy hoạch xây dựng trang trại chăn nuôi	NKH		Lê Lợi	Kiến Xương	Kiến Xương	46.000			
2318	Quy hoạch xây dựng trang trại chăn nuôi (4 thôn)	NKH		Quang Bình	Kiến Xương	Kiến Xương	40.000			
2319	Chăn nuôi tập trung Vồng Đồng Khu	NKH	Xã Thái Học	Thái Học	Thái Thủy	Thái Thủy	11.600	4.600		7.000
2320	Chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản và trang trại tổng hợp	NKH	Xã Thái Hồng	Thái Hồng	Thái Thủy	Thái Thủy	60.000			
2321	Chuyển đổi lúa cá	NKH	Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thủy	Thái Thủy	20.000			
2322	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất	NKH	Tuần Nghĩa	Thái Thành	Thái Thủy	Thái Thủy	93.574	93.574		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
2323	Chuyển mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Khu Chiểu Nam, Chiểu Lầy	Thôn Cao Trang, Thủy Việt	Thái Thủy	4.000	4.000				
2324	Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi, NTTS và trồng cây ăn quả	NKH	Lục Nam, xã Thái Xuyên	Thôn Lục Nam, Thái Xuyên	Thái Thủy	2.000	2.000				
2325	Dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng các xã vùng Đông Bắc	NKH		Thủy An, Thủy Tân, Thủy Trường, Thủy Lương, Thủy Dũng, Thủy Hồng, Thủy Xuân, Thủy Trinh, Hồng Quỳnh	Thái Thủy	114.400	20.000			94.400	
2326	Dự án xây dựng trại CN lợn, NTTS, trồng cây thảo dược	NKH	Thủy Chính	Thủy Chính	Thái Thủy	75.000	75.000				
2327	Chăn nuôi tập trung Chiểu Rừng, Chiểu Giữa	NKH	Thủy Duyên	Thủy Duyên	Thái Thủy	30.000	30.000				
2328	Quy hoạch khu CN tập trung	NKH	Xã Thủy Phúc	Thủy Phúc	Thái Thủy	4.000	4.000				
2329	Quy hoạch khu chuyển đổi NTTS+CNTT	NKH	Thủy Quỳnh	Thủy Quỳnh	Thái Thủy	50.000	50.000				
2330	Dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng	NKH			Thái Thủy	114.400	20.000			94.400	
2331	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Thái Bình	NKH	Cánh đồng cón	Đồng Hòa	Thanh Phố	80.000	32.700			47.300	
2332	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Lợi Thành, Trà Lý	Đồng Quý	Tiền Hải	50.000	50.000				
2333	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá nước ngọt	NKH	Năng Tĩnh	Nam Chính	Tiền Hải	10.000	10.000				
2334	Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao	NKH	Bãi cón nhĩ, Đồng La	Nam Hải	Tiền Hải	98.000	98.000				
2335	Dự án trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp nuôi trồng thủy sản	NKH	Lộc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	68.000	68.000				
2336	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Hiền	Tây Lương	Tiền Hải	4.500	1.500			3.000	
2337	Trang trại chăn nuôi kết hợp với nuôi trồng thủy sản	NKH	Trung Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	30.000	30.000				
2338	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	10 thôn	Duy Nhất	Vũ Thư	20.000	20.000				
2339	Quy hoạch vùng trồng cỏ	NKH	An Đức, Đức Hiệp, Phương Cấp	Hiệp Hoà	Vũ Thư	25.000	25.000				
2340	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Ven đề trà lý (A1)	Hiệp Hoà	Vũ Thư	45.700	45.700				
2341	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	NKH	Phương Cấp	Hiệp Hoà	Vũ Thư	52.000	52.000				
2342	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	NKH	Trung Hồng, Ngủ Lão, Trùng Nhát	Hòa Bình	Vũ Thư	25.000	25.000				
2343	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Đồng Phú Điện, thôn Núi	Mình Khai	Vũ Thư	39.700	39.700				
2344	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Khu giáp sông Song, thôn Nguyễn Lãng	Mình Khai	Vũ Thư	95.100	95.100				
2345	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Khu giáp trạm bơm, thôn Hồi	Mình Khai	Vũ Thư	30.000	30.000				
2346	Quy hoạch vùng Nuôi trồng thủy sản	NKH	Cánh Chăn Chàng thôn Phú Lợi	Mình Lãng	Vũ Thư	17.300	17.300				
2347	Quy hoạch vùng chăn nuôi	NKH	Lại Xã	Mình Lãng	Vũ Thư	20.000	20.000				

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)			
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
2348	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	NKH	Thanh Trại	Vũ Thư	12.700	12.700			
2349	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao	NKH	Giáp công ty Hưng Thịnh Phát	Vũ Thư	120.000	80.000			40.000
2350	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	NKH	Huyện SP	Vũ Thư	80.000	80.000			
2351	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	NKH	La Nguyễn	Vũ Thư	20.300	20.300			
2352	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Thôn Huyện SP	Vũ Thư	20.000	20.000			
2353	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Kiến Xá	Vũ Thư	8.600	8.600			
2354	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Ngô Xá	Vũ Thư	10.000	10.000			
2355	Quy hoạch vùng Nuôi trồng thủy sản	NKH	An Phúc	Vũ Thư	7.500	7.500			
2356	Quy hoạch vùng Nuôi trồng thủy sản	NKH	Kiều Thần	Vũ Thư	20.200	20.200			
2357	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Hợp Tiến	Vũ Thư	48.000	48.000			
2358	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	NKH	Vô Ngai, Nghĩa Khê	Vũ Thư	90.000	90.000			
2359	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Tân Hoà	Vũ Thư	20.000	20.000			
2360	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Nhật Tân, Thọ Bì	Vũ Thư	20.000	20.000			
2361	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Tường An + Đại Đồng	Vũ Thư	50.000	50.000			
2362	Dự án đầu tư xây dựng khu nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp	NKH	Thôn Phú Sa	Vũ Thư	50.000	50.000			
2363	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	NKH	Thuần Tân	Vũ Thư	800	800			
2364	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Khu Chop, Mỹ Bông	Vũ Thư	20.000	20.000			
2365	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Khu Dúi Mỏ thôn Lộc Điền	Vũ Thư	18.000	18.000			
2366	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Cánh đồng của chùa Đồng Tiến	Vũ Thư	3.100	3.100			
2367	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Khu đất cửa ông Biển	Vũ Thư	20.600	20.600			
2368	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Khu đất thượng Việt Hùng	Vũ Thư	11.500	11.500			
2369	Quy hoạch đất chuyển đổi NTTS thôn Thái Hạc	NKH	Thái Hạc	Vũ Thư	20.700	20.700			
2370	Quy hoạch đất chuyển đổi NTTS thôn Việt Hùng	NKH	Việt Hùng	Vũ Thư	11.600	11.600			
2371	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Vũ Hội	Vũ Thư	30.000	30.000			
2372	Dự án chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cam	NKH		Vũ Thư	27.000	27.000			
2373	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Ruộng Hành Tiên tại thôn Song Thủy	Vũ Thư	65.000	65.000			
2374	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Cánh trường mầm non	Vũ Thư	1.000	1.000			
2375	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Chân đê Nhân Bình	Vũ Thư	1.500	1.500			

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất thực hiện (m ²)				
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
2376	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Chân đê Quang Trung	Vũ Văn	1.500	1.500				
2377	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Sau nhà bà Diệt	Vũ Văn	300	300				
2378	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Sau nhà ông Khiết	Vũ Văn	300	300				
2379	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Tiền Phong	Vũ Văn	1.000	1.000				
2380	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Việt Thăng	Vũ Văn	1.000	1.000				
2381	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Xương Dệt, thôn Nhân Bình	Vũ Văn	1.000	1.000				
2382	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Việt Tiến	Vũ Vinh	19.000	19.000				
2383	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Toàn xã	Xuân Hòa	10.000	10.000				
2384	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Toàn xã	Xuân Hòa	20.000	20.000				
		Tổng			27.191.383	22.060.509	34.982	410.480	4.685.412	